

**ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**

**BÁO CÁO THUYẾT MINH  
NHIỆM VỤ LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,  
TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

*(Kèm theo Tờ trình số: /TTr-UBND ngày tháng năm 2019  
của UBND thành phố Đà Nẵng)*

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG  
CHỦ TỊCH**

**ĐƠN VỊ TƯ VẤN  
VIỆN KHOA HỌC XÃ HỘI  
VÙNG TRUNG BỘ  
VIỆN TRƯỞNG**

**Huỳnh Đức Thơ**

**PGS. TS Hồ Việt Hạnh**

**Đà Nẵng, tháng 11/2019**

**MỤC LỤC**

|                                                                                                                                      |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>PHẦN THỨ NHẤT .....</b>                                                                                                           | <b>4</b>  |
| <b>THÔNG TIN CHUNG VỀ QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG.....</b>                                                                           | <b>4</b>  |
| <b>THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....</b>                                                                                | <b>4</b>  |
| <b>I. Yêu cầu đối với tên; phạm vi ranh giới; và thời kỳ Quy hoạch Thành phố .....</b>                                               | <b>4</b>  |
| 1. Tên quy hoạch.....                                                                                                                | 4         |
| 2. Phạm vi ranh giới Quy hoạch Thành phố .....                                                                                       | 4         |
| 3. Thời kỳ Quy hoạch Thành phố .....                                                                                                 | 6         |
| <b>II. Căn cứ lập Quy hoạch Thành phố.....</b>                                                                                       | <b>7</b>  |
| 1. Các văn bản quy phạm pháp luật và các căn cứ có liên quan.....                                                                    | 7         |
| 2. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước.....                                                                  | 12        |
| <b>III. Yêu cầu đối với quan điểm; mục tiêu; nguyên tắc lập Quy hoạch Thành phố .....</b>                                            | <b>12</b> |
| 1. Quan điểm lập Quy hoạch Thành phố .....                                                                                           | 12        |
| 2. Mục tiêu lập Quy hoạch Thành phố.....                                                                                             | 13        |
| 3. Các nguyên tắc lập Quy hoạch Thành phố .....                                                                                      | 13        |
| <b>IV. Yêu cầu đối với dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ Quy hoạch Thành phố.....</b>                            | <b>14</b> |
| <b>V. Yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập Quy hoạch Thành phố .....</b> | <b>18</b> |
| 1. Các phương pháp tiếp cận chính.....                                                                                               | 18        |
| 2. Các phương pháp lập quy hoạch chính.....                                                                                          | 21        |
| <b>PHẦN THỨ HAI .....</b>                                                                                                            | <b>22</b> |
| <b>YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH THÀNH PHỐ .....</b>                                                                       | <b>22</b> |
| <b>ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050.....</b>                                                                         | <b>22</b> |
| <b>I. Yêu cầu về các nội dung chính của Quy hoạch Thành phố .....</b>                                                                | <b>22</b> |
| 1. Dự kiến cấu trúc Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng .....                                                               | 22        |
| 2. Các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể.....                                                                                               | 23        |
| <b>II. Các nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch Thành phố.....</b>                                                                | <b>40</b> |
| 1. Nguyên tắc xác định số lượng và tên các nội dung đề xuất.....                                                                     | 40        |
| 2. Yêu cầu về nội dung đối với nội dung đề xuất ngành và lãnh thổ (quận, huyện) tích hợp vào Quy hoạch Thành phố .....               | 45        |
| <b>III. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch Thành phố.....</b>                                                  | <b>47</b> |
| 1. Tên báo cáo .....                                                                                                                 | 47        |
| 2. Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc xây dựng báo cáo ĐMC.....                                                              | 47        |

|                                                                                                           |               |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|
| 3. Yêu cầu về dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ lập hợp phần Quy hoạch Thành phố..... | 47            |
| 4. Yêu cầu nội dung .....                                                                                 | 48            |
| 5. Yêu cầu về sản phẩm, quy cách hồ sơ báo cáo ĐMC.....                                                   | 49            |
| 6. Yêu cầu về tính khoa học, thực tiễn độ tin cậy về phương pháp tiếp cận, lập báo cáo ĐMC .....          | 49            |
| 7. Yêu cầu về tiến độ hoàn thành.....                                                                     | 49            |
| 8. Yêu cầu về trách nhiệm và sự phối hợp giữa các cơ quan trong lập báo cáo ĐMC .....                     | 49            |
| <b>IV. Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.....</b>              | <b>50</b>     |
| 1. Yêu cầu về sản phẩm .....                                                                              | 50            |
| 2. Yêu cầu về sản phẩm dữ liệu bản đồ .....                                                               | 51            |
| 3. Đề xuất một số nguyên tắc chính để tích hợp về mặt không gian .....                                    | 52            |
| 4. Một số nội dung của các chủ đề bản đồ .....                                                            | 53            |
| <b>TỔ CHỨC THỰC HIỆN LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050 .....</b>   | <b>57</b>     |
| <b>I. Yêu cầu về kế hoạch, tiến độ và thời hạn lập Quy hoạch Thành phố .....</b>                          | <b>57</b>     |
| <b>II. Xây dựng kế hoạch triển khai Quy hoạch Thành phố .....</b>                                         | <b>57</b>     |
| <b>III. Tổ chức thực hiện lập Quy hoạch Thành phố .....</b>                                               | <b>57</b>     |
| <b>IV. Kinh phí lập Quy hoạch Thành phố .....</b>                                                         | <b>59</b>     |
| Trong đó: Chi phí xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch Thành phố .....                                         | <b>Error!</b> |
| <b>Bookmark not defined.</b>                                                                              |               |
| <b>PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CHI TIẾT .....</b>                                                      | <b>60</b>     |
| <b>THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ .....</b>                                                                 | <b>67</b>     |

## **DANH MỤC HÌNH**

|                                                                                                                       |           |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Hình 1. Phạm vi ranh giới nghiên cứu chính của Quy hoạch Thành phố.....</b>                                        | <b>6</b>  |
| <b>Hình 2. Sơ đồ quy trình tổ chức lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....</b> | <b>58</b> |

## **DANH MỤC BẢNG**

|                                                                                                                                            |           |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------|
| <b>Bảng 1. Tổng hợp về địa và khả năng nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng.....</b>                                | <b>16</b> |
| <b>Bảng 2. Phân tích Điểm mạnh và cơ hội.....</b>                                                                                          | <b>17</b> |
| <b>Bảng 3. Các nội dung đề xuất dự kiến được tích hợp trong Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 .....</b> | <b>41</b> |
| <b>Bảng 4. Các nội dung của các chủ đề bản đồ .....</b>                                                                                    | <b>53</b> |

**PHẦN THỨ NHẤT**  
**THÔNG TIN CHUNG VỀ QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG**  
**THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**I. Yêu cầu đối với tên; phạm vi ranh giới; và thời kỳ Quy hoạch Thành phố**

**1. Tên quy hoạch**

Khoản 1, Điều 8, Luật Quy hoạch quy định “*Thời kỳ quy hoạch của các quy hoạch thuộc hệ thống quy hoạch quốc gia là 10 năm. Tầm nhìn của quy hoạch tỉnh là từ 20 năm đến 30 năm*”.

Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 1226/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 24/9/2018 Thành lập Hội đồng quy hoạch quốc gia, quy định *quy hoạch cấp quốc gia, cấp vùng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

Khoản 1, Điều 1 Quyết định số 878/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15/7/2019 thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập *quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045*.

Để bảo đảm tuân thủ đúng Luật định và phù hợp với quy hoạch cấp cao hơn, tên quy hoạch là **Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050** (sau đây gọi tắt là Quy hoạch Thành phố và viết tắt là QHTP).

**2. Phạm vi ranh giới Quy hoạch Thành phố**

**2.1. Đối tượng lập Quy hoạch Thành phố**

Theo Khoản 8, Điều 3, Luật Quy hoạch, “quy hoạch tỉnh là quy hoạch cụ thể hóa quy hoạch tổng thể quốc gia, quy hoạch vùng ở cấp tỉnh về không gian các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, hệ thống đô thị và phân bố dân cư nông thôn, kết cấu hạ tầng, phân bố đất đai, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên cơ sở kết nối quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch đô thị, quy hoạch nông thôn”.

Theo Khoản 1, Điều 27, Luật Quy hoạch, “nội dung quy hoạch tỉnh thể hiện các dự án cấp quốc gia đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia; các dự án cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định ở quy hoạch vùng; định hướng phát triển, sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp tỉnh, liên huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp huyện”.

Do đó, đối tượng lập Quy hoạch Thành phố là:

- Các dự án được xác định ở quy hoạch cấp cao hơn (Quy hoạch tổng thể quốc gia, Quy hoạch không gian biển quốc gia, Quy hoạch sử dụng đất quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, Quy hoạch vùng Bắc Trung Bộ, Duyên hải miền Trung) được bố trí trên địa bàn Thành phố Đà Nẵng.

- Không gian và nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp thành phố, liên quận/huyện và định hướng bố trí trên địa bàn cấp quận/huyện của Thành phố Đà Nẵng (6 quận: Liên Chiểu, Ngũ Hành Sơn, Sơn Trà, Thanh Khê, Cẩm Lệ và Hải Châu và 2 huyện: Hòa Vang và Hoàng Sa).

## ***2.2. Phạm vi ranh giới quy hoạch trực tiếp***

- Ranh giới hành chính thành phố Đà Nẵng: Có diện tích tự nhiên là **1.284,88km<sup>2</sup>**; trong đó, các quận nội thành chiếm diện tích **246,71 km<sup>2</sup>**, các huyện ngoại thành chiếm diện tích **1.038,17km<sup>2</sup>(trong đó huyện Hoàng Sa có diện tích là 305km<sup>2</sup>)**. Phía Bắc giáp tỉnh Thừa Thiên Huế, phía Nam và Tây giáp tỉnh Quảng Nam, phía Đông giáp biển Đông.

- Tọa độ thành phố Đà Nẵng: Vùng đất liền nằm ở 15°55' đến 16°14' vĩ độ Bắc, 107°18' đến 108°20' kinh độ Đông. Vùng biển gồm quần đảo Hoàng Sa nằm ở 15°45' đến 17°15' vĩ độ Bắc, 111° đến 113° kinh độ Đông, cách đảo Lý Sơn, tỉnh Quảng Ngãi khoảng 120 hải lý về phía Nam.

### 2.3. Phạm vi ranh giới nghiên cứu



**Hình 1. Phạm vi ranh giới nghiên cứu chính của Quy hoạch Thành phố**

Phạm vi ranh giới nghiên cứu của Quy hoạch Thành phố được mở rộng hơn phạm vi ranh giới quy hoạch trực tiếp khi nghiên cứu thêm những vấn đề của quốc tế, của khu vực, những vấn đề có tính thời đại mà có ảnh hưởng trực tiếp hoặc có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển của thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Phạm vi nghiên cứu được mở rộng hơn sẽ giúp định vị vị trí phát triển của Thành phố trong vùng Miền Trung – Tây Nguyên, trong Việt Nam và trong khu vực sông Mê Công mở rộng (đặc biệt là hành lang Đông – Tây). Điều đó sẽ làm tăng khả năng linh hoạt, có tính thích nghi cao và tính khả thi của Quy hoạch Thành phố.

### 3. Thời kỳ Quy hoạch Thành phố

Quy hoạch được lập cho thời kỳ 10 năm 2021-2030 (có phân kỳ theo hai giai đoạn 2021-2025; 2026-2030), tầm nhìn đến năm 2050.

## **II. Căn cứ lập Quy hoạch Thành phố**

### **1. Các văn bản quy phạm pháp luật và các căn cứ có liên quan**

#### **1.1. Văn kiện, nghị quyết của Đảng**

- Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc của Đảng Cộng sản Việt Nam lần thứ XI, XII, Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020;

- Nghị quyết số 39-NQ/TW, ngày 16/8/2004 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế xã hội và bảo đảm quốc phòng an ninh vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Trung Bộ đến năm 2010 và Kết luận số 25/KL-TW ngày 02/ 08/ 2012 của Bộ chính trị về tiếp tục thực hiện Nghị quyết số 39 NQ/TW;

- Nghị quyết số 26-NQ/TW ngày 05/8/2008 của Hội nghị lần thứ bảy Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về phát triển nông nghiệp, nông dân, nông thôn;

- Nghị quyết số 13-NQ/TW ngày 16/01/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về xây dựng hệ thống kết cấu hạ tầng đồng bộ nhằm đưa nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại.

- Nghị quyết số 20-NQ/TW ngày 01/11/2012 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XI về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 22-NQ/TW ngày 10/04/2013 của Bộ Chính trị về hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 24-NQ/TW ngày 03/06/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về chủ động ứng phó với biến đổi khí hậu, tăng cường quản lý tài nguyên và bảo vệ môi trường;

- Nghị quyết số 33-NQ/TW ngày 09/6/2014 của Hội nghị Trung ương 9 Khóa XI về xây dựng và phát triển văn hóa, con người Việt Nam đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững của đất nước;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 01/7/2014 của Bộ Chính trị về đẩy mạnh ứng dụng, phát triển công nghệ thông tin đáp ứng yêu cầu phát triển bền vững và hội nhập quốc tế;

- Nghị quyết số 05-NQ/TW ngày 01/11/2016 của Hội nghị lần thứ tư Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về một số chủ trương, chính sách lớn nhằm tiếp tục đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động, sức cạnh tranh của nền kinh tế;

- Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 5/11/2016 của về thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới;

- Nghị quyết số 08-NQ/TW ngày 16/01/2017 của Bộ Chính trị về phát triển ngành du lịch trở thành ngành kinh tế mũi nhọn;

- Nghị quyết số 11-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03/6/2017 của Hội nghị lần thứ năm Ban Chấp hành Trung ương Đảng Khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa;

- Nghị quyết số 23-NQ/TW ngày 22/03/2018 của Bộ Chính trị về định hướng xây dựng chính sách phát triển công nghiệp quốc gia đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 36-NQ/TW ngày 22/10/2018 Hội nghị lần thứ tám Ban chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về Chiến lược phát triển bền vững kinh tế biển Việt Nam đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Kết luận số 50-KL/TW ngày 30/5/2019 của Ban Bí thư về phát triển khoa học và công nghệ phục vụ sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa trong điều kiện kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa và hội nhập quốc tế.

- Nghị quyết số 52-NQ/TW ngày 27/9/2019 của Bộ Chính trị về một số chủ trương, chính sách chủ động tham gia cuộc cách mạng công nghiệp lần thứ tư.

### ***1.2. Các văn bản của Quốc hội, Chính phủ và Thủ tướng Chính phủ***

- Luật quy hoạch số 21/2017/QH14 ngày 24/11/2017;

- Luật số 28/2018/QH14, ngày 15/6/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 11 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật số 35/2018/QH14, ngày 20/11/2018 về sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 luật có liên quan đến quy hoạch;

- Luật Biển số 18/2012/QH13 ngày 21/6/2012;

- Luật Đất đai số 45/2013/QH13 ngày 29/11/2013;

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 ngày 13/6/2019;

- Nghị quyết số 1210/2016/UBTVQH 13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về phân loại đô thị;

- Nghị quyết số 1211/2016/UBTVQH 13 ngày 25/5/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về tiêu chuẩn của đơn vị hành chính và phân loại đơn vị hành chính;

- Nghị quyết số 24/2016/QH 14 ngày 08/11/2016 của Quốc hội về kế hoạch cơ cấu lại nền kinh tế giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 751/2019/QH-UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội giải thích một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 1886/QĐ-TTg ngày 08/10/2010 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020;

- Quyết định số 07/QĐ-TTg ngày 25/01/2011 của Thủ tướng Chính phủ về Quy hoạch phát triển giao thông vận tải vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 2412/QĐ-TTg ngày 19/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể bố trí quốc phòng kết hợp với phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn cả nước giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 2473/QĐ-TTg ngày 30/12/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 432/QĐ-TTg ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020;

- Nghị quyết số 10/2012/NQ-CP ngày 24/04/2012 của Chính phủ ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011 - 2020;

- Quyết định số 629/QĐ-TTg ngày 29/05/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chiến lược phát triển gia đình Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 711/2012/QĐ-TTg ngày 13/06/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển giáo dục giai đoạn 2011-2020;

- Quyết định số 32/2012/QĐ-TTg ngày 27/7/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt quy hoạch phát triển viễn thông quốc gia đến năm 2020;

- Quyết định số 1393/2012/QĐ-TTg ngày 25/09/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt chiến lược quốc gia về tăng trưởng xanh trong giai đoạn 2011-2020, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định số 122/QĐ-TTg ngày 10/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về phê duyệt Chiến lược quốc gia bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khỏe nhân dân giai đoạn 2011 - 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 201/QĐ-TTg ngày 22/01/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 339/QĐ-TTg ngày 19/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án tổng thể tái cơ cấu kinh tế gắn với chuyển đổi mô hình tăng trưởng theo hướng nâng cao chất lượng, hiệu quả và năng lực cạnh tranh giai đoạn 2013-2020;

- Quyết định số 356/QĐ-TTg ngày 25/02/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải đường bộ Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 37/QĐ-TTg ngày 26/06/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc điều chỉnh Quy hoạch mạng lưới các trường đại học, cao đẳng giai đoạn 2006-2020;

- Quyết định số 1114/QĐ-TTg ngày 09/7/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng Bắc Trung bộ và Duyên hải miền Trung đến năm 2020;

- Quyết định số 1752/QĐ-TTg ngày 30/9/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch hệ thống cơ sở vật chất kỹ thuật thể dục, thể thao quốc gia đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định 2160/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch phát triển thể dục, thể thao Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định 2164/QĐ-TTg ngày 11/11/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển thiết chế văn hóa, thể thao cơ sở giai đoạn 2013-2020, định hướng đến năm 2030”;

- Quyết định số 2357/QĐ-TTg ngày 04/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chung thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045;

- Quyết định 199/QĐ-TTg ngày 25/01/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch phát triển điện ảnh đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 879/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2035;

- Quyết định số 880/QĐ-TTg ngày 09/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển ngành công nghiệp Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1037/ QĐ-TTg ngày 24/6/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển hệ thống cảng biển Việt Nam đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định 1456/QĐ-TTg ngày 19/8/2014 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt “Quy hoạch tổng thể phát triển nghệ thuật biểu diễn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030”;

- Quyết định số 1874/ QĐ-TTg ngày 13/10/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 2054/ QĐ-TTg ngày 13/11/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển văn hóa, gia đình, thể dục thể thao và du lịch vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2350/ QĐ-TTg ngày 24/12/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển du lịch vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 1012/QĐ-TTg 03/7/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển hệ thống trung tâm logistics trên địa bàn cả nước đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 1468/QĐ-TTg 24/8/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải đường sắt Việt Nam đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030;

- Quyết định số 2054/QĐ-TTg 23/33/2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển giao thông vận tải vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 326/ QĐ-TTg ngày 01/03/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch phát triển mạng đường bộ cao tốc Việt Nam đến năm 2020 và định hướng đến năm 2030;

- Quyết định số 428/QĐ-TTg ngày 18/3/2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch phát triển điện lực quốc gia giai đoạn 2011-2020 có xét đến năm 2030;

- Quyết định số 236/ QĐ-TTg ngày 23/02/2018 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch phát triển giao thông vận tải hàng không giai đoạn đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Nghị quyết số 11/NQ-CP ngày 05/02/2018 của Chính phủ về việc triển khai Luật Quy hoạch;

- Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ về Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;

- Quyết định số 878/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 15 tháng 7 năm 2019 thành lập Hội đồng thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch tỉnh thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045.

### **1.3. Các văn bản của Thành phố Đà Nẵng**

- Nghị quyết Đại hội Đảng bộ thành phố Đà Nẵng lần thứ XXI và các chủ trương phát triển kinh tế - xã hội của Đảng bộ thành phố qua các thời kỳ;

- Báo cáo tổng hợp Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, định hướng đến năm 2030;

- Các quy hoạch xây dựng, quy hoạch sử dụng đất, quy hoạch phát triển ngành, lĩnh vực, qua hoạch các quận, huyện của thành phố đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Quyết định số 2115/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng về việc thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045.

## **2. Báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thời kỳ trước**

Hiện nay thành phố Đà Nẵng đang thực hiện điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, tầm nhìn 2030. Trên cơ sở Nghị quyết số 75/2019/UBTVQH14 ngày 16/8/2019 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về giải thích một số điều Luật Quy hoạch, UBND thành phố Đà Nẵng đã có tờ trình số 6046/TTr-UBND ngày 06/9/2019 về việc đề nghị phê duyệt Điều chỉnh Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng đến năm 2020, tầm nhìn 2030 gửi Thủ tướng Chính phủ.

Xin đính kèm theo báo cáo số 839/BC-SKHĐT ngày 06 tháng 11 năm 2019 về báo cáo rà soát, đánh giá thực hiện quy hoạch thành phố Đà Nẵng đến năm 2020 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng

## **III. Yêu cầu đối với quan điểm; mục tiêu; nguyên tắc lập Quy hoạch Thành phố**

### **1. Quan điểm lập Quy hoạch Thành phố**

- **Cụ thể hóa** Nghị quyết số 43- NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 và các nội dung định hướng chiến lược phát triển đất nước thời kỳ 2021-2030, quy hoạch tổng thể quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung trên địa bàn thành phố và các quy hoạch đã được phê duyệt.

- **Đảm bảo phát huy được vai trò vị thế và tiềm năng của thành phố Đà Nẵng là cửa ngõ giao thương quốc tế, là trung tâm kinh tế hàng đầu của quốc gia và khu vực miền Trung – Tây Nguyên.**

- Đảm bảo phát triển hài hòa các địa phương, vùng lãnh thổ trên địa bàn thành phố; phù hợp với khả năng cân đối, huy động về nguồn lực triển khai của thành phố Đà Nẵng.

- Đánh giá vị trí địa kinh tế - chính trị của thành phố Đà Nẵng; các tác động về các điều kiện và bối cảnh từ bên ngoài đến phát triển của thành phố Đà Nẵng; các cơ hội liên kết giữa thành phố Đà Nẵng với các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung – Tây Nguyên và cả nước; Hành lang Đông - Tây; khả năng khai thác các cơ hội phát triển trong thời đại mới.

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, đáp ứng các nhu cầu trong giai đoạn 2021-2025, giai đoạn 2026-2030 và tạo nền tảng phát triển cho các giai đoạn tiếp theo, phù hợp với tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính công khai, minh bạch giúp cho quá trình hỗ trợ ra quyết định trong thu hút và triển khai các dự án đầu tư trên địa bàn thành phố.

## **2. Mục tiêu lập Quy hoạch Thành phố**

- Là công cụ để chính quyền các cấp của thành phố Đà Nẵng lãnh đạo, chỉ đạo toàn diện và thống nhất quản lý; sử dụng trong việc hoạch định chính sách và kiến tạo động lực phát triển; là cơ sở để triển khai kế hoạch đầu tư công trên địa bàn thành phố Đà Nẵng, đảm bảo tính khách quan, khoa học.

- Là căn cứ để các doanh nghiệp, cộng đồng và người dân đầu tư, kinh doanh, sinh sống và làm việc cũng như là căn cứ để họ có thể kiểm tra, giám sát, đánh giá việc thực hiện quy hoạch của Thành phố.

- Loại bỏ các quy hoạch chồng chéo ảnh hưởng đến đầu tư phát triển; xây dựng kịch bản phát triển, ý tưởng và phương án tổng thể, bố trí hợp lý không gian nhằm giải quyết các vấn đề xung đột về không gian trong địa bàn thành phố hiện nay và định hướng không gian cho các nhu cầu phát triển trong tương lai trên cơ sở huy động hợp lý các điều kiện bên trong và thu hút các nguồn lực từ bên ngoài.

- Đề xuất các định hướng, nhiệm vụ và giải pháp để đẩy nhanh việc thực hiện các khâu đột phá chiến lược; hướng tới phát triển bền vững trên cả 3 trụ cột: kinh tế - xã hội - môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng trong dài hạn.

- Tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội đảm bảo tính kết nối đồng bộ giữa quy hoạch quốc gia, quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung và Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng nhằm khai thác tối đa tiềm năng, lợi thế của thành phố Đà Nẵng để phát triển nhanh và bền vững.

## **3. Các nguyên tắc lập Quy hoạch Thành phố**

- Đảm bảo sự tuân thủ, bám sát các quy trình, nội dung, nguyên tắc theo Luật Quy hoạch, Nghị định, Thông tư hướng dẫn thực hiện Luật Quy hoạch.

- Đảm bảo tính thống nhất, tổng thể, đồng bộ và hệ thống giữa Quy hoạch Thành phố với chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo sự kết hợp hiệu quả giữa quản lý ngành/lĩnh vực với quản lý lãnh thổ, bảo vệ môi trường và quốc phòng - an ninh, **bảo vệ chủ quyền biển đảo, quyền chủ quyền, quyền tài phán quốc gia**; các phân tích, đánh giá và định hướng phát triển được dựa trên mối quan hệ tổng thể, có tính hệ thống, tính kết nối liên ngành, liên lĩnh vực và liên vùng.

- Đảm bảo tính bền vững trong lập quy hoạch dựa trên cả ba trụ cột kinh tế, xã hội và môi trường cho một thời gian dài, tầm nhìn đến năm 2050.

- Đảm bảo tính khả thi trong triển khai, phù hợp với khả năng thực tế và nguồn lực thực hiện của thành phố thời kỳ 2021 – 2030 và khả năng huy động nguồn lực trong tầm nhìn đến năm 2050; xây dựng các phương án, định hướng phát triển phù hợp với xu thế phát triển và vận động của bối cảnh trong và ngoài nước, thích ứng với biến đổi khí hậu, nước biển dâng.

- Đảm bảo tính liên tục, kế thừa **của quy hoạch thời kỳ trước** và ổn định. Nội dung quy hoạch sẽ chọn lọc, kế thừa các chủ trương chính sách lớn của Đảng và Nhà nước (trong đó có cụ thể hóa các nội dung của Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2011-2020 và Chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2021-2030) cũng như các quy hoạch quốc gia, các quy hoạch ngành quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung trước đó.

- Đảm bảo tính thị trường trong việc huy động các yếu tố, nguồn lực, điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của thành phố cũng như trong xây dựng định hướng phát triển, tổ chức không gian phát triển các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố; đảm bảo nguyên tắc thị trường có sự quản lý của Nhà nước trong phân bổ nguồn lực.

- Đảm bảo tính liên kết không gian, thời gian trong quá trình lựa chọn các công cụ sử dụng trong hoạt động quy hoạch.

- Đảm bảo tính khoa học, kết nối liên thông, dự báo, khả thi, tiết kiệm và sử dụng có hiệu quả các nguồn lực. Có không gian, nguồn lực và các chính sách phản ứng nhanh khi có sự cố (thiên tai, dịch bệnh, sự cố có tính thảm họa,...) xảy ra.

- Bảo đảm tính linh hoạt, thích ứng và tăng cường khả năng phòng ngừa chống chịu được các cú sốc, các thảm họa thiên nhiên (nếu xảy ra).

- Bảo đảm công khai, minh bạch, bảo đảm sự giám sát của người dân, cộng đồng.

#### **IV. Yêu cầu đối với dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ Quy hoạch Thành phố**

Việc dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển có ý nghĩa rất quan trọng đối với Quy hoạch Thành phố. Ngoài việc phải dự báo những xu thế mới, những bối cảnh mới ở trong nước và quốc tế có tác động trực tiếp đến sự phát triển của Thành phố trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, cần phải có tính đến những đặc điểm riêng có của Đà Nẵng. Cụ thể như sau:

- Đà Nẵng đang từng bước trở thành một trong các đô thị có trình độ phát triển kinh tế - xã hội tốt nhất của Việt Nam, một thành phố đã bước đầu có bản sắc riêng, xanh, hiện đại và hội nhập; là đô thị trung tâm có sức lan tỏa và gắn kết chuỗi đô thị phụ cận Đà Nẵng; là trung tâm thương mại - du lịch và dịch vụ; bưu chính - viễn thông và tài chính - ngân hàng; một trong những trung tâm giáo dục & đào tạo, khoa học và công nghệ của miền Trung; đang dần được định hình là thành phố cảng biển gắn với phát triển dịch vụ logistics. Cụ thể:

+ Đà Nẵng là một trong các đô thị có trình độ phát triển kinh tế xã hội nhất của Việt Nam.

+ Đà Nẵng là một thành phố đã bước đầu có bản sắc riêng, xanh, hiện đại và hội nhập.

+ Đà Nẵng là đô thị trung tâm có sức lan tỏa và gắn kết chuỗi đô thị phụ cận Đà Nẵng.

+ Đà Nẵng là trung tâm kinh tế - xã hội của miền Trung.

+ Đà Nẵng là thành phố cảng biển gắn với phát triển dịch vụ logistics.

+ Đà Nẵng trở thành thành phố thông minh.

- **Doanh nghiệp:** số lượng khá lớn và tăng nhanh nhưng quy mô nhỏ, năng lực còn hạn chế. **Dư địa phát triển còn lớn cần có cơ chế và chính sách phù hợp, ưu tiên phát triển.**

- **Đầu tư:** Đã huy động đầu tư tỷ lệ cao từ nền kinh tế nên dư địa từ nội tại hầu như không còn, **nguồn ngân sách hạn chế nên đầu tư chủ yếu từ khu vực tư nhân.**

- **Lao động:** Quy mô lao động của Đà Nẵng hiện tại khá nhỏ so với vùng KTTĐ miền Trung, nhưng chất lượng khá nhất khu vực. Tuy vậy, đang và sẽ chưa thể đáp ứng yêu cầu đặt ra với yêu cầu phát triển kinh tế dù có lựa chọn mô hình ít thâm dụng lao động. Gia tăng lao động chỉ từ nguồn dân nhập cư nhưng thách thức khá lớn.

- **Đất đai:** Quỹ đất của thành phố là rất nhỏ so với tất cả các thành phố trực thuộc trung ương và vùng KTTĐ miền Trung. Cơ bản đã được huy động vào nền kinh tế do đó quỹ đất còn lại cho phát triển không nhiều.

- **Vị thế:** Với vị trí địa lý thuận lợi cho sự phát triển kinh tế xã hội, cùng với thành công trong phát triển kinh tế xã hội, Đà Nẵng đã tạo cho mình một vị thế rất lớn trong nền kinh tế Việt Nam và khu vực, Trung tâm kết nối các hoạt động kinh tế của vùng KTTĐ miền Trung và Việt Nam. Thành phố đã xây dựng được môi trường sống và xã hội có chất lượng và thân thiện với môi trường - thành phố đáng sống. Đây sẽ là nguồn lực lớn cho phát triển của thành phố và dư địa để khai thác rất lớn nhưng cũng cần phải có chiến lược phát triển tiếp theo.

- **Hạ tầng:** Hạ tầng kinh tế xã hội của thành phố đã có sự phát triển vượt bậc cả về sự đồng bộ, tính kết nối và phát triển, tạo động lực cho nền kinh tế thành phố và

vùng phụ cận phát triển. Tuy nhiên, cơ sở hạ tầng này cũng dần bộc lộ những vấn đề và dường như bắt đầu chậm hơn so với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội.

- **Thể chế:** Các cơ chế và chính sách đã và đang áp dụng của thành phố có mức ảnh hưởng yếu dần và hết dư địa tác động tới sự phát triển của thành phố.

**Bảng 1. Tổng hợp về dư địa và khả năng nguồn lực cho phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng**

| <b>Nguồn lực</b> | <b>Hiện trạng</b>                                                                  | <b>Giới hạn</b>                                                                                                                 | <b>Dư địa</b>                                                                                                                | <b>Chính sách cần có</b>                                                                                   |
|------------------|------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| Doanh nghiệp     | Chiếm 2.68%                                                                        | Quy mô nhỏ, năng lực yếu và thiếu doanh nghiệp đầu đàn (tụt hậu so với vùng KTTĐ miền Trung và thành phố trực thuộc Trung ương) | Lớn                                                                                                                          | Hình thành không gian khởi nghiệp sáng tạo                                                                 |
| Vốn đầu tư       | Huy động từ nền kinh tế khoảng 50% GDP quá lớn, nguồn NS khá lớn gần 18%.          | Mức huy động giảm dần tới khoảng 30% GDP. Nguồn ngân sách giảm chỉ khoảng 10%                                                   | Khu vực tư nhân và nguồn từ bên ngoài nền kinh tế                                                                            | Môi trường đầu tư cải thiện<br>Dùng đầu tư công kích thích ĐTTN                                            |
| Lao động         | Lao động làm việc trong nền kinh tế hiện 552 ngàn, 43% qua đào tạo, thiếu lao động | Quy mô nhỏ, chất lượng khá nhưng chưa đáp ứng yêu cầu phát triển                                                                | Từ lao động nhập cư nhưng phải giải quyết nhiều vấn đề                                                                       | Chính sách nhập cư và cải thiện hạ tầng xã hội và chính sách an sinh xã hội                                |
| Đất đai          | Huy động gần như toàn bộ vào nền kinh tế                                           | Đến mức giới hạn diện tích hiện có                                                                                              | Chỉ có thể áp dụng chiến lược sử dụng hợp lý, hiệu quả, tận dụng không gian ngầm và bố trí sản xuất gắn với vùng ven của các | Chính sách quản lý hiệu quả; Chính sách phân bổ sản xuất kèm với chính sách phát triển vùng Đà Nẵng và phụ |

| <b>Nguồn lực</b> | <b>Hiện trạng</b>                                                                                             | <b>Giới hạn</b>                                                                                                                               | <b>Dư địa</b>                                                                       | <b>Chính sách cần có</b>                                                                                |
|------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|                  |                                                                                                               |                                                                                                                                               | đô thị lân cận                                                                      | cận hợp lý                                                                                              |
| Ví thể           | Đã hình thành thương hiệu lớn ở Việt Nam và khu vực về mọi mặt                                                | Mới được khai thác chưa nhiều, tiềm năng còn lớn                                                                                              | Dư địa để khai thác rất lớn nhưng cũng cần phải có chiến lược phát triển tiếp theo. | Chính sách phát triển thương hiệu thành phố                                                             |
| Hạ tầng          | Đồng bộ, kết nối và phát triển                                                                                | Đã có đầu hiệu chưa đáp ứng yêu cầu phát triển của thành phố, Nếu không có gia lực mới sẽ tụt hậu                                             | Cần phải đầu tư cải thiện cả về sự đồng bộ, tính kết nối và phát triển              | Cần cơ chế và chính sách mới tạo ra nguồn lực phát triển CSHT                                           |
| Thể chế          | Mô hình quản lý và hệ thống chính sách cũ trong khi nền kinh tế đã vận hành theo cơ chế thị trường rõ nét hơn | Hạn chế và kìm hãm sự vận hành của nền kinh tế đã đô thị hóa rõ nét. Đã có đầu hiệu tốt hậu so với các thành phố TTTU và vùng KTTĐ miền Trung | Mô hình quản lý và hệ thống chính sách kèm theo sẽ tạo ra dư địa vô cùng lớn        | Những thay đổi từ Trung ương cho phép áp dụng dần những quy định quản lý Đà Nẵng theo mô hình CQ đô thị |

**Bảng 2. Phân tích Điểm mạnh và cơ hội**

| <b>ĐIỂM MẠNH</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | <b>CƠ HỘI</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> <li>- Đà Nẵng hiện đang là một thành phố có thương hiệu của Việt Nam về du lịch, về sống và làm việc.</li> <li>- Cơ sở hạ tầng của Đà Nẵng tương đối tốt, nhất là hạ tầng xã hội và hạ tầng đô thị (trong đó có cảng sân bay quốc tế đứng thứ 3 Việt Nam).</li> <li>- Về cơ bản, một số định hướng về phát triển hạ tầng của Đà Nẵng đã khá rõ và đã xác định được nguồn vốn đầu tư (như cảng Liên Chiểu, cao tốc đối ngoại đi Quảng Ngãi)</li> <li>- Tốc độ phát triển kinh tế khá tốt, đứng thứ 2</li> </ul> | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bộ chính trị đã Nghị quyết số 43-NQ/TW ngày 24/01/2019 về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.</li> <li>- Cách mạng công nghiệp 4.0 sẽ đem lại thế cho những địa phương nào chủ động, tiếp cận và áp dụng các tiến bộ kỹ thuật vào quản lý.</li> <li>- Áp lực phải đổi mới của đất nước như đợt phá chiến lược, hay tái cơ cấu đòi hỏi Đà Nẵng phải có những cố gắng hơn để tiếp tục là địa phương lá cờ đầu về cải cách.</li> <li>- Sự phát triển về du lịch, đặc biệt là thu hút các</li> </ul> |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                           |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>trong toàn vùng KTTĐ miền Trung, cao hơn bình quân cả nước.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Khoảng cách giàu nghèo của Đà Nẵng không quá lớn, khoảng cách giữa nhóm giàu và nhóm nghèo là 6,4, thấp hơn so với cả nước và các thành phố khác của Việt Nam.</li> <li>- Trình độ nhân lực qua đào tạo của Đà Nẵng khá tốt, chỉ sau Hà Nội.</li> <li>- Đà Nẵng được lựa chọn làm trung tâm phát triển của một số lĩnh vực quan trọng như y tế - giáo dục, Khu công nghệ cao,... là những nền tảng cho việc thu hút vốn, công nghệ và lao động có chất lượng làm việc tại đây.</li> </ul> | <p>khách du lịch từ Hàn Quốc, Nhật Bản, và các nước Tây Âu sẽ đưa Đà Nẵng trở thành một địa điểm hấp dẫn không chỉ về du lịch mà còn là nơi để sống và làm việc. Từ đó, Đà Nẵng có thể trở thành một địa phương lý tưởng cho khởi nghiệp, sáng tạo và đổi mới.</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trở thành địa phương kiểu mẫu của cả nước và trong khu vực về quản lý đô thị biển, về bảo tồn tự nhiên và hợp tác quốc tế về biển.</li> </ul> |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

## **V. Yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập Quy hoạch Thành phố**

### **1. Các phương pháp tiếp cận chính**

Các phương pháp tiếp cận đối với QHTPĐà Nẵng cần phải bảo đảm các cách tiếp cận mới của Luật Quy hoạch, đặc biệt là tính đa chiều, tích hợp và tổng thể và thị trường. Cụ thể như sau:

#### **1.1. Tiếp cận từ đánh giá tiềm năng**

Tập trung đánh giá các dự địa tiềm năng của Thành phố đối với cả tiềm năng đang khai thác và tiềm năng chưa khai thác. Cần chỉ ra được các tiềm năng do các yếu tố chủ quan, khung khổ thể chế, khả năng tự chủ về trình độ khoa học công nghệ để cân nhắc đưa vào trong thời kỳ quy hoạch.

##### **1.1.1. Đối với tiềm năng tự nhiên:**

Các yếu tố tiềm năng ở cấp Thành phố có tính khái quát cao, thể hiện qua:

- Tiềm năng về vị trí địa lý của Thành phố: xác định dựa trên yếu tố thuận lợi về vị trí của Thành phố trong vùng KTTĐ miền Trung – Tây Nguyên. Xác định các tiềm năng liên kết vùng và quốc tế (nếu có) trên các lĩnh vực thương mại, đầu tư (giữa các đối tượng Quy hoạch Thành phố với bên ngoài).

- Tiềm năng về tài nguyên thiên nhiên (khí hậu, thủy văn, năng lượng, động thực vật, cảnh quan tự nhiên...), tài nguyên khoáng sản: xác định các tiềm năng có quy mô lớn vượt trội có khả năng khai thác, chỉ rõ các khu vực ưu tiên khai thác (hoặc bảo tồn) trong thời kỳ quy hoạch.

- Tiềm năng về môi trường: xác định các vùng môi trường lớn, vùng dự trữ sinh quyển, vùng bảo tồn môi trường, sinh thái trên địa bàn Thành phố. Đối với thành phố

Đà Nẵng đặc biệt chú trọng khu bảo tồn Sơn Trà, Bà Nà – Núi Chúa, Vườn quốc gia Bạch Mã,...

*1.1.2. Đối với tiềm năng văn hóa, xã hội nhân văn:*

- Tiềm năng về con người: xác định các dạng tiềm năng về con người, đánh giá trình độ tổ chức các hoạt động, so sánh với các địa phương khác và trung bình của vùng và cả nước trên một số chỉ tiêu đánh giá (dựa trên năng suất lao động, trình độ khoa học công nghệ...)

- Tiềm năng về văn hóa, lịch sử: xác định dựa trên các yếu tố đặc trưng về văn hóa, lịch sử (bản sắc). Đánh giá khả năng phát huy các giá trị, bản sắc văn hóa trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội.

*1.1.3. Tiềm năng kinh tế:*

Vốn vật chất, vốn tài chính, quan hệ thương mại: xác định dựa trên việc đánh giá khả năng hấp dẫn hoặc huy động vốn cho các hoạt động về kinh tế - xã hội, môi trường cấp Thành phố.

**1.2. Tiếp cận cân đối tổng thể**

Trong quá trình xây dựng các mục tiêu quy hoạch, nhất là mục tiêu liên quan đến việc huy động một lượng lớn các nguồn lực, một yêu cầu quan trọng đặt ra là cần xem xét sự tương thích giữa các mục tiêu đó và các cân bằng tổng thể của nền kinh tế của Thành phố, nhằm đảm bảo tính khả thi và hiệu quả trong quá trình thực hiện quy hoạch.

Dựa trên cơ sở lý thuyết và thực tiễn, các cân bằng tổng thể được xem xét xử lý là:

(i) Các yếu tố nguồn lực cần thiết để thực hiện quy hoạch

- Các nguồn lực vật chất: bao gồm tài nguyên thiên nhiên và vốn tài chính.

- Nguồn nhân lực: số lượng việc làm.

(ii) Các cấu phần của sản lượng (GRDP): xem xét xu hướng chuyển dịch và khả năng đóng góp của các thành phần kinh tế:

- Các khu vực kinh tế: hộ gia đình, doanh nghiệp, Nhà nước và khối ngoại.

- Các ngành kinh tế: các ngành nông nghiệp, công nghiệp - xây dựng và dịch vụ; trong đó cần lưu ý những ngành mà Thành phố có lợi thế như nông nghiệp chất lượng cao, du lịch sinh thái, công nghiệp chế biến...

(iii) Một số cân đối vĩ mô của nền kinh tế Thành phố:

Các cân đối vĩ mô: tích lũy - đầu tư (đặc biệt lưu ý nguồn vốn từ trong dân và khả năng thu hút FDI của Thành phố), thu nhập - chi tiêu của người dân, và xuất - nhập khẩu của Thành phố; thu chi ngân sách trên địa bàn Thành phố và nguồn ngân sách hỗ trợ từ Trung ương;...

(iv) Một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội quan trọng khác của thời kỳ quy hoạch:

Tùy thuộc vào đối tượng và thời kỳ quy hoạch, các mục tiêu ưu tiên có thể khác nhau, do vậy có thể phân tích thêm một số chỉ tiêu quan trọng khác.

### ***1.3. Tiếp cận liên ngành***

(i) Tiếp cận liên ngành trên nguyên tắc:

- Tính hiệu quả kinh tế, xã hội tổng hợp cho từng ngành và sau đó tiến hành so sánh giữa các ngành. Ngành được chọn là ngành có hiệu quả cao nhất.

- Sử dụng mô hình cân đối liên ngành để lượng hóa tác động của mỗi ngành đối với tổng thể kinh tế, xã hội rồi sau đó so sánh lựa chọn ngành.

- Trong một số trường hợp có thể sử dụng phương pháp chồng lớp bản đồ, công cụ GIS để lựa chọn, nhất là lựa chọn, xử lý các mâu thuẫn, đặc biệt trong sử dụng đất, sử dụng không gian biển của Thành phố giữa phát triển sản xuất và bảo tồn, bảo vệ môi trường.

- Sử dụng phương pháp ma trận để đánh giá những điểm tích cực và tiêu cực khi xem xét các tác động phát triển.

(ii) Một số phương pháp (công cụ cụ thể) xử lý có thể vận dụng như sau: Sử dụng phương pháp chuỗi giá trị và chuỗi phân phối; sử dụng phương pháp hình thành các cụm liên kết liên ngành.

### ***1.4. Tiếp cận đa chiều, kết hợp giữa từ trên xuống, từ dưới lên và sự tham vấn của các bên liên quan trong quá trình lập Quy hoạch Thành phố***

- Cấp Quy hoạch Thành phố là cấp quy hoạch thấp nhất phải cụ thể hóa toàn bộ các đối tượng quy hoạch ở cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn nên quá trình quy hoạch phải đảm bảo luôn được thực hiện theo nguyên tắc hai chiều, từ trên xuống và từ dưới lên.

- Ngoài ra, có thể sử dụng thêm phương pháp chuyên gia, tổ chức các cuộc hội thảo, tọa đàm, tham vấn cộng đồng, các quy chuẩn, quy phạm ngành và học tập kinh nghiệm quốc tế,...

### ***1.5. Tiếp cận đảm bảo nguyên tắc thị trường***

Không tính toán quy mô, khối lượng các sản phẩm hàng hóa để đưa vào mục tiêu quy hoạch (chỉ đưa vào trong quá trình phân tích).

Chỉ xác định các chức năng sử dụng chung, không xác định rõ tên dự án riêng theo sở hữu đối với tất cả các loại quy hoạch.

Các nội dung định hướng, dự báo, dự liệu các khả năng có thể xảy ra là các nội dung có tính chất sử dụng để tham khảo định tính, nắm bắt xu hướng như một yếu tố cấu thành để lựa chọn phương án tổng thể.

Đảm bảo tính “thông qua” của các yếu tố luân chuyển trong không gian quy hoạch, tạo thuận lợi cho quá trình liên kết và đảm bảo tính tự điều chỉnh về “cung-cầu”. Tính “thông qua” của không gian quy hoạch được đánh giá dựa trên: (i) Mức độ thuận lợi, giá thành của vận tải; (ii) Mức độ thuận lợi trong liên kết các khâu trong chuỗi sản xuất sản phẩm trong không gian đảm bảo tính cạnh tranh (xem thêm lý thuyết cạnh tranh của Michael Porter); (iii) Các điều kiện đảm bảo cho khả năng thông qua (thể chế, hạ tầng, công nghệ, nhân lực, tài nguyên, vốn...) để hỗ trợ cho quá trình. Tác động của chính sách quy hoạch nhằm giải quyết các nút thắt ảnh hưởng đến khả năng thông qua, tạo thêm sức chứa, mở rộng quy mô nhờ hấp dẫn được nguồn lực.

Quy hoạch có tính dự báo nhưng không làm thay thị trường, do biến động của thị trường có tần suất và chu kỳ tương đối ngắn hơn so với dự báo quy hoạch, các yếu tố tác động (phi không gian) có thể chi phối đến mức độ trao đổi của thị trường.

## **2. Các phương pháp lập quy hoạch chính**

Các phương pháp lập quy hoạch phải được sử dụng hiệu quả, thiết thực để cung cấp các căn cứ, luận chứng khoa học cho việc đánh giá thực trạng, dự báo bối cảnh, xác định mục tiêu, phương hướng và giải pháp phát triển kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

Các nội dung cần thể hiện được tính hiệu quả, hiệu suất trong phát triển của Đà Nẵng và có đối sánh trong nước và quốc tế nhằm xác định đúng vị thế phát triển của Đà Nẵng trong cả nước và vùng ở giai đoạn 2011-2020 cũng như dự báo cho giai đoạn tới.

Các mục tiêu, định hướng phát triển cần đảm bảo tính lô-gic, chặt chẽ, khoa học, thống nhất và có khả năng đo lường để có thể theo dõi, giám sát, kiểm tra sau khi báo cáo quy hoạch được phê duyệt.

**Trong quá trình lập quy hoạch thành phố, tư vấn phải dựa trên phương pháp tiếp cận tích hợp, trên cơ sở đó sử dụng các phương pháp nghiên cứu sau:**

+ Phương pháp làm việc tại bàn để thu thập, phân loại, sao chụp, khảo cứu các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; các báo cáo, tài liệu thống kê của các Bộ, Ban, ngành Trung ương và của vùng Tây Nguyên; các nguồn số liệu từ địa phương; từ cơ quan tổ chức cấp quốc gia; các tổ chức quốc tế; số liệu từ nghiên cứu sơ cấp thông qua phỏng vấn các lãnh đạo, chuyên gia, doanh nghiệp và các đối tượng liên quan khác; số liệu từ khảo sát thực địa.

+ Phương pháp xây dựng phương án phát triển: Sử dụng mô hình toán, phương pháp phân tích chi phí - lợi ích (CBA), ánh xạ nhân quả, phân tích tác động đơn/tác động chéo... để xây dựng các kịch bản phát triển cho thành phố thời kỳ 2021-2030.

+ Phương pháp tích hợp quy hoạch: tổng hợp và phối hợp đồng bộ giữa các ngành, lĩnh vực có liên quan đến kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trong việc lập quy hoạch trên một phạm vi lãnh thổ xác định nhằm đạt được mục tiêu phát triển cân đối, hài hòa, hiệu quả và bền vững.

+ Phương pháp thông tin địa lý, bản đồ (GIS): Sử dụng để xây dựng các lớp hệ thống cơ sở dữ liệu thông tin địa lý làm cơ sở cho công tác tổ chức không gian lãnh thổ.

+ Phương pháp phân tích hệ thống, phương pháp so sánh, phương pháp chuyên gia và các phương pháp phân tích chuyên ngành cũng được sử dụng trong quá trình lập quy hoạch: Phân tích hệ thống điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội và thách thức đối với thành phố (phân tích SWOT); phương pháp định chuẩn so sánh.

+ Phương pháp chuyên gia: Quy hoạch Thành phố được xây dựng dựa trên sự kết hợp giữa thực tế của địa phương với kiến thức chuyên môn và kinh nghiệm quốc tế của các chuyên gia, nhà khoa học từ các Bộ, ngành Trung ương, Tổ tư vấn Kinh tế của Thủ tướng Chính phủ, Nhóm Tư vấn hợp tác phát triển vùng duyên hải miền Trung, các Viện nghiên cứu, các trường Đại học, các tổ chức quốc tế... kết hợp với các chuyên gia trên địa bàn thành phố Đà Nẵng và vùng KTTĐ miền Trung.

+ Các phương pháp khác (phương pháp quy hoạch xây dựng các phương án phát triển và tối ưu hóa; phương pháp điều tra, thu thập xử lý thông tin, dữ liệu; phương pháp dự báo phát triển và quy hoạch chiến lược...) phù hợp với quy trình kỹ thuật lập quy hoạch thành phố.

## **PHẦN THỨ HAI**

### **YÊU CẦU VỀ NỘI DUNG CHÍNH CỦA QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

#### **I. Yêu cầu về các nội dung chính của Quy hoạch Thành phố**

##### **1. Dự kiến cấu trúc Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng**

Để bảo đảm các nội dung chính của Quy hoạch Thành phố theo đúng Luật Quy hoạch, **Nghị định số 37/2019/NĐ-CP**, và Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT, Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thành phố sẽ gồm các phần chính như sau:

**Phần 1:** Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội (xem xét xác định mối liên hệ, tác động qua lại giữa các ngành, lĩnh vực), hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng phát triển đô thị thành phố giai đoạn 2011-2020, rút ra được những thành tựu, những hạn chế, tồn tại và nguyên nhân.

**Phần 2:** Phân tích, đánh giá các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù và dự báo khả năng khai thác các nguồn lực cho phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ quy hoạch.

**Phần 3:** Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

- Xác định quan điểm, mục tiêu và phương án phát triển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 và cụ thể hoá cho giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.

- Phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội; phương án quy hoạch hệ thống đô thị; phương án phát triển kết cấu hạ tầng (giao thông, cấp điện, cấp nước, viễn thông, thủy lợi, kết cấu hạ tầng xã hội, các khu xử lý chất thải).

- Phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp quận, huyện.

- Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố.

- Xác định các chương trình, dự án đầu tư phát triển theo thứ tự ưu tiên thực hiện trong thời kỳ quy hoạch.

- Xây dựng các cơ chế, các chính sách và giải pháp huy động vốn để đầu tư xây dựng, thúc đẩy thành phố phát triển theo hướng bền vững; chính sách và giải pháp nhằm thực hiện các mục tiêu phát triển theo quy hoạch.

## **2. Các nhiệm vụ nghiên cứu cụ thể**

### **2.1. Nhiệm vụ 1: Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu; khảo sát, điều tra**

#### **a) Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu**

Thu thập, phân loại, sao chụp các báo cáo quy hoạch tổng thể và báo cáo điều chỉnh quy hoạch kinh tế - xã hội thành phố Đà Nẵng giai đoạn 2011 - 2020; các đề án quy hoạch ngành, sản phẩm cấp thành phố chủ yếu do UBND thành phố Đà Nẵng phê duyệt trong gian đoạn 2011 – 2020; Báo cáo thực hiện 3 đột phá chiến lược của thành phố thời kỳ 2011-2020.

#### **b) Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của thành phố**

Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về các yếu tố, điều kiện phát triển của thành phố (địa lý, địa hình, địa mạo; khí hậu, thủy văn; môi trường, các tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân văn...).

- Thu thập và xử lý dữ liệu các chỉ tiêu chính phát triển kinh tế của thành phố thời kỳ 2011-2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về dân số - việc làm, các chỉ tiêu phát triển y tế, giáo dục, văn hoá của thành phố thời kỳ 2011-2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về các chỉ tiêu môi trường và quy mô nguồn tài nguyên của thành phố thời kỳ 2011-2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội của thành phố Đà Nẵng vào năm 2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu chỉ tiêu phát triển đô thị; phát triển nông thôn mới thời kỳ 2011-2020.

- Thu thập và xử lý dữ liệu số dạng bản đồ đối với các hoạt động kinh tế - xã hội,

phục vụ cho việc đánh giá, phân tích hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp trên địa bàn thành phố, chủ yếu cho thời kỳ 2011-2020.

- Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu

c) Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến thành phố

- Thu thập và xử lý dữ liệu về kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết vùng chức năng của thành phố Đà Nẵng với các địa phương trong nước và khu vực.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về các cơ chế, chính sách của Đảng, Nhà nước có liên quan trực tiếp đến thành phố Đà Nẵng hoặc tác động gián tiếp đến quá trình phát triển của thành phố.

- Thu thập và xử lý dữ liệu về đánh giá quá trình biến đổi khí hậu cùng hiện trạng ứng phó biến đổi khí hậu của thành phố thực hiện trong giai đoạn 2011 – 2020.

Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin.

d) Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung

Khảo sát, phỏng vấn điều tra để thu thập thêm các thông tin cần thiết liên quan đến tiềm năng và hiện trạng phát triển của thành phố Đà Nẵng và các yêu cầu bổ sung từ nhóm thực hiện hợp phần.

đ) Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu

- Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần.

- Xây dựng bảng dữ liệu tổng hợp (phân nhóm số liệu, dữ liệu).

- Xây dựng báo cáo tổng hợp kết quả điều tra, khảo sát.

## ***2.2. Nhiệm vụ 2: Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của thành phố.***

a) Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên

- Đánh giá tổng quan về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của thành phố Đà Nẵng (về vị trí địa lý; địa hình, địa mạo; khí hậu, thủy văn).

- Phân tích khả năng khai thác sử dụng hợp lý vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên, những lợi thế và bất lợi thế đối với sự phát triển phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng.

- Đối sánh tiềm năng phát triển về vị trí địa lý và điều kiện tự nhiên của thành phố so sánh với các địa phương khác trong Vùng Trung Bộ và các địa phương khác trong và ngoài nước (nếu có thể) có cùng điều kiện phát triển.

b) Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội

- Đánh giá tổng quan về quy mô, độ tuổi dân số. Phân tích tốc độ tăng tự nhiên và xu hướng di cư thuần của thành phố Đà Nẵng.

- Đánh giá về đặc trưng văn hoá, dân tộc của người dân Đà Nẵng. Phân tích các

tác động của văn hoá, dân tộc đối với quá trình phát triển kinh tế - xã hội của thành phố Đà Nẵng.

- Mức độ thụ hưởng về điều kiện xã hội của thành phố Đà Nẵng so sánh với các tỉnh trong vùng KTTĐ miền Trung- Tây Nguyên và cả nước.

- Đối sánh tiềm năng phát triển về điều kiện xã hội của Thành phố so sánh với các địa phương khác trong Vùng Trung Bộ và các địa phương khác trong và ngoài nước (nếu có thể) có cùng điều kiện phát triển.

c) Phân tích, tổng hợp đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên và môi trường

Phân tích, đánh giá để làm rõ thực trạng khai thác và sử dụng và dự báo khả năng có thể khai thác sử dụng trong thời kỳ quy hoạch và những khó khăn, thách thức đặt ra khi khai thác.

- Phân tích, tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng đất của thành phố; tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của thành phố.

- Phân tích, tổng hợp, đánh giá hiện trạng sử dụng các tài nguyên khác của thành phố; tính hợp lý và hiệu quả sử dụng tài nguyên của thành phố.

- Phân tích, tổng hợp, đánh giá hiện trạng bảo vệ môi trường, đánh giá hiện trạng quản lý chất thải rắn..., bảo tồn thiên nhiên.

- Đối sánh tiềm năng phát triển về điều kiện tài nguyên thiên nhiên và môi trường của thành phố so sánh với các địa phương khác trong vùng KTTĐ miền Trung và các địa phương khác (nếu có thể) có cùng điều kiện phát triển.

d) Phân tích, đánh giá vị thế, vai trò của thành phố đối với vùng, quốc gia

- Vị thế phát triển của thành phố Đà Nẵng trong cả nước và khu vực ASEAN: Trên cơ sở so sánh các chỉ tiêu hiện nay của thành phố Đà Nẵng so với cả nước, đánh giá vị thế phát triển của thành phố Đà Nẵng, khả năng cải thiện vị thế trong giai đoạn quy hoạch.

- Đánh giá vai trò chính của thành phố Đà Nẵng trong tổng thể phát triển vùng KTTĐ miền Trung và cả nước (trên cơ sở định hướng phát triển tổng thể của vùng).

Đánh giá vị trí, vai trò của thành phố Đà Nẵng trong sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng KTTĐ miền Trung- Tây Nguyên trên cơ sở vị trí địa lý, quan hệ kinh tế - xã hội với các địa phương trong vùng; khả năng kết nối vùng, miền; các tiềm năng, lợi thế có thể khai thác và năng lực cạnh tranh của thành phố so với các địa phương trong nước và khu vực.

đ) Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển thành phố

- Các yếu tố quốc tế: Sự phát triển khoa học công nghệ, cách mạng công nghiệp; bối cảnh và định hướng phát triển của khu vực, các xu thế phát triển chính trên thế giới (như đô thị hóa, công nghệ, cơ cấu dân số,...), các Hiệp định thương mại tự do (FTAs) có liên quan đến thị trường cho các sản phẩm chủ lực trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; bối cảnh và định hướng phát triển Hành lang Đông - Tây...

- Các yếu tố quốc gia: Bối cảnh và định hướng lớn của quốc gia liên quan đến hội nhập quốc tế, nâng cao năng lực cạnh tranh, vị thế quốc gia trong khu vực và thế giới đặt ra các yêu cầu đối với phát triển thành phố Đà Nẵng.

- Các yếu tố vùng: Bối cảnh và định hướng lớn của vùng KTTĐ miền Trung - Tây Nguyên đặt ra các yêu cầu phát triển đối với thành phố Đà Nẵng.

- Các yếu tố tác động từ các tỉnh, khu vực lân cận: Nhu cầu và thực trạng liên kết phát triển, giải quyết các mâu thuẫn phát triển giữa thành phố Đà Nẵng và các địa phương lân cận.

- Các yếu tố về hạ tầng kết nối với thành phố Đà Nẵng, định hướng phát triển các của các Khu kinh tế khu công nghiệp, khu du lịch... tại vùng kinh tế trọng điểm miền Trung

e) Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố

- Đánh giá tổng quan về các tác động của thiên tai và quá trình biến đổi khí hậu lên thành phố Đà Nẵng trong thời gian gần đây.

- Phân tích các thuận lợi và khó khăn của Đà Nẵng khi ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố.

### ***2.3. Nhiệm vụ 3: Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn***

a) Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn thành phố; khả năng huy động nguồn lực

- Phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng phát triển kinh tế của thành phố (trong đó có đánh giá môi trường đầu tư – kinh doanh, huy động nguồn lực...).

- Phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng phát triển và tái cơ cấu các ngành, lĩnh vực kinh tế và doanh nghiệp của thành phố.

- Đối sánh hiện trạng phát triển của Đà Nẵng với các địa phương khác trong cả nước (đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) và một số thành phố thuộc ASEAN (nếu có thể).

- Xây dựng báo cáo tổng hợp.

b) Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của thành phố gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học công nghệ

- Phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng phát triển xã hội nói chung (trong đó bao gồm cả trật tự an ninh, an toàn xã hội); thực hiện các chính sách giảm nghèo, bảo trợ xã hội, chăm sóc người có công, người cao tuổi, trẻ em, bình đẳng giới và phòng, chống tệ nạn xã hội....

- Phân tích, tổng hợp đánh giá thực trạng phát triển các ngành văn hóa, xã hội của thành phố.

- Đối sánh hiện trạng phát triển các ngành của Đà Nẵng với các địa phương khác trong cả nước (đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) và một số thành phố

thuộc ASEAN (nếu có thể).

- Xây dựng báo cáo tổng hợp.

c) Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của thành phố, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của thành phố

- Xác định tiềm năng đất đai chưa đưa vào sử dụng hoặc sử dụng chưa hiệu quả.

- Đánh giá hiệu quả sử dụng đất của thành phố (thu nhập/ha, lao động/ha...) có so sánh vị thế với một số địa phương trong vùng và cả nước.

- Đối sánh hiện trạng sử dụng đất của Đà Nẵng với các địa phương khác trong cả nước (đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh) và một số thành phố thuộc ASEAN (nếu có thể).

- Xây dựng báo cáo tổng hợp.

d) Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn thành phố

- Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội.

- Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật thành phố và công trình hạ tầng xã hội cấp thành phố, các khu chức năng đặc thù.

- Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp thành phố.

- Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ. Đối sánh với Hà Nội, thành phố Hồ Chí Minh và một số thành phố trong ASEAN (nếu có thể).

- Xây dựng báo cáo tổng hợp.

đ) Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức

- Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết.

- Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT).

e) Nghiên cứu một số kinh nghiệm quốc tế phù hợp với điều kiện phát triển của Đà Nẵng

- Đô thị thông minh, đô thị điện tử.

- Nâng cao hiệu suất sử dụng quỹ đất hạn chế.

- Phát triển du lịch bền vững.

- Các nội dung khác.

#### **2.4. Nhiệm vụ 4: Xác định quan điểm, mục tiêu và lựa chọn phương án phát triển thành phố**

a) Quan điểm phát triển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn 2050.

- Xây dựng quan điểm về phát triển thành phố Đà Nẵng

Nghị quyết số 43- NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định quan điểm xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng, cụ thể:

- Chiến lược và các chính sách phát triển thành phố Đà Nẵng được đặt trong tổng thể chiến lược phát triển kinh tế - xã hội cả nước, vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, vùng Bắc Trung bộ và duyên hải miền Trung – Tây Nguyên; có sự kết nối chặt chẽ với các cực tăng trưởng, các trung tâm phát triển, các thành phố lớn trong cả nước và khu vực Đông Nam Á, Châu Á – Thái Bình Dương; dựa trên việc khai thác và sử dụng có hiệu quả mọi tiềm năng, lợi thế, nhất là lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, tiềm năng kinh tế biển, vị trí địa kinh tế và địa chiến lược quan trọng của thành phố Đà Nẵng trong vùng và cả nước.

- Xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng phải trên cơ sở đổi mới căn bản mô hình phát triển kinh tế, chú trọng phát triển theo chiều sâu, kết hợp với phát triển theo chiều rộng một cách hợp lý; phát huy mạnh mẽ vai trò của các thành phần kinh tế; coi nguồn lực trong nước là nền tảng và quyết định, nguồn lực nước ngoài là quan trọng. Nhận diện và phát huy tốt các động lực tăng trưởng mới, nhất là việc xây dựng chính quyền đô thị và phát triển kinh tế tư nhân, đẩy mạnh và phát huy kết quả kết nối, liên kết vùng, ứng dụng công nghệ cao, đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp.

- Phát triển thành phố Đà Nẵng theo hướng đô thị sinh thái, hiện đại, thông minh, mang tầm quốc tế và có bản sắc riêng; phát triển kinh tế nhanh và bền vững; coi việc nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân đạt ở mức cao là nhiệm vụ trọng tâm; tập trung phát triển 3 trụ cột chính: Du lịch, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển; bảo đảm quốc phòng, an ninh, chủ quyền biển, đảo, trật tự, an toàn xã hội.

- Nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của Đảng bộ ngang tầm nhiệm vụ; tăng cường hiệu lực, hiệu quả quản lý của các cấp chính quyền; phát huy cao độ truyền thống văn hóa, cách mạng, tinh thần tiên phong, năng động, sáng tạo, tự lực tự cường của người Đà Nẵng. Chú trọng làm tốt công tác tư tưởng, tạo sự đồng thuận trong hệ thống chính trị và toàn xã hội, vững vàng đưa thành phố phát triển đi lên nhanh và mạnh hơn, vững chắc hơn.

- Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

b) Xây dựng các kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển thành phố Đà Nẵng

- Xác định các cơ sở luận chứng, các yếu tố bên ngoài và các yếu tố bên trong có ảnh hưởng hoặc đóng góp cho quá trình phát triển của thành phố Đà Nẵng.

- Luận chứng phương án tăng trưởng dân số phù hợp với xu thế; xây dựng và lựa chọn phương án tăng trưởng dân số trong các giai đoạn.

- Xây dựng và lựa chọn phương án phát triển kinh tế: Trên cơ sở phân tích tình hình cụ thể, các tiềm năng, lợi thế, các điều kiện phát triển đặc thù, hạn chế của thành

phố, các cơ chế, chính sách và xem xét xu thế phát triển, cũng như các tác động của nền kinh tế cả nước và của thế giới đối với thành phố Đà Nẵng, xây dựng các mô hình dự báo dựa trên phương pháp chuyên gia kết hợp với phương pháp mô hình hóa toán học, từ đó đề xuất tối thiểu 3 phương án phát triển kinh tế khác nhau, sau đó luận chứng phân tích và đề xuất lựa chọn một phương án phát triển hợp lý và đảm bảo tính khả thi để làm cơ sở triển khai thực hiện.

- Luận chứng chuyển dịch cơ cấu kinh tế: Trên cơ sở phương án phát triển kinh tế được lựa chọn làm cơ sở luận chứng hướng chuyển dịch cơ cấu phù hợp.

c) Mục tiêu phát triển cho thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

Trên cơ sở dự báo phát triển, các quan điểm phát triển và điều kiện cụ thể (tiềm năng, lợi thế, hạn chế,...) và kết quả phân tích SWOT nhận diện các vấn đề. Quy hoạch sẽ đưa ra luận chứng mục tiêu phát triển (gồm cả mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể).

Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 đã xác định:

*c.1. Mục tiêu tổng quát dự kiến phát triển Đà Nẵng đến năm 2030:*

Xây dựng thành phố Đà Nẵng trở thành một trong những trung tâm kinh tế - xã hội lớn của cả nước và Đông Nam Á với vai trò là trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo, du lịch, thương mại, tài chính, logistics, công nghiệp công nghệ cao, công nghệ thông tin, công nghiệp hỗ trợ; là một trong những trung tâm văn hóa – thể thao, giáo dục – đào tạo, y tế chất lượng cao, khoa học – công nghệ phát triển của đất nước; trung tâm tổ chức các sự kiện tầm khu vực và quốc tế; thành phố cảng biển, đô thị biển quốc tế với vị trí hạt nhân của chuỗi đô thị và cực tăng trưởng của vùng KTTĐ miền Trung – Tây nguyên; trở thành đô thị sinh thái, hiện đại và thông minh, thành phố đáng sống, có tổ chức đảng và hệ thống chính trị vững vàng, chính quyền tiên phong trong đổi mới và phát triển, người dân có mức sống thuộc nhóm địa phương dẫn đầu cả nước với chất lượng cuộc sống tốt, thân thiện, hạnh phúc và sáng tạo; quốc phòng, an ninh và chủ quyền biển, đảo được đảm bảo vững chắc.

*c.2. Tầm nhìn cho thành phố Đà Nẵng đến 2050*

Thành phố Đà Nẵng trở thành đô thị lớn, sinh thái và thông minh, là trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo và thành phố biển đáng sống đạt đẳng cấp khu vực Châu Á.

*(Căn cứ dựa trên Nghị quyết số 43-NQ/TW, đơn vị tư vấn lập quy hoạch có nhiệm vụ luận chứng làm chính xác lại các chỉ tiêu và mục tiêu cụ thể)*

*c.3. Các mục tiêu cụ thể chính về kinh tế, về lao động, về công nghệ, bình đẳng thu nhập, về che phủ rừng, về bảo vệ môi trường, về đô thị thông minh, về quốc phòng – an ninh... trong thời kỳ 2021-2030 và tầm nhìn đến năm 2050*

d) Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của thành phố Đà Nẵng trong thời kỳ quy hoạch

-Xác định rõ được phương thức, giải pháp, và các ưu tiên đẩy nhanh tiến trình phát

triển kinh tế Đà Nẵng với tốc độ cao, bền vững; thực hiện tốt tiến trình đổi mới mô hình tăng trưởng, nâng cao chất lượng tăng trưởng, năng suất lao động và sức cạnh tranh của nền kinh tế; chuyển đổi cơ cấu kinh tế; phát triển mạnh các ngành kinh tế biển gắn với bảo vệ an ninh chủ quyền biển, đảo; phát triển mạnh các ngành dịch vụ, nhất là dịch vụ biển, du lịch, thương mại, tài chính – ngân hàng, giáo dục – đào tạo, y tế và chăm sóc sức khỏe chất lượng cao...

- Quy hoạch Thành phố phải bảo đảm hài hòa, phù hợp, hỗ trợ cho định hướng phát triển kinh tế Đà Nẵng dựa trên 3 trụ cột chính: Du lịch, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển, với 5 lĩnh vực mũi nhọn: (1) Du lịch và dịch vụ chất lượng cao gắn với bất động sản nghỉ dưỡng; (2) Cảng biển, hàng không gắn với dịch vụ logistics; (3) Công nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng đô thị sáng tạo, khởi nghiệp; (4) Công nghiệp công nghệ thông tin, điện tử, viễn thông gắn với nền kinh tế số; (5) Sản phẩm nông nghiệp công nghệ cao và ngư nghiệp.

- Tập trung tháo gỡ các vướng mắc, khắc phục hậu quả liên quan đến các vi phạm về quản lý đất đai theo các kết luận của cấp có thẩm quyền, đảm bảo quyền lợi của các tổ chức và cá nhân, nguồn thu ngân sách nhà nước...

- Phát triển thành phố Đà Nẵng trở thành một trung tâm kinh tế biển, hình thành chuỗi cung ứng dịch vụ logistics tại miền Trung với vai trò trung tâm của thành phố Đà Nẵng.

- Xây dựng và phát triển Khu Công nghệ cao Đà Nẵng trở thành khu đô thị sáng tạo - khoa học - công nghệ đạt đẳng cấp quốc tế, có sức cạnh tranh cao. Xây dựng Đà Nẵng trở thành Trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia tại khu vực miền Trung - Tây Nguyên.

- Đẩy mạnh cơ cấu lại ngành nông nghiệp gắn với xây dựng nông thôn mới theo hướng phát triển nông nghiệp công nghệ cao; đẩy mạnh sản xuất hàng hoá tập trung, quy mô lớn; chú trọng các sản phẩm có lợi thế cạnh tranh, giá trị kinh tế cao, an toàn, phục vụ đô thị và du lịch. Tăng cường liên kết vùng phối hợp với các địa phương cung ứng thực phẩm an toàn cho Đà Nẵng. Bảo vệ tốt diện tích rừng hiện có, coi đây là “lá phổi xanh” cho mô hình “Đà Nẵng đáng sống”; bảo tồn thiên nhiên, đa dạng sinh học và nâng cao năng lực phòng chống thiên tai, thích ứng biến đổi khí hậu và nước biển dâng.

- Hoàn thiện quy hoạch hệ thống hạ tầng đô thị thành phố đồng bộ, hiện đại, có tính đến hệ thống không gian ngầm. Tranh thủ nguồn lực phát triển nhanh hệ thống cơ sở hạ tầng đô thị, hệ thống giao thông kết nối với các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên và Hành lang kinh tế Đông Tây, Tiểu vùng Mê Công. Xây dựng đô thị thông minh, hiện đại.

- Chú trọng công tác quản lý đô thị, tổ chức không gian đô thị hiện đại; thực hiện có hiệu quả công tác quản lý đất đai, tài nguyên và bảo vệ môi trường. Sử dụng tiết kiệm, hợp lý và hiệu quả quỹ đất, đảm bảo hài hòa giữa mục đích sử dụng đất gắn với mục tiêu phát triển kinh tế-xã hội, an ninh quốc phòng. Triển khai thực hiện có hiệu quả Đề án “Xây dựng thành phố thông minh”; Đề án “Xây dựng Đà Nẵng – thành phố môi trường”, Chương trình hành động về thích ứng với biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Kiểm soát

chặt chẽ chất lượng nước thải các khu công nghiệp, đầu tư công nghệ xử lý môi trường, xử lý chất thải rắn hiện đại.

- Phát huy cao độ tiềm năng các thành phần kinh tế trên địa bàn thành phố. Tiếp tục tạo lập môi trường thuận lợi cho đầu tư kinh doanh và hoạt động khởi nghiệp, cạnh tranh bình đẳng giữa các chủ thể kinh tế. Tạo điều kiện phát triển và nâng cao hiệu quả hoạt động của khu vực kinh tế tư nhân, khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và kinh tế tập thể. Hoàn thiện, phát triển đồng bộ các yếu tố thị trường và các loại thị trường, đặc biệt là thị trường bất động sản, thị trường lao động, thị trường khoa học công nghệ, thị trường tài chính...

- Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, nhất là nguồn nhân lực chất lượng cao, gắn kết chặt chẽ phát triển nguồn nhân lực với phát triển và ứng dụng khoa học, công nghệ. Đẩy nhanh phát triển và ứng dụng tiến bộ khoa học - công nghệ thúc đẩy thúc đẩy đổi mới, sáng tạo và sản xuất thông minh.

- Đẩy mạnh thực thi các chính sách xã hội trên địa bàn; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh. Tiếp tục nâng cao chất lượng, hiệu quả thực thi các chính sách xã hội giàu tính nhân văn, đặc biệt là chương trình “5 không, 3 có, 4 an”, đảm bảo phúc lợi xã hội cho mọi người dân; góp phần phát triển văn hóa, văn minh đô thị, xây dựng thành phố Đà Nẵng “an toàn”, “đáng sống”..

- Đẩy mạnh hợp tác, liên kết vùng trên cơ sở khai thác và phát huy các tiềm năng, thế mạnh hạt nhân của thành phố và lợi thế vùng; tạo sự thống nhất trong liên kết, phát triển kinh tế - xã hội giữa các tỉnh miền Trung – Tây Nguyên.

- Tăng cường tiềm lực quốc phòng, an ninh; xây dựng thế trận quốc phòng toàn dân, thế trận an ninh nhân dân gắn với xây dựng khu vực phòng thủ cơ bản, liên hoàn, vững chắc trên địa bàn; bảo vệ vững chắc chủ quyền quốc gia, biển, đảo; giữ vững ổn định chính trị và trật tự an toàn xã hội; thực hiện tốt nhiệm vụ về quốc phòng, an ninh của khu vực miền Trung và cả nước...

## ***2.5. Nhiệm vụ 5: Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn thành phố***

Xác định ngành quan trọng của thành phố và mục tiêu phát triển; sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của thành phố và đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của thành phố. Trong đó ưu tiên tập trung phát triển phát triển 03 trụ cột chính: Du lịch, công nghiệp công nghệ cao và kinh tế biển đã được xác định tại Nghị quyết số 43-NQ/TW, ngày 24/01/2019 của Bộ Chính trị về xây dựng và phát triển thành phố Đà Nẵng đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050, cụ thể:

### **a) Phương hướng phát triển ngành du lịch – dịch vụ**

- Xây dựng vùng du lịch có thương hiệu, hấp dẫn và có sức cạnh tranh cao trong khu vực – dịch vụ đa dạng với chất lượng cao, môi trường trong lành, con người thân thiện và xã hội văn minh, bằng: 3 nhóm sản phẩm du lịch chính: du lịch biển, nghỉ dưỡng cao cấp kết hợp khám chữa bệnh chất lượng cao; du lịch công vụ (MICE), du lịch golf; du lịch sinh thái, tìm hiểu lịch sử, văn hóa - ẩm thực. Chú trọng bố trí hợp lý các điểm vui chơi giải trí, cảnh quan bờ sông, điểm nghỉ dưỡng sinh thái và mua sắm

đọc các tuyến, điểm du lịch chính. 4 trọng tâm đầu tư du lịch chính: (1) Sơn Trà thành khu du lịch sinh thái cao cấp; gắn kết du lịch với bảo tồn thiên nhiên, sự đa dạng sinh học; (2) Vịnh Đà Nẵng thành “đô thị biển” mang tính chất độc đáo, tạo nên điểm nhấn về kiến trúc và dịch vụ; (3) Khu trung tâm thành phố (downtown), phố mua sắm và nhà hàng truyền thống và (4) Các dự án vui chơi, giải trí, điểm du lịch ngoại vi và liên kết vùng.

- Phát triển các ngành dịch vụ tạo ra giá trị gia tăng lớn, chất lượng cao với các trung tâm thương mại lớn; dịch vụ tài chính - ngân hàng; dịch vụ vận tải, cảng-logistics; dịch vụ y tế chuyên sâu, giáo dục chất lượng cao theo chuẩn quốc tế. Tiếp tục khẳng định là trung tâm viễn thông và tài chính - ngân hàng chất lượng quốc tế. Hình thành hệ thống doanh nghiệp thương mại đảm nhận vai trò nòng cốt trong điều tiết thị trường; phát triển đồng bộ hệ thống phân phối trên thị trường nội địa, ở các lĩnh vực, ngành hàng quan trọng.

- Xây dựng Đà Nẵng thành trung tâm thương mại, du lịch - dịch vụ có sức cạnh tranh cao. Chủ động tạo lập các mối liên kết đa dạng, tăng cường liên kết và xúc tiến các hoạt động hợp tác với các nước trong khu vực ASEAN; khai thác lợi thế thương mại trong khuôn khổ các hiệp định thương mại FTA, CPTPP.

- Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành du lịch - dịch vụ của thành phố.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực phát triển ngành dịch vụ của thành phố.

b) Định hướng phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao gắn với xây dựng đô thị sáng tạo, khởi nghiệp

Phát triển mạnh công nghiệp công nghệ cao (Công nghệ sinh học; công nghệ cơ khí chính xác và tự động hóa; công nghệ vật liệu mới và nano...) và công nghệ thông tin, phát triển công nghiệp phụ trợ phục vụ phát triển công nghiệp công nghệ cao, các sản phẩm chủ lực, có lợi thế cạnh tranh và tạo ra giá trị gia tăng cao. Nâng cao chất lượng các ngành công nghệ thông tin - truyền thông đáp ứng yêu cầu hội nhập và phát triển. Phát triển Khu Công nghệ cao Đà Nẵng trở thành khu đô thị sáng tạo - khoa học - công nghệ đạt đẳng cấp quốc tế, có sức cạnh tranh cao. Đến 2025, hoàn thiện hạ tầng Khu Công nghệ cao và Khu công nghệ thông tin tập trung. Mở rộng và hoàn thiện Công viên phần mềm Đà Nẵng, Khu Công viên phần mềm số 2, Khu Công viên phần mềm Đà Nẵng mở rộng; Khu Công nghệ thông tin Đà Nẵng... Nghiên cứu, tổ chức không gian khu vực lân cận Khu công nghệ cao theo định hướng hình thành Khu đô thị đổi mới sáng tạo.

- Xây dựng Đà Nẵng trở thành Trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo quốc gia tại khu vực miền Trung và Tây Nguyên.

- Nghiên cứu xây dựng Khu làm việc và đào tạo khởi nghiệp Đà Nẵng lồng ghép, phối hợp với Bộ Khoa học và Công nghệ xây dựng Trung tâm khởi nghiệp quốc gia tại Đà Nẵng.

- Tăng cường ứng dụng khoa học và công nghệ, khuyến khích các hoạt động đổi mới sáng tạo và khởi nghiệp. Ưu tiên nguồn lực cho phát triển khoa học và công nghệ đạt trình độ tiên tiến trong khu vực, trở thành một trong ba trung tâm nghiên cứu, ứng

dụng khoa học và công nghệ của cả nước.

- Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao của thành phố.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực phát triển ngành công nghiệp công nghệ cao của thành phố.

c) Định hướng phát triển ngành kinh tế biển

- Phát triển các loại hình kinh tế biển, định hướng phát triển cảng biển theo hướng liên hoàn, phù hợp với tiềm năng sẵn có của Đà Nẵng. Tập trung đầu tư nâng cấp hệ thống cảng biển, phát triển cảng Đà Nẵng trở thành cảng tổng hợp quốc gia, đầu mối khu vực. Hình thành các trung tâm logistics Cảng Liên Chiểu, Hòa Nhơn, Khu công nghệ cao. Phát triển hạ tầng giao thông kết nối và dịch vụ vận tải đa phương thức, kho bãi. Cải tạo, nâng cấp mở rộng và chuyển đổi cảng Tiên Sa thành cảng du lịch quy mô lớn, tiếp nhận tàu khách 05 sao; cảng Liên Chiểu; cảng Thọ Quang ...

- Điều chỉnh quy hoạch chuyển đổi ngành nghề Khu Dịch vụ thủy sản Đà Nẵng theo hướng thương mại dịch vụ đảm bảo thân thiện môi trường; kết hợp với việc quy hoạch lại khu vực cảng cá Thọ Quang theo định hướng cảng cá du lịch truyền thống.

- Quy hoạch hệ thống cảng cá, khu neo đậu tránh trú bão cho tàu cá và trung tâm nghề cá Đà Nẵng và phát triển khai thác xa bờ gắn với bảo vệ chủ quyền biển, đảo.

- Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành kinh tế biển của thành phố.

- Đề xuất các nhiệm vụ, giải pháp, nguồn lực phát triển ngành kinh tế biển của thành phố.

**2.6. Nhiệm vụ 6: Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động**

- Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn thành phố.

- Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của thành phố với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng.

- Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển.

- Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên quận, huyện.

- Lựa chọn phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp thành phố, liên quận, huyện.

**2.7. Nhiệm vụ 7: Xây dựng phương án quy hoạch đô thị, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội**

a) Phương án quy hoạch hệ thống đô thị

- Cụ thể hóa định hướng phát triển hệ thống đô thị cấp quốc tế, quốc gia, cấp vùng

đã được xác định trong quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung gắn với thành phố Đà Nẵng và các địa phương lân cận như Điện Bàn, Hội An, Lăng Cô...

- Định hướng phát triển không gian đô thị đồng bộ, hiện đại, có tính đến hệ thống không gian ngầm, tạo sự liên kết mang tính hệ thống giữa Đà Nẵng và các đô thị lân cận trong vùng; hình thành cơ cấu đa trung tâm nhằm tạo động lực để phát triển vùng KTTĐ miền Trung – Tây Nguyên, đồng thời giảm áp lực cho khu vực trung tâm thành phố Đà Nẵng.

- Phương án phát triển hệ thống khu công nghiệp, khu chế xuất, cụm công nghiệp (phát triển hạ tầng các khu công nghiệp: Hòa Cầm (giai đoạn 2), KCN Hòa Nhơn, KCN Hòa Ninh. Hoàn thành việc di dời các cơ sở sản xuất xen lẫn trong khu dân cư vào các cụm công nghiệp. Sau năm 2025, phát triển mạnh các lĩnh vực dịch vụ công nghiệp. Tiếp tục phát triển các lĩnh vực công nghệ cao. Chuyển đổi Khu công nghiệp Hòa Khánh thành Khu công nghiệp sinh thái), khu công nghệ cao; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn.

- Phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh.

- Phương án phát triển những khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực.

#### b) Phương án phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội

- Phương án phát triển mạng lưới giao thông: Cụ thể hóa định hướng phát triển đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt, các tuyến đường thủy quốc gia, cảng biển, sân bay quốc tế, mạng lưới đường bộ, đường thủy liên tỉnh/thành phố đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung hoặc đã được Chính phủ, các Bộ ngành liên quan thống nhất chủ trương phát triển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

Định hướng phát triển mạng lưới giao thông của Đà Nẵng trong tổng thể mạng lưới giao thông của cả nước và của vùng KTTĐ miền Trung; phát triển mạng lưới đường tỉnh/thành phố, đường nội thị, đường liên quận, huyện, đường phường, xã, đường liên thôn... và các công trình đầu mối (bến xe, bến thuyền) trong thời gian tới.

- Phương hướng phát triển mạng lưới cấp điện: Cụ thể hóa định hướng phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung hoặc đã được Chính phủ, các Bộ ngành liên quan thống nhất chủ trương phát triển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; xác định mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối trong thời gian tới.

- Phương hướng phát triển mạng lưới viễn thông: Cụ thể hóa định hướng phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên tỉnh/thành phố đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung hoặc đã được Chính phủ, các Bộ ngành liên quan thống nhất chủ trương phát triển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; xác định các tuyến viễn thông liên quận, huyện, phường, xã trong thời gian

tới.

- Phương hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp thoát nước: Cụ thể hóa định hướng phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước cấp vùng, liên tỉnh đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung hoặc đã được Chính phủ, các Bộ ngành liên quan thống nhất chủ trương phát triển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; xác định mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên quận, huyện, quy hoạch hành lang thoát lũ các sông và các trục tiêu thoát lũ trên địa bàn thành phố trong thời gian tới.

- Phương hướng phát triển các khu xử lý chất thải: Cụ thể hóa định hướng phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên tỉnh/thành phố đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung hoặc đã được Chính phủ, các Bộ ngành liên quan thống nhất chủ trương phát triển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; xác định các khu xử lý chất thải, nước thải liên quận, huyện trong thời gian tới.

- Phương hướng phát triển kết cấu hạ tầng xã hội: Cụ thể hóa định hướng phát triển các công trình hạ tầng kỹ thuật xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên tỉnh, thành phố đã được xác định trong quy hoạch quốc gia, quy hoạch vùng KTTĐ miền Trung hoặc đã được Chính phủ, các Bộ ngành liên quan thống nhất chủ trương phát triển trên địa bàn thành phố Đà Nẵng; xác định các công trình kết cấu hạ tầng xã hội của thành phố (trung tâm thương mại; hội chợ; triển lãm; mạng lưới giáo dục – đào tạo; hệ thống y tế - chăm sóc sức khỏe; thiết chế văn hóa; thể thao; **mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp, phương án phân bổ cơ sở trợ giúp xã hội, cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng, cơ sở dịch vụ việc làm và các công trình hạ tầng xã hội khác**) trong thời gian tới.

## **2.8. Nhiệm vụ 8: Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp quận, huyện**

- Định hướng sử dụng đất của thành phố trong thời kỳ quy hoạch. Xây dựng phương án quy hoạch sử dụng đất; xác định diện tích các loại đất theo quy định của pháp luật đất đai, gồm diện tích các loại đất đã được phân bổ trong quy hoạch sử dụng đất quốc gia, diện tích các loại đất theo nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực trên địa bàn thành phố (tổng hợp nhu cầu sử dụng đất theo quận, huyện).

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp thành phố gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp thành phố gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng.

- Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu

phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn.

- Tổng hợp, cân đối nhu cầu sử dụng đất, phân bổ và khoanh vùng các chỉ tiêu sử dụng đất nêu ở trên đến từng đơn vị hành chính cấp quận, huyện.

- Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án theo các mục đích:

+ Mục đích quốc phòng, an ninh, bao gồm: làm nơi đóng quân, trụ sở làm việc; xây dựng căn cứ quân sự; xây dựng công trình phòng thủ quốc gia, trận địa và công trình đặc biệt về quốc phòng, an ninh; xây dựng ga, cảng quân sự; xây dựng công trình công nghiệp, khoa học và công nghệ, văn hóa, thể thao phục vụ trực tiếp cho quốc phòng, an ninh; xây dựng kho tàng của lực lượng vũ trang nhân dân; làm trường bắn, thao trường, bãi thử vũ khí, bãi hủy vũ khí; xây dựng cơ sở đào tạo, trung tâm huấn luyện, bệnh viện, nhà an dưỡng của lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng nhà công vụ của lực lượng vũ trang nhân dân; xây dựng cơ sở giam giữ, cơ sở giáo dục do Bộ Quốc phòng, Bộ Công an quản lý.

+ Để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng, bao gồm: Các dự án quan trọng quốc gia do Quốc hội quyết định chủ trương đầu tư mà phải thu hồi đất; Các dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất, bao gồm: Dự án xây dựng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu kinh tế, khu đô thị mới, dự án đầu tư bằng vốn hỗ trợ phát triển chính thức (ODA); dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội ở Trung ương; trụ sở của các tổ chức nước ngoài có chức năng ngoại giao; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp quốc gia; dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật cấp quốc gia bao gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, hệ thống dẫn, chứa xăng dầu, khí đốt; kho dự trữ quốc gia; công trình thu gom, xử lý chất thải.

+ Các dự án do Hội đồng nhân dân thành phố chấp thuận mà phải thu hồi đất) thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện: Dự án xây dựng trụ sở cơ quan nhà nước, tổ chức chính trị, tổ chức chính trị - xã hội; công trình di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh được xếp hạng, công viên, quảng trường, tượng đài, bia tưởng niệm, công trình sự nghiệp công cấp địa phương; dự án kết cấu hạ tầng kỹ thuật của địa phương bao gồm giao thông, thủy lợi, cấp nước, thoát nước, điện lực, thông tin liên lạc, chiếu sáng đô thị; công trình thu gom, xử lý chất thải; dự án xây dựng công trình phục vụ sinh hoạt chung của cộng đồng dân cư; dự án tái định cư, nhà ở cho sinh viên, nhà ở xã hội, nhà ở công vụ; xây dựng công trình của các cơ sở tôn giáo; khu văn hóa, thể thao, vui chơi giải trí phục vụ cộng đồng; chợ; nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng; dự án khai thác khoáng sản được cơ quan có thẩm quyền cấp phép, trừ trường hợp khai thác khoáng sản làm vật liệu xây dựng thông thường, than bùn, khoáng sản tại các khu vực có khoáng sản phân tán, nhỏ lẻ và khai thác tận thu khoáng sản.

-Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện theo Luật Đất đai, bao gồm:

+ Chuyển đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng rừng, đất nuôi trồng

thủy sản.

- + Chuyển đất trồng cây hàng năm khác sang đất nuôi trồng thủy sản.
- + Chuyển đất rừng đặc dụng, đất rừng phòng hộ, đất rừng sản xuất sang sử dụng vào mục đích khác trong nhóm đất nông nghiệp.
- + Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp.
- + Chuyển đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở.
- Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính quận, huyện.
- Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp thành phố

### **2.9. Nhiệm vụ 9: *Phương án quy hoạch xây dựng vùng huyện***

- Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng **vùng huyện**.
- Bố trí, sắp xếp hệ thống các trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng **vùng huyện**.
- Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng **vùng huyện**.

### **2.10. Nhiệm vụ 10: *Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố***

- Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố.
- Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia.
- Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học thành phố; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố.
- Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn thành phố.
- Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên tỉnh/thành phố đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia.
- **Phương án bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản, xác định khu bảo tồn, khu bảo vệ nguồn lợi, xây dựng hạ tầng dịch vụ hậu cần khai thác thủy sản...**
- Phương án phát triển bền vững rừng **tự nhiên, rừng đặc dụng**, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn thành phố.
- Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghỉ trang, khu xử lý chất thải liên quận, huyện.

**2.11. Nhiệm vụ 11: Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố**

- Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn thành phố.
- Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp.

**2.12. Nhiệm vụ 12: Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra**

- Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước.
- Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước.
- Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra.

**2.13. Nhiệm vụ 13: Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố**

- Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn.
- Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai.
- Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố.
- Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn thành phố.

**2.14. Nhiệm vụ 14: Xây dựng danh mục dự án của thành phố và thứ tự ưu tiên thực hiện**

- Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của thành phố trong thời kỳ quy hoạch 2021-2030.
- Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của thành phố, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án đầu tư giai đoạn 2021-2025 và giai đoạn 2026-2030.
- + Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực.

+ Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp thành phố theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án.

### **2.15. Nhiệm vụ 15: Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch**

- Giải pháp về huy động vốn đầu tư.
- Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực.
- Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ.
- Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển.
- Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị, nông thôn và các phân khu chức năng.
- Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch.

### **2.16. Nhiệm vụ 16: Xây dựng hệ thống bản đồ**

- Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành.

Nghiên cứu và xây dựng các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành.

Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, vùng, thành phố.

Biên tập hệ thống bản đồ sản phẩm cuối cùng, bao gồm:

- Các bản đồ về hiện trạng phát triển.
- Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.
- Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn và các phân khu chức năng.
- Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.
- Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.
- Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.
- Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất.
- Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.
- Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.
- Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.
- Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.
- Bản đồ chuyên đề (nếu có).
- Xử lý tích hợp bản đồ vào hệ thống thông tin quy hoạch quốc gia.

### **2.17. Nhiệm vụ 17: Xây dựng Báo cáo Quy hoạch Thành phố**

- Xây dựng báo cáo tổng hợp.
- Xây dựng báo cáo tóm tắt.

### **2.18. Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và xử lý, tích hợp báo cáo ĐMC vào báo cáo Quy hoạch Thành phố**

- Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đồng thời với quá trình lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng và được xem là một hợp phần quan trọng không thể tách rời của Báo cáo tổng hợp Quy hoạch Thành phố khi trình thẩm định và phê duyệt.

- Thu thập tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội có liên quan đến nội dung quy hoạch cần được làm rõ hơn trong báo cáo ĐMC.

- Thu thập và khai thác các số liệu về tài nguyên, môi trường từ các chương trình, dự án đã và đang được triển khai trên địa bàn thành phố.

- Điều tra bổ sung số liệu tại những khu vực còn thiếu thông tin, những khu vực có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, nội dung này là căn cứ cho việc tổng hợp những tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội đến môi trường, làm cơ sở cho việc dự báo chiến lược về môi trường trong thời kỳ quy hoạch.

- Tổng hợp, xử lý, phân tích số liệu, tài liệu, xây dựng các báo cáo chuyên đề.

### **2.19. Nhiệm vụ 19: Xây dựng cơ sở dữ liệu về quy hoạch**

- Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

- Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

## **II. Các nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch Thành phố**

### **1. Nguyên tắc xác định số lượng và tên các nội dung đề xuất**

Theo Luật Quy hoạch, Quy hoạch Thành phố sẽ tích hợp những nội dung cần thiết từ ngành, lĩnh vực và lãnh thổ (quận, huyện). Nội dung tích hợp từ góc độ ngành và góc độ lãnh thổ của thành phố, là các nội dung đề xuất Thủ tướng phê duyệt, giao các Sở, ngành và các quận, huyện lập để tích hợp vào Quy hoạch Thành phố. Việc xác định số lượng và tên các nội dung này để tích hợp vào Quy hoạch Thành phố dựa trên các nguyên tắc như sau:

- Các nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch Thành phố phải là đầu vào quan trọng để lập QHTP, là căn cứ để bố trí không gian và phân bổ nguồn lực cho phát triển các hoạt động kinh tế, xã hội, môi trường, quốc phòng an ninh của Thành phố Đà Nẵng.

- Các nội dung đề xuất phải được xác định là những ngành, những lĩnh vực mũi nhọn, quan trọng của thành phố dựa trên nhu cầu và triển vọng của thành phố đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Các nội dung đề xuất phải rõ trách nhiệm của đơn vị tổ chức lập (các Sở, ngành, đơn vị hành chính cấp huyện của thành phố) và đơn vị tư vấn lập các nội dung này.

- Việc xác định tên của nội dung đề xuất cần phải tham khảo danh mục các quy hoạch ngành và có tính chất kỹ thuật chuyên ngành của quốc gia để bảo đảm sự thuận lợi khi triển khai cụ thể hóa các quy hoạch cấp cao trên địa bàn thành phố; đồng thời, tên của các nội dung đề xuất phải phù hợp với điều kiện và bối cảnh phát triển thực tế của địa phương.

- Số lượng các nội dung đề xuất phải dựa trên cơ sở bảo đảm khả năng nguồn vốn đầu tư công, tránh lãng phí cũng như bảo đảm khả thi khi giải ngân; đồng thời phải tận dụng một cách hiệu quả những đồ án, dự án, đề án quy hoạch của các ngành trước đó còn phù hợp trong thời kỳ quy hoạch.

Do đó, dựa theo các nguyên tắc được nêu trên:

- Mỗi một đơn vị hành chính cấp quận, huyện sẽ có một nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch Thành phố (tích hợp theo chiều ngang); riêng đối với Huyện đảo Hoàng Sa do Trung Quốc xâm chiếm trái phép thì sẽ có sự khác biệt đối với 7 quận, huyện còn lại của thành phố.

- Một số ngành quan trọng, cốt yếu là đối tượng trực tiếp của Quy hoạch Thành phố (theo Điều 27 Luật Quy hoạch) sẽ là nội dung đề xuất được tích hợp vào Quy hoạch Thành phố (tích hợp theo chiều dọc); một số ngành khác có thể sẽ chỉ được nêu nguyên tắc về bố trí không gian và phân bổ nguồn lực trong Báo cáo tổng hợp.

- Ngoài ra, một số lĩnh vực ở tầm vĩ mô, có ý nghĩa quan trọng trong định hướng phát triển của thành phố trong thời kỳ quy hoạch cũng sẽ là các nội dung đề xuất được tích hợp trong Quy hoạch Thành phố.

- Các quận, huyện trực thuộc thành phố có trách nhiệm đề xuất các định hướng phát triển và bố trí không gian chính của quận, huyện mà có thể được tích hợp trong Quy hoạch Thành phố.

Căn cứ vào điều kiện, tiềm năng và bối cảnh phát triển thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới, các nội dung đề xuất cần thiết phải nghiên cứu xây dựng để đưa vào quy hoạch bao gồm:

**Bảng 3. Các nội dung đề xuất dự kiến được tích hợp trong Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| TT | Nhiệm vụ liên quan               | Đơn vị chủ trì |
|----|----------------------------------|----------------|
| I  | Nội dung yêu cầu ngành, lĩnh vực |                |

|    |                                                                                                                                                                                                                                          |                                                                      |
|----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------|
| 1  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                   | Sở Công Thương                                                       |
| 2  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |                                                                      |
| 3  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                    |                                                                      |
| 4  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển các Khu, cụm công nghiệp, KCN, Khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                   | BQLKCN và các KCN Đà Nẵng<br>(phối hợp với sở Công Thương; Sở TT&TT) |
| 5  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020, định hướng và giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, ngư nghiệp và lâm nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                    | Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn                               |
| 6  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch, giải pháp phát triển hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                    |                                                                      |
| 7  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển sản phẩm du lịch, thị trường du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                            | Sở Du Lịch                                                           |
| 8  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phân bổ không gian, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, các khu, điểm du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                       |                                                                      |
| 9  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ vận tải, kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                        | Sở Giao thông vận tải                                                |
| 10 | Nghiên cứu định hướng phát triển cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng biển Liên Chiểu, Tiên sa gắn với vùng hậu phương: các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung và Tây Nguyên; Lào, tiểu vùng sông Mê Công và hành lang kinh tế Đông - Tây        | Sở Giao thông vận tải, <b>Cảng Đà Nẵng</b>                           |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |                                                   |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|
| 11 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thông tin - truyền thông, kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Thông tin và Truyền Thông                      |
| 12 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông gắn với kinh tế số thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                         |                                                   |
| 13 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực y tế, dịch vụ y tế và cơ sở hạ tầng, mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                           | Sở Y tế                                           |
| 14 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực giáo dục, dịch vụ giáo dục - đào tạo và cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                     | Sở Giáo dục và Đào tạo                            |
| 15 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao, cơ sở hạ tầng, mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                       | Sở Văn hóa, Thể thao                              |
| 16 | Đánh giá tiềm năng, phân tích hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                             | Sở Khoa học và công nghệ                          |
| 17 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển, thu hút nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                        | Sở Lao động thương binh và xã hội                 |
| 18 | Thực trạng và quan điểm, mục tiêu về lĩnh vực quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển vùng, khu vực đặc biệt về quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                           | Công an thành phố và Bộ Chỉ huy Quận sự thành phố |
| 19 | Nghiên cứu và đề xuất mô hình nhằm thực hiện liên kết kinh tế hiệu quả giữa Đà Nẵng với các tỉnh vùng KTTĐ miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.                                                                                                                                                                                                      | Sở Kế hoạch và Đầu tư                             |
| 20 | Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên; chính sách và giải pháp tạo động lực phát triển theo mục tiêu quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                       |                                                   |
| 21 | Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước.                                                                                                                                                                                                                                                |                                                   |

|    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                                |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------|
| 22 | Đánh giá hiện trạng và phương án phân bổ định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                                                |
| 23 | Đánh giá chung về hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (phân bổ không gian các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại, kinh tế biển, dịch vụ logistic và các dịch vụ khác; các thiết chế văn hoá, thể thao, khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đào tạo, y tế và các công trình hạ tầng xã hội khác) thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sở Xây dựng                                    |
| 24 | Đánh giá hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển đô thị, các phân khu, vùng liên huyện, vùng huyện thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                                |
| 25 | Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Sở Xây dựng,<br>Sở Tài nguyên<br>và Môi trường |
| 26 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |                                                |
| 27 | Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của thành phố, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của của thành phố. Định hướng sử dụng đất của thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                 | Sở Tài nguyên<br>và Môi trường                 |
| 28 | Hiện trạng và phương án bảo vệ môi trường, các khu xử lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                      |                                                |
| 29 | Hiện trạng và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                                |
| 30 | Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                                |
| 31 | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành kinh tế biển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                                                |
| 32 | Nghiên cứu hướng phát triển/khai thác Vịnh Đà Nẵng nhằm tạo thêm không gian phát triển cho thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Sở Xây dựng,<br>Sở Tài nguyên<br>và Môi trường |

|           |                                                                                                                                                                                              |                                                                               |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| 33        | Nghiên cứu phát triển thành phố đôi Đà Nẵng – Huế                                                                                                                                            | Sở Xây dựng,<br>Sở Giao thông<br>vận tải và Sở<br>Tài nguyên và<br>Môi trường |
| <b>II</b> | <b>Nội dung yêu cầu lãnh thổ</b>                                                                                                                                                             |                                                                               |
| 1         | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Hải Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050     | UBND quận<br>Hải Châu                                                         |
| 2         | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Thanh Khê thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050    | UBND quận<br>Thanh Khê                                                        |
| 3         | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Liên Chiểu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050   | UBND quận<br>Liên Chiểu                                                       |
| 4         | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Cẩm Lệ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050       | UBND quận<br>Cẩm Lệ                                                           |
| 5         | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Sơn Trà thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                     | UBND quận<br>Sơn Trà                                                          |
| 6         | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | UBND quận<br>Ngũ Hành Sơn                                                     |
| 7         | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Hòa Vang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050    | UBND huyện<br>Hòa Vang                                                        |
| 8         | Thực trạng và phương án tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa.                                                                                          | UBND huyện<br>Hoàng Sa                                                        |

## **2. Yêu cầu về nội dung đối với nội dung đề xuất ngành và lãnh thổ (quận, huyện) tích hợp vào Quy hoạch Thành phố**

### **2.1. Yêu cầu đối với nội dung đề xuất ngành tích hợp vào Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng**

(1) Tên:

(2) Thời kỳ:

- Hiện trạng: đến thời điểm hiện tại, trọng tâm là thời kỳ 2011-2020.

- Quy hoạch: 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

(3) Ranh giới:

- Phạm vi quy hoạch: trên địa bàn thành phố.

- Phạm vi nghiên cứu: mở rộng với phạm vi lãnh thổ lớn hơn so với địa bàn thành phố để phục vụ đối sánh, nghiên cứu các mối liên kết.

(4) Đối tượng quy hoạch:

- Không gian và nguồn lực cho các công trình, hạ tầng cụ thể hóa hoặc kết nối với ngành cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn thành phố;

- Không gian và nguồn lực cho phát triển ngành cấp thành phố và cấp liên quận, huyện.

(5) Các nội dung chính:

- Đánh giá thực trạng phát triển ngành trên địa bàn thành phố (theo thời gian, không gian và có đối sánh); mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.

- Nhận định bối cảnh và phân tích, đánh giá các tác động dự kiến của bối cảnh tới phát triển ngành.

- Quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể phát triển ngành thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Luận cứ và định hướng và các giải pháp phát triển ngành.

- Kế hoạch hành động và tổ chức thực hiện.

- Các nội dung chính cần tích hợp vào Quy hoạch Thành phố.

## ***2.2 Yêu cầu đối với nội dung đề xuất lãnh thổ (quận, huyện) tích hợp vào Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng***

(1) Tên:

(2) Thời kỳ:

- Hiện trạng: đến thời điểm hiện tại, trọng tâm là thời kỳ 2011-2020

- Quy hoạch: 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

(3) Ranh giới:

- Phạm vi quy hoạch: Trên địa bàn quận, huyện trực thuộc thành phố.

- Phạm vi nghiên cứu: mở rộng với phạm vi lãnh thổ lớn hơn so với địa bàn quận, huyện để phục vụ đối sánh, nghiên cứu các mối liên kết.

(3) Đối tượng quy hoạch:

- Không gian và nguồn lực cho hoạt động kinh tế - xã hội – môi trường – quốc phòng, an ninh chính trên địa bàn quận, huyện

- Không gian và nguồn lực phát triển cho các ngành cấp thành phố, cấp liên quận, huyện cho các công trình, hạ tầng cụ thể hóa hoặc kết nối với ngành cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn quận, huyện.

(4) Các nội dung chính:

- Đánh giá thực trạng phát triển tổng thể hoạt động kinh tế - xã hội – môi trường – quốc phòng, an ninh chính trên địa bàn quận, huyện (theo thời gian, không gian và có đối sánh); mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.

- Đánh giá thực trạng phát triển các ngành cấp thành phố, cấp liên quận, huyện (theo thời gian, không gian và có đối sánh); cho các công trình, hạ tầng cụ thể hóa hoặc kết nối với ngành cấp quốc gia, cấp vùng trên địa bàn quận, huyện (theo thời gian, không gian và có đối sánh); ý nghĩa của các ngành đối với phát triển quận, huyện; mặt được, mặt chưa được; nguyên nhân.

- Nhận định bối cảnh và phân tích, đánh giá các tác động dự kiến của bối cảnh tới phát triển quận, huyện.

- Quan điểm phát triển, mục tiêu tổng quát và mục tiêu cụ thể phát triển quận, huyện thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

- Luận cứ và định hướng và các giải pháp phát triển quận, huyện.

- Kế hoạch hành động và tổ chức thực hiện.

- Các nội dung chính cần tích hợp vào Quy hoạch Thành phố.

### **III. Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược đối với Quy hoạch Thành phố**

#### **1. Tên báo cáo**

Đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) đối với Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050.

#### **2. Yêu cầu về quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc xây dựng báo cáo ĐMC**

- Quá trình đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) và quá trình xây dựng các nội dung cơ bản của Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng được thực hiện đồng thời và củng cố cho nhau trong khuôn khổ phát triển bền vững. ĐMC áp dụng cho Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng là cơ hội để lồng ghép quá trình đánh giá môi trường chiến lược vào quá trình xây dựng các nội dung của Quy hoạch Thành phố trong thời kỳ quy hoạch.

- Việc xây dựng các nội dung báo cáo ĐMC cần sự tham vấn các bên liên quan trong quá trình xây dựng và thẩm định quy hoạch và đảm bảo các hậu quả môi trường do thực hiện quy hoạch sẽ được xác định và đánh giá trong quá trình lập quy hoạch trước khi được phê duyệt.

- Sự lồng ghép các nội dung bảo vệ môi trường vào tất cả các giai đoạn của quá trình thẩm định và thực hiện quy hoạch cho phép các nhà quản lý điều chỉnh quy hoạch ở những thời điểm thích hợp.

#### **3. Yêu cầu về dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ lập hợp phần Quy hoạch Thành phố**

- Trong dự báo đối với ĐMC tập trung làm rõ những tác động đến môi trường của những kịch bản và những định hướng, phương án phát triển được đề xuất trong bản Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng, dự báo được những hậu quả có thể có của các tác động đó để có thể đề xuất những phương án điều chỉnh (nếu cần thiết) để đảm bảo yêu cầu về bảo vệ môi trường (việc đề xuất này cần thực hiện ngay từ khi tham gia cùng

với các chuyên gia xây dựng các nội dung của Quy hoạch Thành phố).

- Phân tích dự báo các vấn đề môi trường: Yêu cầu việc dự báo các vấn đề về môi trường (chủ yếu là các tác động tích cực và tiêu cực) có thể xảy ra theo phương án hoặc theo các phương án phát triển khác nhau đã đề ra;

- Dự kiến đề xuất các phương hướng, giải pháp tổng thể về môi trường: Trên cơ sở dự báo được các vấn đề môi trường tiêu cực có thể xảy ra làm cơ sở đề xuất các phương hướng, giải pháp tổng thể nhằm khắc phục các vấn đề môi trường xấu có khả năng xảy ra khi triển khai thực hiện các định hướng phát triển đề ra trong quy hoạch;

- Khi dự báo đối với ĐMC cần phân tích kỹ những bước xây dựng quy hoạch bao gồm các thông tin về: Cấu trúc và trình tự của quá trình xây dựng Quy hoạch Thành phố theo Luật quy hoạch và các văn bản hướng dẫn; những vấn đề cốt lõi đang được xem xét; khung thời gian và việc tổ chức cho các bên liên quan tham gia vào việc xây dựng quy hoạch...

#### **4. Yêu cầu nội dung**

Trên cơ sở kinh nghiệm và các nội dung chính của báo cáo ĐMC mà các nước đã tiến hành cũng như những nội dung cơ bản quy định tại điều 15 Luật bảo vệ môi trường năm 2014 thì báo cáo ĐMC của Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng cần đảm bảo các nội dung chính sau:

- Sự cần thiết, cơ sở pháp lý, kỹ thuật của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng. Tóm tắt về sự cần thiết và bối cảnh xây dựng Quy hoạch Thành phố và sự cần thiết phải xây dựng báo cáo ĐMC cho Quy hoạch Thành phố: Cơ sở pháp lý của nhiệm vụ xây dựng Quy hoạch Thành phố, cơ sở pháp lý của việc xây dựng báo cáo ĐMC, gồm có: (i) Liệt kê các văn bản pháp luật làm căn cứ để thực hiện đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC) của Quy hoạch Thành phố trong đó nêu đầy đủ chính xác: mã số, tên, ngày ban hành, cơ quan ban hành của từng văn bản và đối tượng điều chỉnh của văn bản; (ii) Liệt kê đầy đủ các quy chuẩn kỹ thuật về môi trường và các quy chuẩn kỹ thuật liên quan khác được sử dụng để thực hiện ĐMC của Quy hoạch Thành phố. Liệt kê các hướng dẫn kỹ thuật về ĐMC và các tài liệu kỹ thuật liên quan khác được sử dụng.

- Phương pháp thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

- Tóm tắt nội dung của Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng:

- Môi trường tự nhiên và kinh tế - xã hội.

- Đánh giá sự phù hợp của quy hoạch với quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường. Đánh giá sự phù hợp/không phù hợp hoặc mâu thuẫn giữa quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch Thành phố với các quan điểm, mục tiêu về bảo vệ môi trường. Dự báo tác động (tiêu cực, tích cực) của các quan điểm, mục tiêu của Quy hoạch Thành phố đến các quan điểm, mục tiêu bảo vệ môi trường. Đánh giá những ảnh hưởng tiêu cực, tích cực lên các mục tiêu về bảo vệ môi trường, các xu thế môi trường của từng phương án phát triển đề xuất. Nêu rõ các vấn đề môi trường chính liên quan đến Quy hoạch Thành phố cần xem xét trong ĐMC. Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính trong trường hợp không thực hiện theo Quy hoạch Thành phố (phương án 0).

- Đánh giá, dự báo xu hướng tích cực và tiêu cực của các vấn đề môi trường trong trường hợp thực hiện Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng. Đánh giá, dự báo tác động của Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng đến môi trường, Dự báo xu hướng của các vấn đề môi trường chính.

- Đánh giá, dự báo xu hướng tác động của biến đổi khí hậu trong việc thực hiện Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.

- Tham vấn trong quá trình thực hiện đánh giá môi trường chiến lược.

- Giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường trong quá trình thực hiện Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.

- Các nội dung của Quy hoạch Thành phố đã được cân đối điều chỉnh trên cơ sở kết quả xem xét đến vấn đề bảo vệ môi trường.

- Các giải pháp duy trì xu hướng tích cực, phòng ngừa, giảm thiểu xu hướng tiêu cực của các vấn đề môi trường chính trong quá trình thực hiện Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.

- Các giải pháp khác (nếu có)

- Những vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu trong quá trình thực hiện Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng và kiến nghị hướng xử lý (nếu có).

## **5. Yêu cầu về sản phẩm, quy cách hồ sơ báo cáo ĐMC**

Sản phẩm giao nộp và quy cách:

- Báo cáo tổng hợp bản cứng (font chữ Times New Roman cỡ chữ 13-14) và hệ thống phụ lục, bảng biểu, có trích dẫn rõ nguồn; Số lượng 10 bộ và file mềm.

- Báo cáo tóm tắt bản cứng (font chữ Times New Roman cỡ chữ 13-14) và hệ thống phụ lục, bảng biểu, có trích dẫn rõ nguồn; Số lượng 10 bộ và file mềm.

- Hệ thống bản đồ (10 bộ bản cứng và file mềm).

## **6. Yêu cầu về tính khoa học, thực tiễn độ tin cậy về phương pháp tiếp cận, lập báo cáo ĐMC**

- Nêu rõ cách tiếp cận lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

- Nêu rõ phương pháp lập báo cáo ĐMC được sử dụng vào những nội dung nào của báo cáo.

## **7. Yêu cầu về tiến độ hoàn thành**

- Báo cáo ĐMC được tiến hành song song với quá trình lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.

## **8. Yêu cầu về trách nhiệm và sự phối hợp giữa các cơ quan trong lập báo cáo ĐMC**

- Chủ trì lập hợp phần: Ban chỉ đạo lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.

- Cơ quan phối hợp: Các cơ quan tư vấn, cơ quan nghiên cứu về tài nguyên, môi trường...

#### **IV. Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng**

##### **1. Yêu cầu về sản phẩm**

Việc thu thập, cập nhật, lưu trữ, quản lý, khai thác, sử dụng thông tin, cơ sở dữ liệu của Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 phải đảm bảo các yêu cầu:

- Tính chính xác, đầy đủ, khoa học, khách quan và kế thừa;
- Tính đồng bộ, có khả năng kết nối, trao đổi dữ liệu;
- Cập nhật thường xuyên; lưu trữ, bảo quản, đáp ứng yêu cầu sử dụng lâu dài;
- Tổ chức quản lý có hệ thống, thuận tiện trong khai thác sử dụng, phục vụ kịp thời công tác quản lý nhà nước, đáp ứng yêu cầu khai thác phục vụ công tác quy hoạch và nhu cầu thông tin quy hoạch của các cơ quan, tổ chức, cá nhân;
- Công bố công khai và đảm bảo quyền của cơ quan, tổ chức, cá nhân tiếp cận và sử dụng thông tin đúng mục đích theo quy định pháp luật;
- Tuân thủ quy định của pháp luật về bảo vệ bí mật nhà nước, sở hữu trí tuệ.

Việc cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu về hồ sơ quy hoạch thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng trong thời hạn 10 ngày kể từ khi quy hoạch được phê duyệt.

Việc cập nhật thông tin và cơ sở dữ liệu chuyên ngành thuộc phạm vi quản lý vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch trên môi trường mạng theo các kỳ thống kê, kiểm kê, hoặc sau khi kết quả điều tra, khảo sát, đo đạc được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, công bố.

##### ***1.1. Sản phẩm báo cáo quy hoạch:***

- Dự thảo văn bản trình thẩm định quy hoạch.
- Dự thảo văn bản trình phê duyệt quy hoạch.
- Dự thảo quyết định phê duyệt quy hoạch.
- Các tài liệu liên quan khác.
- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kèm theo danh mục bản đồ khổ A3.
- Báo cáo tóm tắt: Trình bày ngắn gọn, rõ ràng, đủ thông tin, thể hiện được các nội dung chính của Báo cáo tổng hợp quy hoạch.
- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC).
- Cơ sở dữ liệu Quy hoạch Thành phố được lưu trong đĩa CD phải đảm bảo theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch.

##### ***1.2. Sản phẩm báo cáo nội dung đề xuất tích hợp***

- Báo cáo thuyết minh tổng hợp kèm theo danh mục bản đồ khổ A3.

- Báo cáo tóm tắt: Trình bày ngắn gọn, rõ ràng, đủ thông tin, thể hiện được các nội dung chính của Báo cáo tổng hợp quy hoạch.

- Cơ sở dữ liệu các nội dung đề xuất để tích hợp vào Quy hoạch Thành phố được lưu trong đĩa CD phải đảm bảo theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và của nhiệm vụ xây dựng nội dung tích hợp quy hoạch.

### **1.3. Danh mục bản đồ:**

a) Bản đồ in tỷ lệ 1:250.000 - 1:1.000.000

Bản đồ vị trí và các mối quan hệ của Thành phố Đà Nẵng.

b) Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:25.000 - 1:100.000

- Các bản đồ về hiện trạng phát triển.

- Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng.

- Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.

- Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng.

- Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội.

- Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật.

- Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất.

- Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên.

- Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu.

- Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.

- Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện.

- Bản đồ chuyên đề (nếu có).

- Xử lý tích hợp bản đồ vào hệ thống thông tin quy hoạch quốc gia.

c) Bản đồ số và bản đồ in tỷ lệ 1:10.000 - 1:25.000

Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm của Thành phố Đà Nẵng (nếu có).

## **2. Yêu cầu về sản phẩm dữ liệu bản đồ**

### **2.1. Chuẩn về Cơ sở toán học:**

- Về lưới chiếu: Sử dụng Hệ tọa độ VN-2000 theo quy định của Bộ Tài Nguyên và Môi trường.

- Về tỷ lệ bản đồ: Theo Nghị định quy định chi tiết thi hành về một điều của Luật Quy hoạch.

## **2.2. Về nội dung**

- Sản phẩm bản đồ giao nộp phải được đóng gói, chuẩn hóa về định dạng GIS (Mapinfo, Arcgis) làm cơ sở để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch. Các đối tượng không gian phải có thông tin mô tả cho đối tượng, tùy theo từng đối tượng cụ thể sẽ có các trường thông tin thuộc tính khác nhau.

- Chủ đề bản đồ theo quy định tại Nghị định quy định một số điều của Luật Quy hoạch.

- Chất lượng phải đảm bảo các yêu cầu cơ bản trong biên tập, trình bày, in ấn bản đồ.

- Đối với bản đồ đóng kèm báo cáo tổng hợp (khổ A3): Do dung lượng thông tin lớn, nhiều đối tượng quy hoạch cần thể hiện lên trên bản đồ nên một số chủ đề có thể cần phải thể hiện thêm để vừa dễ đọc, vừa thể hiện được ý tưởng bố trí không gian nhưng vẫn đảm bảo đầy đủ nội dung của bản quy hoạch.

- Đối với bản đồ và cơ sở dữ liệu quy hoạch của các nội dung đề xuất phải đảm bảo theo yêu cầu và mục đích của các nội dung được xác định tích hợp vào Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.

- Cơ sở dữ liệu quy hoạch phải thể hiện đầy đủ cả nhóm nội dung nền cơ sở thông tin địa lý và nhóm nội dung chuyên đề.

+ Cấu trúc của nội dung nền cơ sở thông tin địa lý: Theo quy chuẩn của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

+ Cấu trúc của cơ sở dữ liệu chuyên đề:

Nội dung của cơ sở dữ liệu chuyên đề phản ánh được các thông tin dữ liệu cơ bản đối với từng lĩnh vực: Hành chính, tự nhiên, tài nguyên, đất đai, dân cư, lao động, kinh tế, văn hóa xã hội, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội, kinh tế - xã hội... theo giai đoạn và định hướng phát triển của thành phố.

Cấu trúc của cơ sở dữ liệu chuyên đề cần phải phù hợp với từng lớp nội dung chuyên đề cụ thể và có tính mở để đảm bảo tính kết nối, kế thừa và phát triển đồng thời thuận tiện cho công tác cập nhật, chỉnh sửa, bổ sung thông tin cơ sở dữ liệu.

Cấu trúc của cơ sở dữ liệu chuyên đề cần phải thông nhất với các bộ cơ sở dữ liệu nền địa lý của thành phố thông qua thuộc tính cơ bản của đối tượng để đảm bảo tính liên kết hệ thống giữa cơ sở dữ liệu nền địa lý và cơ sở dữ liệu chuyên đề.

## **3. Đề xuất một số nguyên tắc chính để tích hợp về mặt không gian**

- Thống nhất về định dạng dữ liệu.

- Thống nhất về trường dữ liệu.

- Tỷ lệ của bản đồ được tích hợp phải lớn hơn tỷ lệ bản đồ.

#### 4. Một số nội dung của các chủ đề bản đồ

**Bảng 4. Các nội dung của các chủ đề bản đồ**

| TT | Danh mục chủ đề bản đồ                                      | Các nội dung chính cần thể hiện:                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|----|-------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1  | Bản đồ vị trí và mối quan hệ của thành phố.                 | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Bản đồ hành chính Việt Nam;</li> <li>- Nền hành chính thành phố;</li> <li>- Đô thị loại I, II, III;</li> <li>- Đường cao tốc, quốc lộ; đường sắt;</li> <li>- Sân bay, cảng biển;</li> <li>- Sơ đồ các tuyến thể hiện mối quan hệ của thành phố với các trung tâm kinh tế lớn/ đô thị lớn/ hành lang kinh tế, các cực tăng trưởng...</li> </ul>                                                                                                  |
| 2  | Các bản đồ hiện trạng phát triển.                           | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp thông tin khu cấm/ hạn chế phát triển kinh tế xã hội;</li> <li>- Lớp thông tin khai thác tài nguyên thiên nhiên phục vụ sản xuất;</li> <li>- Lớp thông tin hiện trạng phát triển các khu công nghiệp, khu công nghệ cao, khu công nghệ thông tin; khu nông nghiệp công nghệ cao, khu du lịch, dịch vụ; hành lang kinh tế;</li> <li>- Lớp thông tin về hiện trạng kết cấu hạ tầng kỹ thuật, kết cấu hạ tầng xã hội, môi trường...</li> </ul> |
| 3  | Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp thông tin hiện trạng sử dụng đất theo mục đích sử dụng;</li> <li>- Thông tin đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng....</li> </ul>                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 4  | Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn.      | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp thông tin phương án phát triển hệ thống đô thị (thể hiện đến đô thị loại V);</li> <li>- Phương án tổ chức lãnh thổ nông thôn, các vùng sản xuất nông nghiệp tập trung;</li> <li>- Phương án phân bố hệ thống điểm dân cư...</li> </ul>                                                                                                                                                                                                      |
| 5  | Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng. | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Lớp thông tin các vùng chức năng, không gian phát triển có lợi thế;</li> <li>- Lớp thông tin không gian phát triển các dự án quan trọng cấp quốc gia, liên vùng, vùng nằm trên địa bàn thành phố mà đã được xác định ở quy hoạch</li> </ul>                                                                                                                                                                                                     |

| TT | Danh mục chủ đề bản đồ                                           | <b>Các nội dung chính cần thể hiện:</b><br>- Mỗi bản đồ bao gồm nền cơ sở địa lý và nội dung chuyên môn (các lớp thông tin chuyên đề).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
|----|------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                  | cấp quốc gia, cấp vùng;<br>- Lớp thông tin không gian vùng, gồm các hành lang phát triển, các cực tăng trưởng, các khu vực khuyến khích phát triển kinh tế - xã hội.;<br>- Lớp thông tin tổ chức liên kết không gian liên vùng, vùng, không gian liên thành phố, liên quận, huyện...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      |
| 6  | Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật thành phố*. | - Lớp thông tin quy hoạch phát triển giao thông (đường huyện, liên huyện; đường sắt; đường thủy; hàng không; cảng biển, cảng sông,...);<br>- Lớp thông tin năng lượng: Nguồn cung, nguồn phát điện, đường truyền tải điện (đường điện 35 KV trở lên);<br>- Lớp thông tin thông tin truyền thông (hạ tầng bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin, phát thanh truyền hình);<br>- Lớp thông tin phát triển mạng lưới thủy lợi liên quận, huyện;<br>- Lớp thông tin cấp nước SH (nhà máy cấp nước) liên quận, huyện;<br>- Lớp thông tin phương án phát triển các khu xử lý chất thải (đến khu xử lý chất thải liên quận, huyện);<br>- Lớp thông tin hạ tầng dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt;<br>- Lớp thông tin hệ thống cảng cá, khu neo đậu tranh trú cho tàu cá.... |
| 7  | Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội thành phố*.   | - Lớp thông tin hạ tầng xã hội: Y tế, văn hóa, giáo dục, thể dục thể thao:<br>+ Cơ sở văn hóa, thể dục thể thao;<br>+ Mạng lưới tổ chức khoa học và công nghệ;<br>+ Mạng lưới cơ sở giáo dục đại học và sư phạm;<br>+ Cơ sở giáo dục chuyên biệt với người khuyết tật và hệ thống trung tâm hỗ trợ phát triển giáo dục hội nhập;<br>+ Mạng lưới cơ sở giáo dục nghề nghiệp;                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |

| TT | Danh mục chủ đề bản đồ                                                                                                                                 | <b>Các nội dung chính cần thể hiện:</b><br>- Mỗi bản đồ bao gồm nền cơ sở địa lý và nội dung chuyên môn (các lớp thông tin chuyên đề).                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |
|----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|    |                                                                                                                                                        | + Mạng lưới cơ sở trợ giúp xã hội;<br>+ Hệ thống cơ sở xã hội nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công với cách mạng;<br>+ Mạng lưới cơ sở y tế đến cấp quận, huyện...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  |
| 8  | Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất của thành phố.                                                                                                  | - Lớp thông tin quy hoạch sử dụng đất thành phố;<br>- Biểu đồ một số thông tin tổng hợp về quy hoạch sử dụng đất...                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 9  | Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên thành phố (tài nguyên nước, tài nguyên khoáng sản, tài nguyên rừng, tài nguyên biển)*. | - Lớp thông tin định hướng sử dụng tài nguyên nước;<br>- Lớp thông tin thăm dò, khai thác, chế biến và sử dụng khoáng sản;<br>- Lớp thông tin quy hoạch bảo vệ và khai thác nguồn lợi thủy sản...                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 11 | Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu*.                                     | - Lớp thông tin định hướng bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học;<br>- Lớp thông tin và định hướng các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng, cấp thành phố;<br>- Lớp thông tin định hướng mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường cấp quốc gia, cấp vùng và cấp thành phố;<br>- Lớp thông tin định hướng bảo vệ môi trường (phân vùng môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu xử lý chất thải, mạng lưới quan trắc và cảnh báo môi trường)... |
| 12 | Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện.                                                                                       | - Xác định tính chất vùng và hướng phát triển trọng tâm từng vùng liên quận, huyện, vùng huyện (phân khu chức năng phát triển);<br>- Phương án phát triển hệ thống các đô thị, trung tâm cụm phường, xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại vùng quận, huyện, liên huyện;<br>- Định hướng phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật, xã hội trong vùng liên quận, huyện, vùng huyện...                                                                                    |
| 13 | Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện                                                                                                    | - Lớp thông tin vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        |

| TT | Danh mục chủ đề bản đồ                                                                                          | <b>Các nội dung chính cần thể hiện:</b><br>- Mỗi bản đồ bao gồm nền cơ sở địa lý và nội dung chuyên môn (các lớp thông tin chuyên đề). |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 14 | Bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                       |                                                                                                                                        |
| 15 | Bản đồ hiện trạng và định hướng phát triển khu vực trọng điểm của thành phố (nếu có), tỷ lệ 1:10.000- 1:25.000. |                                                                                                                                        |

*Ghi chú:* Để thể hiện rõ được các đối tượng và nội dung quy hoạch có thể lập thêm các bản đồ riêng cho các đối tượng của ngành hoặc loại tài nguyên tùy theo mục đích yêu cầu trong quá trình lập quy hoạch.

**PHẦN THỨ BA**  
**TỔ CHỨC THỰC HIỆN LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI**  
**KỲ 2021-2030, TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**I. Yêu cầu về kế hoạch, tiến độ và thời hạn lập Quy hoạch Thành phố**

Thời hạn lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 không vượt quá 24 tháng tính từ ngày nhiệm vụ lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng được phê duyệt, trong đó thời hạn lập các nội dung đề xuất vào quy hoạch không quá 12 tháng.

Căn cứ chức năng nhiệm vụ và quyền hạn được giao, các Sở, ngành và các quận, huyện của thành phố sẽ chủ trì và phối hợp với đơn vị tư vấn tổ chức xây dựng các nội dung đề xuất vào quy hoạch.

**II. Xây dựng kế hoạch triển khai Quy hoạch Thành phố**

- Giai đoạn chuẩn bị: Quý II/2019: Thành lập Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch Thành phố và các hoạt động chuẩn bị lập nhiệm vụ Quy hoạch Thành phố.

- Giai đoạn lập nhiệm vụ và trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ: Quý III, IV/2019.

- Giai đoạn lựa chọn nhà thầu, đơn vị tư vấn lập quy hoạch: Quý I/2020.

- Giai đoạn lập quy hoạch: Quý I/2020 đến quý I/2021.

- Giai đoạn trình thẩm định và phê duyệt quy hoạch: Quý II, III/2021.

- Giai đoạn công bố quy hoạch: Quý IV/2021.

*(Chi tiết tại phụ lục I)*

**III. Tổ chức thực hiện lập Quy hoạch Thành phố**

1. Cấp phê duyệt quy hoạch: Thủ tướng Chính phủ.

2. Cơ quan thẩm định: Hội đồng thẩm định quy hoạch tỉnh do Thủ tướng Chính phủ quyết định thành lập.

3. Cơ quan tổ chức lập quy hoạch: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

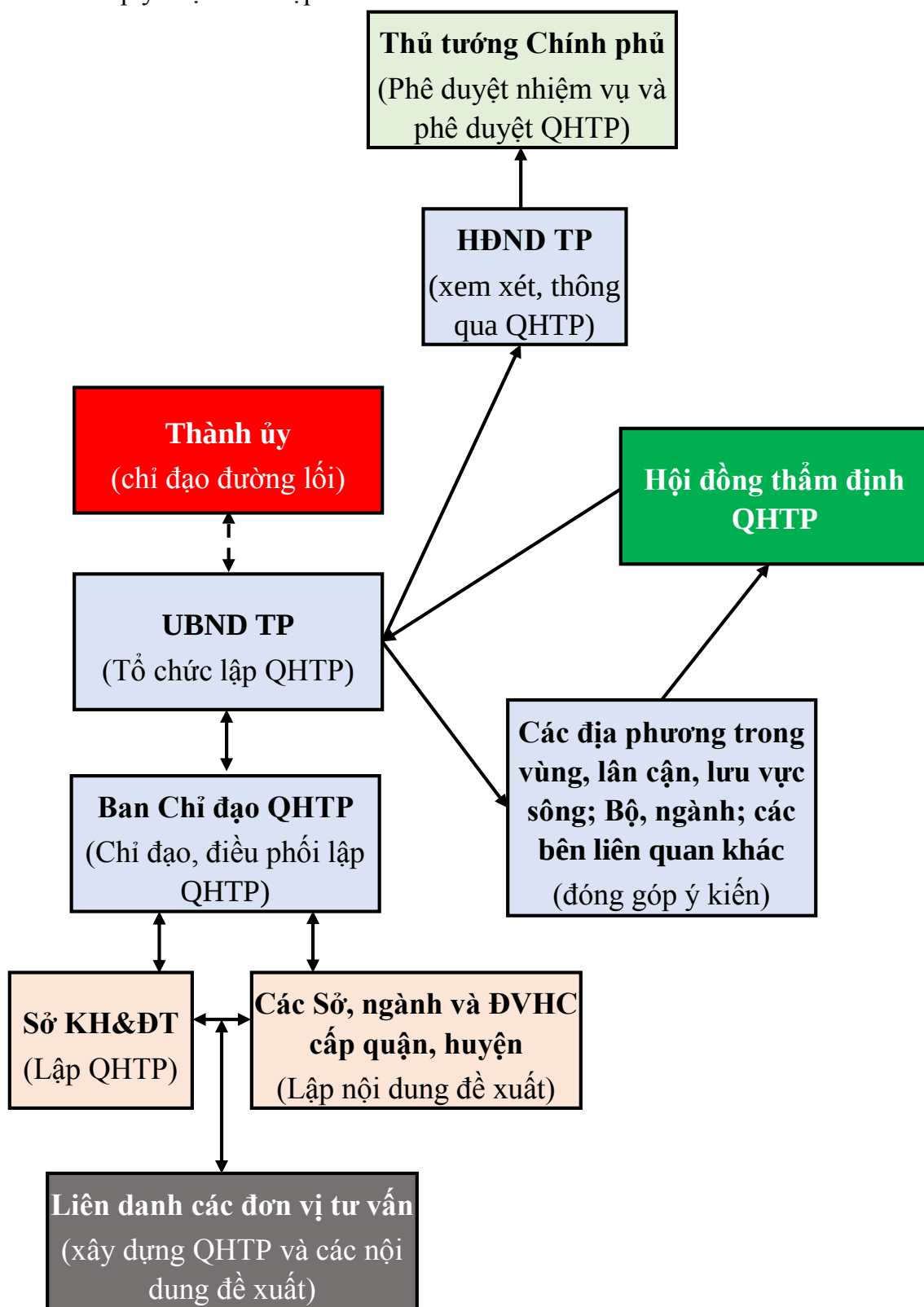
4. Cơ quan trình phê duyệt quy hoạch: Ủy ban nhân dân thành phố Đà Nẵng.

5. Cơ quan lập quy hoạch: Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Đà Nẵng.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan, tổ chức liên quan triển khai thực hiện kế hoạch lập quy hoạch theo nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt.

- Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch đáp ứng điều kiện về năng lực chuyên môn theo Luật quy hoạch và Luật đấu thầu.

- Chủ trì, phối hợp với sở ban ngành, UBND các quận, huyện và các đơn vị liên quan thực hiện việc tích hợp các nội dung quy hoạch do cơ quan, tổ chức liên quan đề xuất vào quy hoạch cần lập.



**Hình 2. Sơ đồ quy trình tổ chức lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

#### **IV. Kinh phí lập Quy hoạch Thành phố**

Theo Điều 9, Luật Quy hoạch “Chi phí cho hoạt động quy hoạch”:

- Chi phí lập, thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt, công bố và điều chỉnh quy hoạch được sử dụng từ vốn đầu tư công theo quy định của pháp luật về đầu tư công.
- Chi phí đánh giá quy hoạch được sử dụng từ nguồn kinh phí thường xuyên theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

**Dự toán chi phí lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050: 76.673.000.000 đồng (Bằng chữ: Bảy mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu đồng./.) (Đã làm tròn).**

*(Chi tiết kèm theo Thuyết minh dự toán lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050)*

**PHỤ LỤC I: KẾ HOẠCH TRIỂN KHAI CHI TIẾT**

| <b>TT</b> | <b>NỘI DUNG CÔNG VIỆC (*)</b>                                                                                                                                                                                               | <b>THỜI GIAN THỰC HIỆN</b> | <b>CƠ QUAN CHỦ TRÌ</b>                                       | <b>SẢN PHẨM</b>                                                                                                               |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Xây dựng nhiệm vụ quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                          |                            |                                                              |                                                                                                                               |
| 1         | UBND thành phố Đà Nẵng quyết định thành lập Ban Chỉ đạo (BCĐ), Tổ công tác liên ngành và cơ quan lập quy hoạch                                                                                                              | Quý II/2019                | UBND thành phố Đà Nẵng                                       | QĐ số 2115/QĐ-UBND ngày 14/5/2019 v/v thành lập BCĐ lập Quy hoạch Tp Đà Nẵng gđ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2045              |
| 2         | Xây dựng đề cương nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch                                                                                                                                                                           | Tháng 6/2019               | UBND thành phố Đà Nẵng/ Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Đơn vị tư vấn | QĐ số 3783/QĐ-UBND ngày 26/6/2019 v/v phê duyệt đề cương nhiệm vụ, dự toán lập quy hoạch                                      |
| 3         | Lựa chọn nhà thầu                                                                                                                                                                                                           |                            |                                                              |                                                                                                                               |
| 3.1       | Phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tư vấn) thực hiện xây dựng nhiệm vụ lập Quy hoạch Thành phố                                                                                                                           | Tháng 7/2019               | UBND thành phố Đà Nẵng                                       | QĐ số 3167/QĐ-UBND ngày 18/7/2019 v/v phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu (tư vấn) thực hiện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch |
| 3.2       | Lựa chọn tư vấn lập nhiệm vụ và dự toán kinh phí:<br>- Tư vấn lập nhiệm vụ quy hoạch đáp ứng được yêu cầu về năng lực theo quy định tại Nghị định;<br>- Quy trình lựa chọn tư vấn tuân thủ theo quy định của Luật Đấu thầu. | Tháng 7/2019               | Sở Kế hoạch và Đầu tư                                        | QĐ số 243/QĐ-SKHĐT ngày 01/8/2019 v/v lựa chọn nhà thầu (tư vấn) thực hiện xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch                    |
| 4         | Xây dựng nhiệm vụ lập và dự toán kinh phí lập Quy hoạch Thành phố<br>- Xây dựng nội dung nhiệm vụ lập Quy hoạch Thành phố theo Luật quy hoạch số 21/2017/QH14; Nghị                                                         | Tháng 8/2019               | Sở Kế hoạch và Đầu tư/Đơn vị tư vấn                          | Báo cáo thuyết minh lập nhiệm vụ Quy hoạch Thành phố và dự toán kinh phí lập Quy hoạch Thành phố                              |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |               |                                     |                                                                                                                                          |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|-------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <p>định số 37/2019/NĐ-CP.</p> <p>- Lập dự toán chi phí lập quy hoạch theo hạng mục nội dung quy hoạch xác định trong nhiệm vụ lập quy hoạch theo Thông tư số 08/2019/BKHĐT; Thông tư số 113/2018/TT-BTC và các quy định hiện hành.</p>                                                                                                                                       |               |                                     |                                                                                                                                          |
| 4.1 | <p>Lấy ý kiến về nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng:</p> <p>- Lấy ý kiến các Sở, ngành, UBND các quận, huyện và các đơn vị có liên quan của thành phố.</p> <p>- Tiếp thu ý kiến, điều chỉnh, bổ sung, báo cáo Ban Chỉ đạo lần 1 (bằng văn bản).</p>                                                                                                | Tháng 8/2019  | Sở Kế hoạch và Đầu tư/Đơn vị tư vấn | Dự thảo Báo cáo thuyết minh lập nhiệm vụ Quy hoạch Thành phố và dự toán kinh phí lập Quy hoạch Thành phố                                 |
|     | <p>- Tiếp thu ý kiến Ban Chỉ đạo điều chỉnh, bổ sung, báo cáo Ban Chỉ đạo lần 2 (họp Ban chỉ đạo, mời Thường trực HĐND, các ban HĐND).</p> <p>- Tiếp thu ý kiến Ban Chỉ đạo lần 2, ý kiến Thường trực HĐND, các ban HĐND, điều chỉnh, bổ sung, báo cáo Ban Thường vụ Thành ủy.</p>                                                                                           | Tháng 9/2019  | Sở Kế hoạch và Đầu tư/Đơn vị tư vấn | Dự thảo Báo cáo thuyết minh lập nhiệm vụ Quy hoạch Thành phố và dự toán kinh phí lập Quy hoạch Thành phố                                 |
| 4.2 | <p>- Tiếp thu ý kiến Ban Thường vụ Thành ủy điều chỉnh, bổ sung, báo cáo Ban Chỉ đạo lần 3 (bằng văn bản), báo cáo UBND thành phố (tại cuộc họp UBND thành phố) xem xét, trình thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch.</p> <p>- Trình thẩm định nhiệm vụ và dự toán kinh phí lập quy hoạch: UBND thành phố Đà Nẵng trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định</p> | Tháng 9/ 2019 | UBND thành phố Đà Nẵng              | <p>- Tờ trình về thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.</p> <p>- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.</p> <p>- Báo cáo Thuyết minh</p> |

|           |                                                                                                                                                                                                                                                                         |                |                                                                 |                                                                                                                                                                               |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|           | nhiệm vụ và dự toán lập quy hoạch.                                                                                                                                                                                                                                      |                |                                                                 | nhiệm vụ lập quy hoạch.<br>- Tài liệu khác (nếu có)                                                                                                                           |
| 5         | Tổ chức thẩm định nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí.                                                                                                                                                                                                               | Tháng 11/2019  | Bộ Kế hoạch và Đầu tư                                           | Báo cáo thẩm định                                                                                                                                                             |
| 6         | Tiếp thu, chỉnh sửa, hoàn thiện nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí.                                                                                                                                                                                                 | Tháng 11/ 2019 | UBND thành phố Đà Nẵng/<br>Sở Kế hoạch và Đầu tư/ Đơn vị tư vấn | Báo cáo tiếp thu, giải trình                                                                                                                                                  |
| 7         | Trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch và dự toán kinh phí.                                                                                                                                                                                             | Tháng 11/ 2019 | UBND thành phố Đà Nẵng                                          | - Tờ trình về thẩm định nhiệm vụ lập quy hoạch.<br>- Dự thảo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ.<br>- Báo cáo Thuyết minh nhiệm vụ lập quy hoạch.<br>- Tài liệu khác (nếu có) |
| 8         | Ban hành Quyết định phê duyệt nhiệm vụ lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.                                                                                                                                                                                                 | Tháng 12/ 2019 |                                                                 | Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                  |
| <b>II</b> | <b>Xây dựng quy hoạch:</b>                                                                                                                                                                                                                                              |                |                                                                 |                                                                                                                                                                               |
| 1         | Lựa chọn tổ chức tư vấn lập quy hoạch.                                                                                                                                                                                                                                  | Tháng 1/2020   |                                                                 |                                                                                                                                                                               |
| 1.1       | Lập, thẩm định, phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu (là tổ chức tư vấn) thực hiện lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.                                                                                                                                                     | Tháng 1/2020   | Ban Quản lý DA/ Sở KH&ĐT/UBND thành phố Đà Nẵng                 | Quyết định phê duyệt Kế hoạch lựa chọn nhà thầu                                                                                                                               |
| 1.2       | Lựa chọn tư vấn lập quy hoạch:<br>- Lựa chọn đơn vị tư vấn đảm bảo đủ điều kiện về năng lực theo quy định của Nghị định hướng dẫn Luật Quy hoạch và theo các quy trình quy định của Luật Đấu thầu.<br>- Đơn vị tư vấn có nhiệm vụ phối hợp với cơ quan lập quy hoạch và | Tháng 1/2020   | Ban Quản lý DA/ Sở KH&ĐT/UBND thành phố Đà Nẵng                 | Quyết định phê duyệt kết quả lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch                                                                                                             |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |                                       |                                                                                     |                                                                                                                                   |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|     | <p>các Sở, ngành, UBND các quận, huyện tiến hành lập các nội dung quy hoạch theo nhiệm vụ đã được phê duyệt. Ngoài ra, đơn vị tư vấn có trách nhiệm báo cáo định kỳ theo kế hoạch triển khai đối với cơ quan lập quy hoạch và phối hợp với tổ công tác liên ngành trong quá trình kiểm tra tiến độ, chất lượng nội dung quy hoạch.</p> <p>- Đơn vị tư vấn lập quy hoạch xây dựng cách thức phối hợp, yêu cầu nội dung lập các nội dung đề xuất vào quy hoạch, phối hợp với các Sở, ngành, các quận, huyện để tổ chức triển khai các nội dung đề xuất phù hợp với các nội dung yêu cầu của Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng.</p> |                                       |                                                                                     |                                                                                                                                   |
| 2.  | Triển khai xây dựng dự thảo báo cáo tổng hợp các nội dung chính được xác định trong phần chi phí trực tiếp của nhiệm vụ.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |                                                                                     | Dự thảo báo cáo tổng hợp các nội dung chính của quy hoạch                                                                         |
| 3.  | Giao nhiệm vụ xây dựng các nội dung đề xuất để tích hợp vào Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng, xây dựng hệ thống các chuyên đề nghiên cứu                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | Quý I/2020                            | UBND thành phố Đà Nẵng (Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch Thành phố)/ Sở Kế hoạch và Đầu tư | Dự thảo văn bản giao nhiệm vụ xây dựng các nội dung đề xuất để tích hợp vào quy hoạch, xây dựng hệ thống các chuyên đề nghiên cứu |
| 3.1 | Xây dựng dự thảo báo cáo các nội dung đề xuất của các ngành, lãnh thổ tích hợp vào Quy hoạch Thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     | 6 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn |                                                                                     | Dự thảo báo cáo các nội dung đề xuất                                                                                              |
| 3.2 | Tổ chức thẩm định các nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                     |                                       | UBND thành phố Đà Nẵng (Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch                                   |                                                                                                                                   |

|   |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                          |                                              | Thành phố)/ Sở<br>Kế hoạch và<br>Đầu tư                                                      |                                                                                                                                   |
|---|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4 | Tổ chức hội nghị, hội thảo đầu kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 6 tháng kể từ<br>ngày ký hợp<br>đồng tư vấn  |                                                                                              | Dự thảo quy hoạch<br>được chuẩn hóa về mặt<br>số liệu, thông tin                                                                  |
| 5 | Ban chỉ đạo lập Quy hoạch Thành phố xem xét, quyết định lựa chọn phương án tích hợp quy hoạch theo đề xuất nguyên tắc, cách thức tích hợp các nội dung đề xuất vào Quy hoạch Thành phố của đơn vị tư vấn và cơ quan chủ trì                                                                                                              | 8 tháng kể từ<br>ngày ký hợp<br>đồng tư vấn  |                                                                                              | Phương án được chọn để tích hợp nội dung đề xuất quy hoạch ngành, nội dung đề xuất quy hoạch lãnh thổ vào quy hoạch của thành phố |
| 6 | Lựa chọn đơn vị tư vấn lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược<br>- Trong giai đoạn đầu, có thể lựa chọn đơn vị tư vấn cho hoạt động ĐMC tổ chức, phối hợp với nhóm chuyên gia về lập quy hoạch đảm bảo tiến độ, kế hoạch, kết quả công việc phù hợp với các yêu cầu của việc đánh giá môi trường chiến lược cho Quy hoạch Thành phố. | <b>Quý I/2020</b>                            | UBND thành phố Đà Nẵng<br>(Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch Thành phố)/ Sở Tài Nguyên và Môi trường | Quyết định đơn vị tư vấn lập ĐMC                                                                                                  |
| 7 | Lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC)<br>- Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược phải được hoàn thành trước khi báo cáo quy hoạch được UBND thành phố Đà Nẵng trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.                                                                                                                         | Trong năm 2020                               | Sở Tài Nguyên và Môi trường/Đơn vị tư vấn                                                    | Báo cáo thông qua của hội đồng ĐMC                                                                                                |
| 8 | Tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học trong giữa kỳ                                                                                                                                                                                                                                                                                        | 10 tháng kể từ<br>ngày ký hợp<br>đồng tư vấn |                                                                                              | Dự thảo quy hoạch được hoàn thiện về xác định kịch bản phát triển, phương hướng phát triển các ngành, lĩnh vực của thành phố      |

|    |                                                                                                 |                                                                                                                                                                   |  |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|----|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 9  | Hoàn thiện Quy hoạch Thành phố, báo cáo Ban Chỉ đạo lập Quy hoạch Thành phố                     | 15 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn                                                                                                                            |  | Các sản phẩm theo quy định                                                                                                                                                                                                                      |
| 10 | Hội thảo cuối kỳ                                                                                | 15 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn                                                                                                                            |  | Sản phẩm quy hoạch được hoàn thiện tổng thể                                                                                                                                                                                                     |
| 11 | Lấy ý kiến của các đơn vị có liên quan đối với sản phẩm quy hoạch và trình phê duyệt            |                                                                                                                                                                   |  |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|    | Lấy ý kiến về quy hoạch theo Điều 32, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ. | 15 - 16 tháng kể từ ngày ký hợp đồng tư vấn                                                                                                                       |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến góp ý;</li> <li>- Sản phẩm quy hoạch được hoàn thiện theo các ý kiến góp ý</li> </ul>                                                                           |
|    | Trình Thành ủy xem xét, cho ý kiến về Quy hoạch Thành phố                                       | Sau khi hoàn thiện                                                                                                                                                |  |                                                                                                                                                                                                                                                 |
|    | Trình HĐND thành phố xem xét, thông qua Quy hoạch Thành phố                                     | Sau khi có ý kiến của Thành ủy                                                                                                                                    |  | Nghị quyết của HĐND thành phố                                                                                                                                                                                                                   |
|    | UBND thành phố trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định quy hoạch                                  | Sau khi tiếp thu, giải trình ý kiến góp ý của các cơ quan, đơn vị, địa phương được quy định tại Điều 32, Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/05/2019 của Chính phủ |  | <ul style="list-style-type: none"> <li>- Báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.</li> <li>- Báo cáo tiếp thu giải trình các ý kiến góp ý của các Bộ, ngành và báo cáo thẩm định;</li> <li>- Sản phẩm quy hoạch được hoàn thiện.</li> </ul> |
|    | UBND thành phố trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt quy hoạch                                    | Sau khi có báo cáo thẩm định của Bộ Kế hoạch và Đầu tư                                                                                                            |  | Quyết định phê duyệt của Thủ tướng Chính phủ                                                                                                                                                                                                    |
| 12 | Tổ chức Công bố Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-                                       | Trong vòng 15 ngày kể từ ngày                                                                                                                                     |  |                                                                                                                                                                                                                                                 |

|  |                             |                                              |  |  |
|--|-----------------------------|----------------------------------------------|--|--|
|  | 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Quy hoạch được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt |  |  |
|--|-----------------------------|----------------------------------------------|--|--|

**THUYẾT MINH DỰ TOÁN KINH PHÍ**  
**LẬP QUY HOẠCH THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG THỜI KỲ 2021-2030,**  
**TẦM NHÌN ĐẾN NĂM 2050**

**I. Nguyên tắc xây dựng dự toán kinh phí lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng**

- Chi phí lập quy hoạch phải được tính đúng, tính đủ, phù hợp với đặc điểm, tính chất và yêu cầu từng loại công việc được xác định trong nhiệm vụ quy hoạch.
- Việc xây dựng dự toán kinh phí phải đảm bảo bao quát toàn bộ các nội dung công việc sẽ triển khai trong quá trình lập quy hoạch và có tính đến những phát sinh có thể sẽ xảy ra.
- Việc xây dựng dự toán kinh phí phải đảm bảo có căn cứ và tuân thủ các quy định của pháp luật về các định mức đối với từng nội dung có liên quan.

**II. Căn cứ pháp lý xây dựng dự toán kinh phí lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng**

- Thông tư số 08/2019/TT-BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức trong hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 113/2018/TT-BTC ngày 15/11/2018 của Bộ Tài chính quy định về giá trong hoạt động quy hoạch;
- Thông tư số 02/2015/TT-BLĐTBXH ngày 12/01/2015 của Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về quy định mức lương đối với chuyên gia tư vấn trong nước làm cơ sở dự toán gói thầu cung cấp dịch vụ tư vấn áp dụng hình thức hợp đồng theo thời gian sử dụng vốn nhà nước;
- Thông tư liên tịch số 55/2015/TTLT-BTC-BKHHCN ngày 22/4/2015 của Bộ Tài chính và Bộ Khoa học và Công nghệ về hướng dẫn định mức xây dựng, phân bổ dự toán và quyết toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước;
- Thông tư số 40/2017/TT-BTC ngày 28/4/2017 của Bộ Tài chính về quy định chế độ công tác phí, chế độ chi hội nghị;
- Nghị định 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết một số điều của Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;
- Thông tư số 27/2015/TT-BTNMT ngày 29/5/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết một số điều của Nghị định 18/2015/NĐ-CP của Chính phủ về đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường và kế hoạch bảo vệ môi trường;
- Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn cơ chế tài chính và mức kinh phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng về Quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công

nghe có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.

### **III. Xác định các đầu mục chi phí được nêu trong nhiệm vụ lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng**

#### **A. Chi phí lập nhiệm vụ Quy hoạch Thành phố**

Chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 bao gồm chi phí thuê chuyên gia lập nhiệm vụ quy hoạch và tổ chức các cuộc hội thảo để xin ý kiến các cá nhân, đơn vị có liên quan hoàn thiện dự thảo nhiệm vụ trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch. Nội dung các chi phí trong lập nhiệm vụ quy hoạch được cụ thể tại bảng dưới đây.

**Bảng 1: Chi tiết các mục chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch**

| <b>TT</b>  | <b>Nội dung</b>                                                             |
|------------|-----------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>   | <b>Chi phí chuyên gia lập nhiệm vụ quy hoạch</b>                            |
| 1          | Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố |
| 2          | Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố                                   |
| 3          | Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất                      |
| 4          | Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định và phê duyệt                   |
| <b>II</b>  | <b>Chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch</b>            |
| 1          | Chủ trì                                                                     |
| 2          | Thư ký                                                                      |
| 3          | Chuyên gia phản biện (Trình bày ý kiến phản biện tại cuộc hội thảo)         |
| 4          | Đại biểu tham dự                                                            |
| 5          | Nước uống                                                                   |
| 6          | Tài liệu                                                                    |
| <b>III</b> | <b>Chi phí hội đồng thẩm định</b>                                           |
| 1          | Chủ tịch hội đồng thẩm định                                                 |
| 2          | Ủy viên thường trực hội đồng thẩm định                                      |
| 3          | Thành viên hội đồng thẩm định                                               |
| 4          | Tài liệu                                                                    |
| 5          | Nước uống                                                                   |
| 6          | Cơ quan lập quy hoạch tham dự hội đồng thẩm định                            |

#### **B. Chi phí lập Quy hoạch Thành phố**

Dựa trên nội dung công việc đã được xác định tại phần lập nhiệm vụ để xác định các đầu mục chi phí lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050. Các chi phí này bao gồm: (1). Chi phí hoạt động trực tiếp; (2). Chi phí hoạt động gián tiếp; (3). Chi phí lập nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch; (4). Chi phí xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

### **1. Chi phí hoạt động trực tiếp**

Chi phí hoạt động trực tiếp là chi phí để thuê các mức chuyên gia được quy định tại Khoản 8 Điều 3 của Thông tư 08 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về hướng dẫn định mức cho hoạt động quy hoạch để thực hiện các nội dung công việc sau:

**Bảng 2: Các đầu mục chi phí hoạt động trực tiếp lập quy hoạch**

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                       |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <b>I</b>  | <b>Chi phí hoạt động trực tiếp</b>                                                                                    |
| 1         | Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu                                                                                   |
| 2         | Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương                                |
| 3         | Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn      |
| 4         | Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển thành phố                                                                   |
| 5         | Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn thành phố                                                   |
| 6         | Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động                                          |
| 7         | Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch          |
| 8         | Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện |
| 9         | Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện                                                              |
| 10        | Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố                           |
| 11        | Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố                                               |
| 12        | Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra           |
| 13        | Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố                               |
| 14        | Xây dựng danh mục dự án của thành phố và thứ tự ưu tiên thực hiện                                                     |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                        |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|
| 15        | Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch                                      |
| 16        | Xây dựng hệ thống bản đồ                                                               |
| 17        | Xây dựng báo cáo quy hoạch                                                             |
| 18        | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch thành phố |
| 19        | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch                                                   |

Việc tính tổng mức chi phí hoạt động trực tiếp được căn cứ theo quy định tại Khoản 6 Điều 6 Thông tư 08, Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Chi phí cho từng nội dung công việc trên được tính bằng cách lấy chi phí từng đầu mục công việc tương ứng của thành phố chuẩn nhân với hệ số K của thành phố Đà Nẵng (Hệ số K được tính bằng tích của các hệ số H1T, H2T, H3T, K1).

## **2. Chi phí gián tiếp**

Đầu mục các chi phí hoạt động gián tiếp được xác định theo quy định tại Điều 7 Thông tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Các đầu mục chi phí này được xác định theo bảng sau:

**Bảng 3: Các đầu mục chi phí hoạt động gián tiếp lập quy hoạch**

| <b>II</b> | <b>Chi phí hoạt động gián tiếp</b>                                                                          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1         | Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn                                                                             |
| 2         | Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch |
| 3         | Chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch                                                      |
| 4         | Chi phí công bố quy hoạch                                                                                   |
| 5         | Chi phí khảo sát thực tế                                                                                    |
| 6         | Chi phí quản lý chung                                                                                       |

### **2.1. Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn**

Chi phí tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn được xác định theo quy định tại Khoản 2, 3, 4, 5, 6 Điều 9 Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/6/2014 của Chính phủ về quy định chi tiết Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu. Các khoản chi phí này gồm:

- Chi phí lập hồ sơ mời thầu: Được xác định giá trị bằng 0,1% giá gói thầu.
- Chi phí thẩm định hồ sơ mời thầu: Được xác định giá trị bằng 0,05% giá trị gói thầu.
- Chi phí đánh giá hồ sơ dự thầu: Được xác định giá trị bằng 0,1% giá trị gói thầu.

- Chi phí thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu: Được xác định giá trị bằng 0,05% giá trị gói thầu.

## **2.2. Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về các nội dung đề xuất và báo cáo quy hoạch**

Việc xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng căn cứ vào số lượng các cuộc hội thảo cần tổ chức để lấy ý kiến đối với các nội dung cần thiết đã được xác định trong phần nhiệm vụ. Trên cơ sở dự tính số lượng người tham dự, để tính toán chi phí thực hiện nội dung này, bao gồm các chi phí: (1). Chi phí chủ trì hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (2). Chi phí thư ký hội thảo, hội nghị, buổi tọa đàm; (3). Chi phí thành viên tham dự hội thảo; (4). Chi phí in ấn tài liệu lấy ý kiến; (5). Chi phí nước uống...

Căn cứ Quyết định 17/2016/QĐ-UBND ngày 01/6/2016 của UBND thành phố Đà Nẵng về Quy định định mức xây dựng dự toán kinh phí đối với nhiệm vụ khoa học và công nghệ có sử dụng ngân sách nhà nước trên địa bàn thành phố Đà Nẵng.. Theo quy định tại Điều 6 dự toán chi hội thảo khoa học phục vụ hoạt động nghiên cứu định mức xây dựng dự toán chi thù lao tối đa tham gia hội thảo khoa học như sau:

- Người chủ trì: 1.000.000 đồng/buổi hội thảo.
- Thư ký hội thảo: 350.000 đồng/buổi hội thảo.
- Báo cáo viên trình bày tại Hội thảo: 1.400.000 đồng
- Thành viên tham gia hội thảo: 100.000 đồng/thành viên/buổi hội thảo.
- Chi phí nước uống: 20.000 đồng/người/buổi hội thảo
- Chi phí in ấn tài liệu: Báo cáo tổng hợp, báo cáo tóm tắt, hệ thống bảng biểu, bản đồ: 300.000 đồng/bộ tài liệu (đối với Báo cáo Quy hoạch) và 150.000 đồng/bộ tài liệu (đối với Báo cáo nội dung đề xuất).

**Bảng 4: Dự kiến nội dung các cuộc hội thảo, tọa đàm và sản phẩm yêu cầu**

| STT | Nội dung hội thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Sản phẩm                                                                                               |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Xin ý kiến Ban Chỉ đạo, các đơn vị có liên quan trong thành phố, đơn vị lập nhiệm vụ quy hoạch về kế hoạch triển khai lập quy hoạch, làm rõ nội dung các định hướng lớn được đề ra trong nhiệm vụ và thống nhất về cách thức phối hợp giữa đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan trong thành phố trong quá trình triển khai. | - Lộ trình triển khai quy hoạch;<br>- Báo cáo làm rõ các nội dung được đề ra trong nhiệm vụ Quy hoạch. |
| 2   | Xin ý kiến, tham vấn các đơn vị có liên quan trong thành phố và các chuyên gia trong từng lĩnh vực về dự thảo báo cáo 41 nội dung đề xuất tích                                                                                                                                                                                  | - Báo cáo hoàn thiện các nội dung nghiên cứu;<br>- Báo cáo giải trình, tiếp                            |

|   |                                                                                                                                                                                                                                           |                                                                                                                                           |
|---|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
|   | hợp vào quy hoạch                                                                                                                                                                                                                         | thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.                                                                                      |
| 3 | Xin ý kiến, tham vấn các đơn vị có liên quan trong thành phố và các chuyên gia trong từng lĩnh vực khác nhau về dự thảo báo cáo quy hoạch hoặc các nội dung trong tâm được đơn vị tư vấn xây dựng theo các nội dung đề ra trong nhiệm vụ. | - Báo cáo hoàn thiện các nội dung nghiên cứu;<br>- Báo cáo giải trình, tiếp thu và tổng hợp các ý kiến của các đại biểu tham dự.          |
| 4 | Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành và các đơn vị trong thành phố trong việc hoàn thiện báo cáo quy hoạch trước khi Ban Chỉ đạo đề xuất UBND thành phố trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.                                         | - Sản phẩm quy hoạch được hoàn thiện (các sản phẩm theo quy định).<br>- Báo cáo giải trình, tiếp thu các ý kiến của các đại biểu tham dự. |

### **2.3. Chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch**

Chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch được xác định theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 Thông tư số 08/2019/BKHĐT ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Chi phí này bao gồm chi phí chuyên gia để thẩm định các nội dung sau:

**Bảng 5: Các đầu mục chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch**

| STT | Nội dung                                                                                                                          |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt                                                       |
| 2   | Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch                                 |
| 3   | Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện |
| 4   | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP                                  |

### **2.4. Chi phí công bố quy hoạch**

Sau khi được Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, thành phố Đà Nẵng sẽ lựa chọn hình thức công bố quy hoạch trên nguyên tắc tiết kiệm, phủ quát sâu rộng đến các thành phần, đơn vị có liên quan trong Thành phố, các doanh nghiệp đầu tư trong và ngoài thành phố quan tâm tới nội dung của quy hoạch. Các hình thức công bố quy hoạch Thành phố có thể lựa chọn theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP ngày 07/5/2019 về quy định chi tiết một số Điều của Luật Quy hoạch. Dự kiến, thành phố sẽ

lựa chọn theo hình thức tổ chức cuộc hội thảo công bố quy hoạch trong đó thành phần là các đơn vị, cá nhân, tổ chức, người dân, doanh nghiệp và các đơn vị quan tâm trong và ngoài thành phố.

## **2.5. Chi phí khác**

Để sản phẩm của dự án được hoàn thiện và đảm bảo đủ các bước, trình tự theo quy định tại Điều 32 Nghị định 37 ngày 07/5/2017 của Chính phủ về hướng dẫn chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch. Cơ quan lập quy hoạch cần tiến hành xin ý kiến các đơn vị sau:

- Xin ý kiến các Phòng, Ban trong Sở Kế hoạch và Đầu tư để hoàn thiện dự thảo lần đầu;
- Xin ý kiến các Sở, ngành, UBND cấp quận, huyện và các đơn vị có liên quan trong Thành phố;
- Xin ý kiến Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố;
- Xin ý kiến Hội đồng Nhân dân thành phố;
- Xin ý kiến các Bộ, cơ quan ngang Bộ;
- Xin ý kiến UBND các địa phương trong vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và tỉnh Kon Tum.

Chi phí cho hoạt động xin ý kiến đối với các đơn vị nêu trên chủ yếu là chi phí in ấn sản phẩm của dự án.

## **3. Chi phí lập nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch**

Chi phí lập nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được tính toán trên cơ sở 38 nội dung đề xuất được xác định tại phần nhiệm vụ.

**Bảng 6: Tổng hợp nội dung đề xuất đưa vào quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                   |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 1   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển sản phẩm du lịch, thị trường du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                      |
| 2   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phân bổ không gian, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, các khu, điểm du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 3   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050             |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 4   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ vận tải, kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                               |
| 5   | Nghiên cứu định hướng phát triển cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng biển Liên Chiểu, Tiên sa gắn với vùng hậu phương: các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên; Lào, tiểu vùng sông Mê Công và hành lang kinh tế Đông - Tây                                                                                                                 |
| 6   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thông tin - truyền thông, kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 7   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                        |
| 8   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển các Khu, cụm công nghiệp, KCNC, Khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                         |
| 9   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông gắn với kinh tế số thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                         |
| 10  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, ngư nghiệp và lâm nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                           |
| 11  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển các ngành kinh tế biển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                 |
| 12  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch, giải pháp phát triển hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                           |
| 13  | Đánh giá tiềm năng, phân tích hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                             |
| 14  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao, cơ sở hạ tầng, mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                       |
| 15  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực y tế, dịch vụ y tế và cơ sở hạ tầng, mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                           |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 16  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển triển lĩnh vực giáo dục, dịch vụ giáo dục - đào tạo và cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                        |
| 17  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển, thu hút nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 18  | Thực trạng và quan điểm, mục tiêu về lĩnh vực quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển vùng, khu vực đặc biệt về quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 19  | Đánh giá hiện trạng và phương án phân bổ định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |
| 20  | Nghiên cứu và đề xuất mô hình nhằm thực hiện liên kết kinh tế hiệu quả giữa Đà Nẵng với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.                                                                                                                                                                                                                                                                                                 |
| 21  | Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên; chính sách và giải pháp tạo động lực phát triển theo mục tiêu quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |
| 22  | Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
| 23  | Đánh giá chung về hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (phân bố không gian các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại, kinh tế biển, dịch vụ logistic và các dịch vụ khác; các thiết chế văn hoá, thể thao, khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đào tạo, y tế và các công trình hạ tầng xã hội khác) thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 24  | Đánh giá hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển đô thị, các phân khu, vùng liên huyện, vùng huyện thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 25  | Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            |
| 26  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                    |
| 27  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                             |
| 28  | Hiện trạng và phương án bảo vệ môi trường, các khu xử lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                      |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                         |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| 29  | Hiện trạng và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                |
| 30  | Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của thành phố, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của của thành phố. Định hướng sử dụng đất của thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 |
| 31  | Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                     |
| 32  | Nghiên cứu hướng phát triển/khai thác Vịnh Đà Nẵng nhằm tạo thêm không gian phát triển cho thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới                                                                         |
| 33  | Nghiên cứu phát triển thành phố đôi Đà Nẵng – Huế                                                                                                                                                        |
| 34  | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Hải Châu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                 |
| 35  | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Thanh Khê thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                |
| 36  | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Liên Chiểu thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050               |
| 37  | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Cẩm Lệ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                   |
| 38  | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Sơn Trà thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                 |
| 39  | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050             |
| 40  | Thực trạng, phương án phát triển và tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội, kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội trên địa bàn huyện Hòa Vang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                |
| 41  | Thực trạng và phương án tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa                                                                                                       |

#### 4. Chi phí xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Để thực hiện việc lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược (ĐMC), cần thực hiện các nội dung công việc sau:

(1). Thu thập tài liệu, số liệu về điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội có liên quan đến nội dung quy hoạch cần được làm rõ hơn trong báo cáo ĐMC.

(2). Thu thập và khai thác các số liệu về tài nguyên, môi trường từ các chương trình, dự án đã và đang được triển khai trên địa bàn thành phố

(3). Điều tra bổ sung số liệu tại những khu vực còn thiếu thông tin, những khu vực có ảnh hưởng lớn tới sự phát triển kinh tế - xã hội của thành phố, nội dung này là căn cứ cho việc tổng hợp những tác động của các hoạt động kinh tế - xã hội đến môi trường, làm cơ sở cho việc dự báo chiến lược về môi trường trong thời kỳ quy hoạch.

(4). Tổng hợp, xử lý, phân tích số liệu, tài liệu, xây dựng các báo cáo chuyên đề.

(5). Xây dựng báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.

### **5. Chi phí dự phòng**

Chi phí dự phòng được xác định bằng 10% của tổng các chi phí, bao gồm:

- Chi phí cho các hoạt động trực tiếp lập quy hoạch thành phố;
- Chi phí cho các hoạt động gián tiếp;
- Chi phí xây dựng nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch;
- Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Chi phí lựa chọn đơn vị tư vấn;
- Chi phí thẩm định, phê duyệt quy hoạch;
- Chi phí công bố quy hoạch.

### **Chi phí dự phòng được sử dụng trong các trường hợp sau:**

- Chi phí phát sinh phục vụ việc lập, thẩm định, phê duyệt và công bố quy hoạch ngoài các chi phí đã được nêu trong phần dự toán.
- Chi phí gia tăng do việc gia tăng giá trị ngày công của chuyên gia theo quy định của pháp luật.

**IV. Tổng hợp chi phí lập Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

**Bảng 7: Tổng hợp chi phí lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| STT      | Nội dung                                                                                                            | Chi phí<br>(đồng)     | Chi tiết<br>Phụ lục |
|----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|---------------------|
| <b>A</b> | <b>CHI PHÍ LẬP NHIỆM VỤ QUY HOẠCH</b>                                                                               | <b>656.150.000</b>    | <b>1</b>            |
| <b>1</b> | <b>Chi phí chuyên gia lập nhiệm vụ quy hoạch</b>                                                                    | <b>438.500.000</b>    |                     |
| 1.1      | Thu thập thông tin, dữ liệu                                                                                         | 45.000.000            |                     |
| 1.2      | Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố                                                                           | 320.500.000           |                     |
| 1.3      | Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung được tích hợp                                                        | 45.000.000            |                     |
| 1.4      | Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định và phê duyệt                                                           | 28.000.000            |                     |
| <b>2</b> | <b>Chi phí tổ chức hội thảo hoàn thiện nhiệm vụ trước khi trình cấp có thẩm quyền thẩm định, phê duyệt nhiệm vụ</b> | <b>129.600.000</b>    |                     |
| <b>3</b> | <b>Chi phí Hội đồng thẩm định quy hoạch</b>                                                                         | <b>88.050.000</b>     |                     |
| <b>B</b> | <b>CHI PHÍ LẬP QUY HOẠCH</b>                                                                                        | <b>69.622.005.995</b> |                     |
| <b>I</b> | <b>Chi phí hoạt động trực tiếp</b>                                                                                  | <b>18.626.850.000</b> | <b>2</b>            |
| 1.1      | Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu                                                                                 | 1.511.235.000         |                     |
| 1.2      | Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương                              | 959.310.000           |                     |
| 1.3      | Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn    | 3.051.180.000         |                     |
| 1.4      | Xác định quan điểm, mục tiêu phát triển thành phố                                                                   | 776.160.000           |                     |
| 1.5      | Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn thành phố                                                 | 230.175.000           |                     |
| 1.6      | Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động                                        | 574.695.000           |                     |
| 1.7      | Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật QH               | 1.247.400.000         |                     |

| STT       | Nội dung                                                                                                              | Chi phí<br>(đồng)    | Chi tiết<br>Phụ lục |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|---------------------|
| 1.8       | Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện | 1.256.310.000        |                     |
| 1.9       | Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện                                                              | 360.855.000          |                     |
| 1.10      | Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố                           | 1.004.355.000        |                     |
| 1.11      | Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố                                               | 237.600.000          |                     |
| 1.12      | Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra           | 282.150.000          |                     |
| 1.13      | Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố                               | 351.945.000          |                     |
| 1.14      | Xây dựng danh mục dự án của thành phố và thứ tự ưu tiên thực hiện                                                     | 297.990.000          |                     |
| 1.15      | Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch                                                                     | 564.300.000          |                     |
| 1.16      | Xây dựng hệ thống bản đồ                                                                                              | 3.475.890.000        |                     |
| 1.17      | Xây dựng báo cáo quy hoạch                                                                                            | 1.336.500.000        |                     |
| 1.18      | Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch thành phố                                | 415.800.000          |                     |
| 1.19      | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch                                                                                  | 693.000.000          |                     |
| <b>II</b> | <b>Chi phí hoạt động gián tiếp</b>                                                                                    | <b>6.933.837.060</b> |                     |
| 2.1       | Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn                                                                                       | 182.503.860          | <b>8</b>            |
| 2.2       | Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm                                                                           | 5.029.640.000        | <b>5</b>            |
| 2.2.1     | <i>Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch</i>    | 1.315.040.000        |                     |
| 2.2.2     | <i>Chi phí tổ chức hội nghị hội thảo tham vấn ý kiến về các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch thành phố</i>     | 3.714.600.000        |                     |
| 2.3       | Chi phí thẩm định, quyết định, phê duyệt quy hoạch                                                                    | 390.000.000          | <b>6</b>            |
| 2.4       | Chi phí công bố quy hoạch                                                                                             | 221.940.000          | <b>7</b>            |

| <b>STT</b>                                               | <b>Nội dung</b>                                            | <b>Chi phí<br/>(đồng)</b> | <b>Chi tiết<br/>Phụ lục</b> |
|----------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------|---------------------------|-----------------------------|
| 2.5                                                      | Chi phí quản lý chung                                      | 1.109.753.200             | <b>9</b>                    |
| <b>III</b>                                               | <b>Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>    | <b>553.915.663</b>        | <b>4</b>                    |
| <b>IV</b>                                                | <b>Chi phí lập nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch</b> | <b>37.178.130.000</b>     | <b>3</b>                    |
| <b>V</b>                                                 | <b>Chi phí dự phòng</b>                                    | <b>6.329.273.272</b>      | <b>10</b>                   |
| <b>Tổng kinh phí trước thuế ( IV + III + II + I + A)</b> |                                                            | <b>63.948.882.723</b>     |                             |
| <b>Thuế VAT = 10% x (IV+ III + II + I + A)</b>           |                                                            | <b>6.394.888.272</b>      |                             |
| <b>Tổng kinh phí sau thuế</b>                            |                                                            | <b>76.673.044.267</b>     |                             |
| <b>Làm tròn</b>                                          |                                                            | <b>76.673.000.000</b>     |                             |

*Bằng chữ: Bảy mươi sáu tỷ sáu trăm bảy mươi ba triệu đồng (Đã làm tròn)./.*

## Phụ lục 1

### Xác định chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

#### 1.1. Xác định kinh phí hoạt động trực tiếp lập nhiệm vụ quy hoạch thành phố

Dựa trên các nội dung công việc cần thực hiện để xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, bao gồm:

(1). Thu thập thông tin, dữ liệu;

(2). Xây dựng các yêu cầu về nội dung lập nhiệm vụ quy hoạch:

+ Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch;

+ Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch;

+ Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch;

+ Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất;

+ Đánh giá môi trường chiến lược;

+ Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch.

(3). Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch.

(4). Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch.

(5). Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung được tích hợp;

(6). Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định và phê duyệt.

Từ các đầu mục công việc trên, căn cứ phụ lục VIII quy định tại Thông tư Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch để xác định mức chuyên gia và ngày công quy đổi thực hiện từng đầu mục công việc

**Bảng 8: Xác định chuyên gia, ngày công quy đổi để thực hiện đầu mục công việc**

| TT  | Nội dung                                                                    | Mức chuyên gia     | Mức chuyên gia cao nhất | Ngày công quy đổi |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------------|-------------------|
| 1   | Thu thập thông tin dữ liệu ban đầu phục vụ nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố | CG1, CG2, CG3, CG4 | CG2                     | 30                |
| 2   | Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố                                   |                    |                         |                   |
| 2.1 | Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch                                   | CG2, CG3           | CG3                     | 7                 |
| 2.2 | Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch                               | CG1, CG2,          | CG1                     | 25                |

|     |                                                                                                                                |                    |     |    |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-----|----|
|     |                                                                                                                                | CG3                |     |    |
| 2.3 | Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch                                                                | CG1, CG2, CG3      | CG1 | 35 |
| 2.4 | Nội dung chính của quy hoạch và nội dung đề xuất                                                                               | CG1, CG2, CG3, CG4 | CG1 | 50 |
| 2.5 | Đánh giá môi trường chiến lược                                                                                                 | CG1, CG2, CG3      | CG1 | 8  |
| 2.6 | Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch                                                                     | CG1, CG2, CG3, CG4 | CG3 | 5  |
| 3   | <b>Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch</b> | CG2, CG3, CG4      | CG2 | 15 |
| 4   | <b>Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch</b>                                                                              | CG1, CG2, CG3      | CG1 | 25 |
| 5   | <b>Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung đề xuất</b>                                                                  | CG2, CG4           | CG2 | 30 |
| 6   | <b>Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định và phê duyệt</b>                                                               | CG1, CG3           | CG1 | 14 |

Căn cứ quy định tại Khoản 2 Điều 4 Thông tư 02/2015/TT-BLĐTBXH thì mức lương theo ngày của từng loại chuyên gia được các định như sau:

- Ngày công đối với chuyên gia loại 1 (CG1) =  $40.000.000/26 \times 1,3 = 2.000.000$  đồng/ngày;

- Ngày công đối với chuyên gia loại 2 (CG2) =  $30.000.000/26 \times 1,3 = 1.500.000$  đồng/ngày.

- Ngày công đối với chuyên gia loại 2 (CG3) =  $20.000.000/26 \times 1,3 = 1.000.000$  đồng/ngày.

Áp giá trị ngày công của chuyên gia cao nhất vào bảng 1 để xác định giá trị của từng đầu mục công việc như bảng sau:

**Bảng 9: Dự toán tổng mức kinh phí lập nhiệm vụ quy hoạch thành phố Đà Nẵng  
thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| <b>STT</b> | <b>Khoản mục chi phí</b>                                                                                                | <b>Mức chi phí<br/>tối đa<br/>(đồng)</b> |
|------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------|
|            | <b>Kinh phí trước thuế</b>                                                                                              | <b>438.500.000</b>                       |
| <b>1</b>   | <b>Thu thập thông tin, dữ liệu</b>                                                                                      | <b>45.000.000</b>                        |
| <b>2</b>   | <b>Xây dựng nhiệm vụ lập quy hoạch thành phố</b>                                                                        | <b>320.500.000</b>                       |
| <b>a</b>   | <b>Xây dựng các yêu cầu lập quy hoạch thành phố</b>                                                                     | 248.000.000                              |
| a.1        | <i>Phạm vi, ranh giới, thời kỳ lập quy hoạch</i>                                                                        | 7.000.000                                |
| a.2        | <i>Quan điểm, mục tiêu, nguyên tắc lập quy hoạch</i>                                                                    | 50.000.000                               |
| a.3        | <i>Dự báo triển vọng và nhu cầu phát triển trong thời kỳ quy hoạch</i>                                                  | 70.000.000                               |
| a.4        | <i>Nội dung chính của quy hoạch và các nội dung đề xuất</i>                                                             | 100.000.000                              |
| a.5        | <i>Đánh giá môi trường chiến lược</i>                                                                                   | 16.000.000                               |
| a.6        | <i>Thành phần, số lượng, tiêu chuẩn, quy cách hồ sơ quy hoạch</i>                                                       | 5.000.000                                |
| <b>b</b>   | Xây dựng các yêu cầu về tính khoa học, tính thực tiễn, độ tin cậy của phương pháp tiếp cận và phương pháp lập quy hoạch | 22.500.000                               |
| <b>c</b>   | Xây dựng kế hoạch và tiến độ lập quy hoạch                                                                              | 50.000.000                               |
| <b>3</b>   | <b>Xây dựng dự toán lập quy hoạch và các nội dung được tích hợp</b>                                                     | <b>45.000.000</b>                        |
| <b>4</b>   | <b>Xây dựng các dự thảo văn bản trình thẩm định và phê duyệt</b>                                                        | <b>28.000.000</b>                        |

### **1.2. Chi phí tổ chức hội thảo**

Căn cứ nội dung, tiến độ công việc xây dựng nhiệm vụ, đề xuất tổ chức 01 cuộc hội thảo xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành và các đơn vị trong thành phố trong việc hoàn thiện nhiệm vụ và dự toán kinh phí trước khi cơ quan lập quy hoạch trình Bộ Kế hoạch và Đầu tư thẩm định.

Căn cứ thành phần tham dự hội thảo, số lượng cuộc hội thảo, chi phí tổ chức hội thảo phục vụ lập nhiệm vụ quy hoạch thành phố Đà Nẵng xác định như sau:

**Bảng 10: Chi phí tổ chức hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ  
quy hoạch thành phố**

| STT | Nội dung                                                                | Đơn vị             | Số lượng   | Đơn giá    | Thành tiền         |
|-----|-------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|------------|--------------------|
|     | <b>Kinh phí trước thuế</b>                                              |                    |            |            | <b>129.600.000</b> |
| 1   | Thuê phòng khách sạn                                                    | Phòng              | 10 x 2 đêm | 800.000    | 16.000.000         |
| 2   | Tiền vé máy bay khứ hồi cho các đại biểu trong nước                     | Người              | 10         | 5.080.000  | 50.800.000         |
| 3   | Chế độ cho đại biểu tham gia Hội thảo (tiền ăn) đến ngày trước Hội thảo | Người              | 10         | 200.000    | 2.000.000          |
| 4   | Chế độ cho đại biểu tham dự Hội thảo                                    | 80 người x 1 ngày  | 80         | 200.000    | 16.000.000         |
| 5   | Tiệc tea break                                                          | 80 người x 01 buổi | 80         | 20.000     | 1.600.000          |
| 6   | Chi phí thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng                             | Gói                | 1          | 10.000.000 | 10.000.000         |
| 7   | Chi phí in ấn giấy mời, backdrop, bảng tên...                           |                    |            |            | 8.000.000          |
| 8   | Chủ trì Hội thảo                                                        | Người              | 2          | 1.000.000  | 2.000.000          |
| 9   | Thư ký Hội thảo                                                         | Người              | 2          | 350.000    | 700.000            |
| 10  | Tham luận Trình bày tại hội thảo                                        | Báo cáo            | 10         | 1.400.000  | 14.000.000         |
| 11  | Thành viên tham gia Hội thảo                                            | Người              | 50         | 100.000    | 5.000.000          |
| 12  | Chi phí biên tập và in tài liệu Hội thảo                                | Bộ                 | 100        | 15.000     | 1.500.000          |
| 13  | Chi phí bồi dưỡng cho phóng viên, báo chí đưa tin Hội thảo              | Người              | 20         | 100.000    | 2.000.000          |

### 1.3. Chi phí Hội đồng thẩm định

Căn cứ số lượng thành viên Hội đồng thẩm định lập nhiệm vụ quy hoạch thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050, số lượng đại diện của cơ quan lập quy hoạch tham dự buổi thẩm định và các chi phí cần thiết để phục vụ Hội đồng thẩm định để xây dựng dự toán chi phí. Trong đó:

- Dự kiến số lượng đại biểu tham dự: 60 người, trong đó:
- Dự kiến số lượng thành viên hội đồng: 20 người;
- Dự kiến số lượng đại diện cơ quan lập quy hoạch: 5 người.

| STT  | Nội dung                                      | Số lượng/cuộc | Số cuộc | Đơn giá (Đồng) | Thành tiền (Đồng) |
|------|-----------------------------------------------|---------------|---------|----------------|-------------------|
|      | <b>Kinh phí trước thuế</b>                    |               |         |                | <b>88.050.000</b> |
| 1    | Chủ tịch hội đồng thẩm định                   | 1             | 1       | 1.500.000      | 1.500.000         |
| 2    | Thư ký hành chính                             | 1             | 1       | 300.000        | 300.000           |
| 3    | Thành viên hội đồng thẩm định                 | 18            | 1       | 1.000.000      | 18.000.000        |
| 4    | Nhận xét của thành viên hội đồng thẩm định    | 18            | 1       | 500.000        | 9.000.000         |
| 5    | Chuyên gia phản biện NVQH                     | 02            | 1       | 1.000.000      | 2.000.000         |
| 6    | Nhận xét của chuyên gia phản biện             | 02            | 1       | 700.000        | 1.400.000         |
| 7    | Đại biểu tham dự cuộc họp                     | 40            | 1       | 200.000        | 8.000.000         |
| 8    | Tài liệu                                      | 60            | 1       | 300.000        | 18.000.000        |
| 9    | Nước uống                                     | 60            | 1       | 20.000         | 1.200.000         |
| 10   | Đại diện cơ quan lập quy hoạch của thành phố: |               |         |                | 28.650.000        |
| 10.1 | Tiền vé máy bay                               | 5             | 1       | 5.080.000      | 25.400.000        |
| 10.2 | Tiền phòng nghỉ                               | 5             | 1       | 450.000        | 2.250.000         |
| 10.3 | Phụ cấp lưu trú                               | 5             | 1       | 200.000        | 1.000.000         |

**Bảng 11: Tổng hợp chi phí lập nhiệm vụ quy hoạch thành phố**  
**(Chưa bao gồm VAT)**

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                 | <b>Kinh phí<br/>(Đồng)</b> |
|------------|-----------------------------------------------------------------|----------------------------|
| <b>A</b>   | <b>Tổng kinh phí lập nhiệm vụ</b>                               | <b>656.150.000</b>         |
| 1          | Kinh phí chuyên gia lập nhiệm vụ                                | 438.500.000                |
| 2          | Kinh phí tổ hội thảo xin ý kiến về nhiệm vụ quy hoạch thành phố | 129.600.000                |
| 3          | Chi phí hội đồng thẩm định                                      | 88.050.000                 |

## Phụ lục 2

### Xác định chi phí trực tiếp lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Định mức chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng (CpĐà Nẵng) được xác định theo quy định tại Điểm 3 Phụ lục 1 Thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Theo đó, chi phí cho hoạt động trực tiếp lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng được tính toán dựa trên công thức sau:

$$C_{pT} = C_{chuẩnT} \times H_{1T} \times H_{2T} \times H_{3T} \times K_1$$

Trong đó:

$C_{chuẩnT}$  là định mức trực tiếp cho lập quy hoạch thành phố chuẩn. Định mức này được xác định có giá trị là: 18.815.000.000 đồng, bằng cách tính tổng của các chi phí thực hiện nội dung công việc (chi phí thực hiện nội dung công việc bằng ngày công quy đổi nhân với mức kinh phí theo ngày của chuyên gia cao nhất trong nhóm chuyên gia thực hiện công việc đó).

$H_{1T}$ : Hệ số quy mô dân số thành phố Đà Nẵng năm 2017 được xác định bằng 0,96<sup>1</sup>.

$H_{2T}$ : Hệ số quy mô diện tích thành phố Đà Nẵng năm 2017 được xác định bằng 0,84<sup>2</sup>

$H_{3T}$ : Hệ số quy mô kinh tế thành phố Đà Nẵng năm 2017 là 1,02<sup>3</sup>

$K_1$ : Hệ số địa bàn thành phố Đà Nẵng, được xác định bằng 1,2

Tích các hệ số  $K = 0,96 \times 0,84 \times 1,02 \times 1,2 = 0,99$

Như vậy, định mức cho hoạt động trực tiếp của quy hoạch thành phố Đà Nẵng là:

$$C_{pĐà\text{ Nẵng}} = 18.815.000.000 \times 0,99 = 16.826.850.000 \text{ đồng}$$

(Bằng chữ: Mười sáu tỷ tám trăm hai mươi sáu triệu tám trăm năm mươi ngàn đồng chẵn)

Nội dung tính toán chi tiết được tính theo bảng sau:

---

<sup>1</sup> $H_{1T} = \log(1.081)/\log(1.400) = 0,96$  (Dân số thành phố Đà Nẵng năm 2018 là 1.081 nghìn người).

<sup>2</sup> $H_{2T} = \log(1.285)/\log(5.000) = 0.84$  (Diện tích thành phố Đà Nẵng năm 2018 là 1.285 Km<sup>2</sup>).

<sup>3</sup> $H_{3T} = \log(90.023)/\log(75.000) = 1,02$  (GRDP thành phố năm 2018 (giá hiện hành): 90.023 tỷ đồng).

**Bảng 12: Dự toán chi tiết chi phí trực tiếp lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng**

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                                                 | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub>   | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|-----------------------|---------|-------------------------|
| <b>A</b> | <b>ĐỊNH MỨC CHO LẬP QUY HOẠCH</b>                                                                                                                                                        |                    |                   | <b>18.815.000.000</b> | 0,99    | <b>18.626.850.000</b>   |
| <b>1</b> | <b>Thu thập và xử lý tài liệu, số liệu</b>                                                                                                                                               |                    |                   | <b>1.526.500.000</b>  | 0,99    | <b>1.511.235.000</b>    |
| a        | Thu thập tài liệu, số liệu ban đầu                                                                                                                                                       | CG2, CG3, CG4      | 63                | 94.500.000            | 0,99    | 93.555.000              |
| b        | Điều tra, khảo sát thu thập thông tin trực tiếp của thành phố                                                                                                                            |                    |                   | 227.000.000           | 0,99    | 224.730.000             |
| b.1      | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu                                                                                                                                            | CG2, CG3, CG4      | 57                | 85.500.000            | 0,99    | 84.645.000              |
| b.2      | Điều tra, khảo sát, thu thập số liệu, dữ liệu về không gian                                                                                                                              | CG2, CG3, CG4      | 57                | 85.500.000            | 0,99    | 84.645.000              |
| b.3      | Xử lý, tổng hợp số liệu, dữ liệu (phân nhóm số liệu, dữ liệu)                                                                                                                            | CG1, CG2, CG3, CG4 | 28                | 56.000.000            | 0,99    | 55.440.000              |
| c        | Thu thập và xử lý thông tin bên ngoài, cấp trên tác động đến thành phố                                                                                                                   |                    |                   | 282.500.000           | 0,99    | 279.675.000             |
| c.1      | Bối cảnh và các yếu tố không gian tác động trực tiếp có tác động chủ yếu đến thành phố: kết nối giao thông, kết nối lưu vực sông, kết nối các hành lang kinh tế, liên kết vùng chức năng | CG2, CG3, CG4      | 53                | 79.500.000            | 0,99    | 78.705.000              |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                  | <b>Mức chuyên gia</b> | <b>Ngày công quy đổi</b> | <b>C<sub>chuẩnT</sub></b> | <b>Hệ số K</b> | <b>C<sub>pTpĐà Nẵng</sub></b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------|
| c.2       | Bối cảnh và các yếu tố về chính sách, thị trường tác động đến quá trình phát triển của thành phố | CG2, CG3, CG4         | 53                       | 79.500.000                | 0,99           | 78.705.000                    |
| c.3       | Các yếu tố chủ yếu về biến đổi khí hậu tác động đến thành phố                                    | CG2, CG3, CG4         | 53                       | 79.500.000                | 0,99           | 78.705.000                    |
| c.4       | Kiểm chứng, đánh giá mức độ tin cậy của nguồn thông tin                                          | CG1, CG2, CG3, CG4    | 22                       | 44.000.000                | 0,99           | 43.560.000                    |
| d         | Thu thập tài liệu, số liệu bổ sung                                                               |                       |                          | 135.000.000               | 0,99           | 133.650.000                   |
| d.1       | Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung                                       | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| d.2       | Rà soát số liệu, dữ liệu yêu cầu thu thập điều tra bổ sung các hợp phần                          | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| đ         | Xử lý, tổng hợp tài liệu, số liệu                                                                |                       |                          | 787.500.000               | 0,99           | 779.625.000                   |
| đ.1       | Xử lý tổng hợp các thông tin và phản hồi các thông tin được cung cấp từ các hợp phần.            | CG1, CG2, CG3, CG4    | 90                       | 180.000.000               | 0,99           | 178.200.000                   |
| đ.2       | Xử lý tổng hợp thông tin về hiện trạng không gian                                                | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| đ.3       | Xử lý thông tin hiện trạng sử dụng tài nguyên                                                    | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| đ.4       | Xử lý thông tin về hiện trạng dân số, lao động- việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa                | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                               | <b>Mức chuyên gia</b> | <b>Ngày công quy đổi</b> | <b>C<sub>chuẩnT</sub></b> | <b>Hệ số K</b> | <b>C<sub>pTpĐà Nẵng</sub></b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------|
| đ.5       | Xử lý thông tin về hiện trạng môi trường                                                      | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| đ.6       | Xử lý thông tin về hiện trạng về kinh tế                                                      | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| đ.7       | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển đô thị và nông thôn                                  | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| đ.8       | Xử lý thông tin về hiện trạng phát triển các khu chức năng tổng hợp                           | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| đ.9       | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng kỹ thuật                                                | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| đ.10      | Xử lý thông tin về hiện trạng hạ tầng xã hội                                                  | CG2, CG3, CG4         | 45                       | 67.500.000                | 0,99           | 66.825.000                    |
| <b>2</b>  | <b>Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của địa phương</b> |                       |                          | <b>969.000.000</b>        | 0,99           | <b>959.310.000</b>            |
| a         | Phân tích, tổng hợp đánh giá về vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên                             | CG2, CG3, CG4         | 80                       | 120.000.000               | 0,99           | 118.800.000                   |
| b         | Phân tích, tổng hợp đánh giá về điều kiện xã hội                                              | CG2, CG3, CG4         | 80                       | 120.000.000               | 0,99           | 118.800.000                   |
| c         | Phân tích, tổng hợp đánh giá điều kiện về tài nguyên thiên nhiên và môi trường                | CG2, CG3, CG4         | 120                      | 180.000.000               | 0,99           | 178.200.000                   |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                        | Mức chuyên gia | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub>  | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|---------|-------------------------|
| d   | Phân tích, đánh giá vị thế, vai trò của thành phố đối với vùng và quốc gia                                                                                      | CG1, CG2, CG3  | 120               | 240.000.000          | 0,99    | 237.600.000             |
| đ   | Các yếu tố, điều kiện của vùng, quốc gia, quốc tế tác động đến phát triển thành phố                                                                             |                |                   | 189.000.000          | 0,99    | 187.110.000             |
| đ.1 | Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc tế tác động đến phát triển thành phố                                                                                        | CG2, CG3, CG4  | 47                | 70.500.000           | 0,99    | 69.795.000              |
| đ.2 | Các yếu tố, điều kiện bối cảnh quốc gia, vùng tác động đến phát triển thành phố                                                                                 | CG2, CG3, CG4  | 52                | 78.000.000           | 0,99    | 77.220.000              |
| đ.3 | Các yếu tố tác động từ các thành phố, khu vực lân cận                                                                                                           | CG2, CG3, CG4  | 27                | 40.500.000           | 0,99    | 40.095.000              |
| e   | Các nguy cơ và tác động của thiên tai, biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố                                                                                  | CG2, CG3, CG4  | 80                | 120.000.000          | 0,99    | 118.800.000             |
| 3   | <b>Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị và nông thôn</b>                                         |                |                   | <b>3.082.000.000</b> | 0,99    | <b>3.051.180.000</b>    |
| a   | Đánh giá hiện trạng phát triển kinh tế và thực trạng phát triển các ngành nông nghiệp, công nghiệp, dịch vụ trên địa bàn thành phố; khả năng huy động nguồn lực | CG2, CG3, CG4  | 150               | 225.000.000          | 0,99    | 222.750.000             |
| b   | Đánh giá thực trạng các ngành và lĩnh vực xã hội của thành phố gồm dân số, lao động, việc làm, y tế, giáo dục, văn hóa, thể thao, khoa học và công nghệ         | CG2, CG3, CG4  | 120               | 180.000.000          | 0,99    | 178.200.000             |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                            | <b>Mức chuyên gia</b> | <b>Ngày công quy đổi</b> | <b>C<sub>chuẩnT</sub></b> | <b>Hệ số K</b> | <b>C<sub>pTpĐà Nẵng</sub></b> |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------|
| c         | Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của thành phố, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của thành phố                                                                      | CG2, CG3, CG4         | 120                      | 180.000.000               | 0,99           | 178.200.000                   |
| d         | Đánh giá thực trạng phát triển và sự phù hợp về phân bố phát triển không gian của hệ thống đô thị và nông thôn, các khu chức năng, hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội trên địa bàn thành phố |                       |                          | 1.301.000.000             | 0,99           | 1.287.990.000                 |
| d.1       | Xác định, khoanh vùng các đối tượng lãnh thổ đã được khai thác chủ yếu cho các hoạt động kinh tế, xã hội                                                                                   | CG2, CG3, CG4         | 72                       | 108.000.000               | 0,99           | 106.920.000                   |
| d.2       | Đánh giá sự phù hợp về bố trí không gian các khu chức năng, cực tăng trưởng, các tuyến hạ tầng kỹ thuật thành phố và công trình hạ tầng xã hội cấp thành phố, các khu chức năng đặc thù    | CG2, CG3, CG4         | 102                      | 153.000.000               | 0,99           | 151.470.000                   |
| d.3       | Sự phù hợp về quy mô phát triển các công trình quan trọng cấp thành phố                                                                                                                    | CG1, CG2, CG3, CG4    | 114                      | 228.000.000               | 0,99           | 225.720.000                   |
| d.4       | Sự phù hợp về sức chứa lãnh thổ                                                                                                                                                            | CG1, CG2, CG3, CG4    | 406                      | 812.000.000               | 0,99           | 803.880.000                   |
| đ         | Xác định những tồn tại, hạn chế cần giải quyết; phân tích, đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức                                                                                |                       |                          | 1.196.000.000             | 0,99           | 1.184.040.000                 |
| đ.1       | Xác định những tồn tại, hạn chế cần được giải quyết                                                                                                                                        | CG1, CG2, CG3, CG4    | 222                      | 444.000.000               | 0,99           | 439.560.000                   |

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                                                                                             | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub> | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------|-------------------------|
| đ.2      | Tổng hợp đánh giá điểm mạnh, điểm yếu, cơ hội, thách thức (SWOT)                                                                                                                                                                     | CG1, CG2, CG3, CG4 | 376               | 752.000.000         | 0,99    | 744.480.000             |
| <b>4</b> | <b>Xác định quan điểm và mục tiêu phát triển thành phố</b>                                                                                                                                                                           |                    |                   | <b>784.000.000</b>  | 0,99    | <b>776.160.000</b>      |
| a        | Xây dựng tư tưởng chủ đạo, tổ chức tham vấn từ đó xác định quan điểm quy hoạch                                                                                                                                                       |                    |                   | 146.000.000         | 0,99    | 144.540.000             |
| a.1      | Xây dựng quan điểm về phát triển thành phố trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                   | CG1, CG2, CG3      | 33                | 66.000.000          | 0,99    | 65.340.000              |
| a.2      | Xây dựng quan điểm về tổ chức, sắp xếp không gian phát triển các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố trong thời kỳ quy hoạch | CG1, CG2, CG3      | 40                | 80.000.000          | 0,99    | 79.200.000              |
| b        | Xây dựng kịch bản phát triển và lựa chọn phương án phát triển thành phố                                                                                                                                                              |                    |                   | 192.000.000         | 0,99    | 190.080.000             |
| b.1      | Xây dựng các kịch bản phát triển thành phố                                                                                                                                                                                           | CG1, CG2, CG3      | 48                | 96.000.000          | 0,99    | 95.040.000              |
| b.2      | Luận chứng lựa chọn kịch bản phát triển                                                                                                                                                                                              | CG1, CG2, CG3      | 48                | 96.000.000          | 0,99    | 95.040.000              |
| c        | Mục tiêu tổng quát phát triển thành phố trong thời kỳ quy hoạch 10 năm, tầm nhìn từ 20 đến 30 năm                                                                                                                                    | CG1, CG2, CG3      | 35                | 70.000.000          | 0,99    | 69.300.000              |

| TT  | Nội dung                                                                                                                                                                                                                    | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub> | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------|-------------------------|
| d   | Mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, quốc phòng, an ninh, phát triển kết cấu hạ tầng, sử dụng tài nguyên và bảo vệ môi trường gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của thành phố trong thời kỳ quy hoạch |                    |                   | 306.000.000         | 0,99    | 302.940.000             |
| d.1 | Đề xuất các mục tiêu về kinh tế gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của thành phố trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                        | CG2, CG3           | 33                | 49.500.000          | 0,99    | 49.005.000              |
| d.2 | Đề xuất các mục tiêu về xã hội gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của thành phố trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                         | CG2, CG3           | 33                | 49.500.000          | 0,99    | 49.005.000              |
| d.3 | Đề xuất các mục tiêu về môi trường, quốc phòng, an ninh (gắn với tổ chức, sắp xếp không gian phát triển của thành phố trong thời kỳ quy hoạch                                                                               | CG2, CG3           | 33                | 49.500.000          | 0,99    | 49.005.000              |
| d.4 | Đề xuất các chỉ tiêu theo nhóm tổng hợp chung                                                                                                                                                                               | CG2, CG3           | 35                | 52.500.000          | 0,99    | 51.975.000              |
| d.5 | Đề xuất các chỉ tiêu về không gian                                                                                                                                                                                          | CG2, CG3           | 35                | 52.500.000          | 0,99    | 51.975.000              |
| d.6 | Đề xuất các chỉ tiêu tổng hợp theo các nội dung đề xuất                                                                                                                                                                     | CG2, CG3           | 35                | 52.500.000          | 0,99    | 51.975.000              |
| đ   | Xác định các nhiệm vụ trọng tâm cần giải quyết và các khâu đột phá của thành phố trong thời kỳ quy hoạch.                                                                                                                   | CG1, CG2, CG3      | 35                | 70.000.000          | 0,99    | 69.300.000              |
| 5   | <b>Phương hướng phát triển các ngành quan trọng trên địa bàn thành phố</b>                                                                                                                                                  |                    |                   | <b>232.500.000</b>  | 0,99    | <b>230.175.000</b>      |
| a   | Xác định ngành quan trọng của thành phố và mục tiêu phát triển                                                                                                                                                              | CG1, CG2, CG3, CG4 | 51                | 102.000.000         | 0,99    | 100.980.000             |

| TT       | Nội dung                                                                                                                                                          | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub> | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|----------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------|-------------------------|
| b        | Sắp xếp và tổ chức không gian phát triển ngành quan trọng của thành phố                                                                                           | CG2, CG3, CG4      | 49                | 73.500.000          | 0,99    | 72.765.000              |
| c        | Đề xuất giải pháp phát triển ngành quan trọng của thành phố                                                                                                       | CG2, CG3, CG4      | 38                | 57.000.000          | 0,99    | 56.430.000              |
| <b>6</b> | <b>Lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội, bao gồm các hoạt động</b>                                                                               |                    |                   | <b>580.500.000</b>  | 0,99    | <b>574.695.000</b>      |
| a        | Bố trí không gian các công trình, dự án quan trọng, các vùng bảo tồn đã được xác định ở quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch cấp vùng trên địa bàn thành phố         | CG2, CG3, CG4      | 59                | 88.500.000          | 0,99    | 87.615.000              |
| b        | Xác định phương án kết nối hệ thống kết cấu hạ tầng của thành phố với hệ thống kết cấu hạ tầng quốc gia và vùng                                                   | CG1, CG2, CG3, CG4 | 64                | 128.000.000         | 0,99    | 126.720.000             |
| c        | Xây dựng phương án tổ chức không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố, xác định khu vực khuyến khích phát triển và khu vực hạn chế phát triển        | CG1, CG2, CG3, CG4 | 59                | 118.000.000         | 0,99    | 116.820.000             |
| d        | Đề xuất phương án tổ chức liên kết không gian các hoạt động kinh tế - xã hội của thành phố, cơ chế phối hợp tổ chức phát triển không gian liên huyện              | CG1, CG2, CG3, CG4 | 59                | 118.000.000         | 0,99    | 116.820.000             |
| đ        | Lựa chọn phương án sắp xếp không gian và phân bổ nguồn lực cho các hoạt động kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh, bảo vệ môi trường ở cấp thành phố, liên huyện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 64                | 128.000.000         | 0,99    | 126.720.000             |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Mức chuyên gia | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub>  | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|---------|-------------------------|
| 7  | <b>Xây dựng các nội dung cụ thể theo Quy định tại các điểm d, đ, e, g, h, i và k khoản 2 Điều 27 Luật Quy hoạch</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                              |                |                   | <b>1.260.000.000</b> | 0,99    | <b>1.247.400.000</b>    |
| a  | Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, bao gồm: Phương án phát triển đô thị cấp quốc gia, cấp vùng đã xác định trong quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển đô thị thành phố và các quận huyện trên địa bàn; phương án phát triển hệ thống KKT; KCN, khu chế xuất, KCNC; khu du lịch; khu nghiên cứu, đào tạo; khu thể dục thể thao; khu bảo tồn, khu vực cần được bảo quản, tu bổ, phục hồi di tích lịch sử - văn hoá, danh lam thắng cảnh và đối tượng đã được kiểm kê di tích đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển các cụm công nghiệp; phương án tổ chức lãnh thổ khu vực nông thôn, phát triển vùng sản xuất nông nghiệp tập trung; phương án phân bố hệ thống điểm dân cư; xác định khu quân sự, an ninh; phương án phát triển khu vực khó khăn, đặc biệt khó khăn, những khu vực có vai trò động lực | CG1, CG2, CG3  | 120               | 240.000.000          | 0,99    | 237.600.000             |
| b  | Phương án phát triển mạng lưới giao thông, bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới đường cao tốc, quốc lộ, đường sắt; các tuyến đường thủy nội địa và đường hàng hải; các cảng biển, sân bay quốc tế, quốc gia; mạng lưới đường bộ, đường thủy liên thành phố đã được xác định                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                   | CG1, CG2, CG3  | 120               | 240.000.000          | 0,99    | 237.600.000             |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                        | <b>Mức chuyên gia</b> | <b>Ngày công quy đổi</b> | <b>C<sub>chuẩnT</sub></b> | <b>Hệ số K</b> | <b>C<sub>pTpĐà Nẵng</sub></b> |
|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------|
|           | trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn, mạng lưới đường thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                   |                       |                          |                           |                |                               |
| c         | Phương án phát triển mạng lưới cấp điện, bao gồm: Phương án phát triển các công trình cấp điện và mạng lưới truyền tải điện đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới điện truyền tải và lưới điện phân phối                                                                                                                               | CG1, CG2, CG3         | 75                       | 150.000.000               | 0,99           | 148.500.000                   |
| d         | Phương án phát triển mạng lưới viễn thông, bao gồm: Phương án phát triển các tuyến viễn thông quốc tế, quốc gia, liên thành phố đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; phương án phát triển hạ tầng kỹ thuật kỹ thuật viễn thông thụ động; công trình viễn thông quan trọng liên quan đến an ninh quốc gia và công trình viễn thông của thành phố | CG1, CG2, CG3         | 90                       | 180.000.000               | 0,99           | 178.200.000                   |
| đ         | Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, cấp nước bao gồm: Phương án phát triển mạng lưới thủy lợi, mạng lưới cấp nước quy mô vùng, liên thành phố đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện                                                                                                                 | CG1, CG2, CG3         | 75                       | 150.000.000               | 0,99           | 148.500.000                   |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                      | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub>  | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|---------|-------------------------|
| e  | Phương án phát triển các khu xử lý chất thải, bao gồm: Phương án phát triển các khu xử lý chất thải nguy hại cấp vùng, liên thành phố đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; mạng lưới thủy lợi, cấp nước liên huyện                                                                                                     | CG1, CG2, CG3      | 75                | 150.000.000          | 0,99    | 148.500.000             |
| g  | Phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội, bao gồm: Phương án phát triển các dự án hạ tầng xã hội cấp quốc gia, cấp vùng, liên thành phố đã được xác định trong quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng trên địa bàn; các thiết chế văn hoá, thể thao, du lịch, trung tâm thương mại, hội chợ, triển lãm và các công trình hạ tầng xã hội khác của thành phố | CG1, CG2, CG3      | 75                | 150.000.000          | 0,99    | 148.500.000             |
| 8  | <b>Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện</b>                                                                                                                                                                                                                                  |                    |                   | <b>1.269.000.000</b> | 0,99    | <b>1.256.310.000</b>    |
| a  | Định hướng sử dụng đất của thành phố trong thời kỳ quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CG1, CG2, CG3, CG4 | 68                | 136.000.000          | 0,99    | 134.640.000             |
| b  | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo loại đất, bao gồm chỉ tiêu sử dụng đất do quy hoạch sử dụng đất quốc gia phân bổ và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất cấp thành phố gồm: đất trồng cây lâu năm; đất ở tại nông thôn; đất ở tại đô thị; đất xây dựng trụ sở cơ quan; đất                                                                        | CG1, CG2, CG3, CG4 | 68                | 136.000.000          | 0,99    | 134.640.000             |

| TT | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Mức chuyên gia | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub> | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------|---------|-------------------------|
|    | xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp; đất xây dựng cơ sở ngoại giao; đất cụm công nghiệp; đất thương mại - dịch vụ; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp; đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản; đất di tích lịch sử - văn hóa; đất danh lam thắng cảnh; đất phát triển hạ tầng cấp thành phố gồm đất xây dựng cơ sở văn hóa, cơ sở y tế, cơ sở giáo dục và đào tạo, cơ sở thể dục thể thao, đất giao thông, đất thủy lợi, đất công trình năng lượng, đất công trình bưu chính viễn thông; cơ sở tôn giáo; đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng |                |                   |                     |         |                         |
| c  | Xác định chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng gồm khu sản xuất nông nghiệp, khu lâm nghiệp, khu du lịch, khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học, khu phát triển công nghiệp, khu đô thị, khu thương mại - dịch vụ, khu dân cư nông thôn                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | CG2, CG3, CG4  | 77                | 115.500.000         | 0,99    | 114.345.000             |
| d  | Tổng hợp nhu cầu sử dụng đất, cân đối để xác định các chỉ tiêu sử dụng đất nêu tại điểm b mục này đến từng đơn vị hành chính cấp huyện                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                  | CG2, CG3, CG4  | 90                | 135.000.000         | 0,99    | 133.650.000             |
| đ  | Xác định diện tích các loại đất cần thu hồi để thực hiện các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai số 45/2013/QH13 thực hiện trong thời kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện.                                                                                                                                                                                                                                                                                                    | CG2, CG3, CG4  | 77                | 115.500.000         | 0,99    | 114.345.000             |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                   | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub>  | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|----------------------|---------|-------------------------|
| e         | Xác định diện tích các loại đất cần chuyển mục đích sử dụng đất trong kỳ quy hoạch quy định tại các điểm a, b, c, d và e khoản 1 Điều 57 Luật Đất đai số 45/2013/QH13 đến từng đơn vị hành chính cấp huyện | CG2, CG3, CG4      | 77                | 115.500.000          | 0,99    | 114.345.000             |
| g         | Xác định diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng trong kỳ quy hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp huyện;                                                                                               | CG2, CG3, CG4      | 77                | 115.500.000          | 0,99    | 114.345.000             |
| h         | Lập bản đồ quy hoạch sử dụng đất cấp thành phố                                                                                                                                                             | CG1, CG2, CG3, CG4 | 200               | 400.000.000          | 0,99    | 396.000.000             |
| <b>9</b>  | <b>Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện</b>                                                                                                                                            |                    |                   | <b>364.500.000</b>   | 0,99    | <b>360.855.000</b>      |
| a         | Xác định phạm vi, tính chất, hướng phát triển trọng tâm của từng vùng liên huyện, vùng huyện                                                                                                               | CG2, CG3, CG4      | 73                | 109.500.000          | 0,99    | 108.405.000             |
| b         | Bố trí, sắp xếp hệ thống các thị trấn, trung tâm cụm xã theo nhu cầu phân bố sản xuất và phân bố dân cư tại từng vùng liên huyện, vùng huyện                                                               | CG2, CG3, CG4      | 70                | 105.000.000          | 0,99    | 103.950.000             |
| c         | Định hướng hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật theo từng vùng liên huyện, vùng huyện.                                                                                                                         | CG1, CG2, CG3, CG4 | 75                | 150.000.000          | 0,99    | 148.500.000             |
| <b>10</b> | <b>Phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố</b>                                                                                                         |                    |                   | <b>1.014.500.000</b> | 0,99    | <b>1.004.355.000</b>    |
| a         | Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý và bảo vệ môi trường trên địa bàn thành phố                                                                                             | CG2, CG3, CG4      | 82                | 123.000.000          | 0,99    | 121.770.000             |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | <b>Mức chuyên gia</b> | <b>Ngày công quy đổi</b> | <b>C<sub>chuẩnT</sub></b> | <b>Hệ số K</b> | <b>C<sub>pTpĐà Nẵng</sub></b> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------|
| b         | Phương án về phân vùng môi trường theo vùng bảo vệ nghiêm ngặt, vùng hạn chế phát thải và vùng khác đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia                                                                                                                                                                                                                             | CG2, CG3, CG4         | 163                      | 244.500.000               | 0,99           | 242.055.000                   |
| c         | Xác định mục tiêu, chỉ tiêu bảo tồn đa dạng sinh học thành phố; xác định tên gọi, vị trí địa lý, quy mô diện tích, bản đồ, mục tiêu, tổ chức và biện pháp quản lý đối với các khu vực đa dạng sinh học cao, vùng đất ngập nước quan trọng, khu vực cảnh quan sinh thái quan trọng, hành lang đa dạng sinh học, khu bảo tồn thiên nhiên, cơ sở bảo tồn đa dạng sinh học trên địa bàn thành phố | CG1, CG2, CG3, CG4    | 68                       | 136.000.000               | 0,99           | 134.640.000                   |
| d         | Phương án về vị trí, quy mô, loại hình chất thải, công nghệ dự kiến, phạm vi tiếp nhận chất thải để xử lý của các khu xử lý chất thải tập trung cấp quốc gia, cấp vùng đã được định hướng trong quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia trên địa bàn thành phố                                                                                                                                   | CG1, CG2, CG3, CG4    | 68                       | 136.000.000               | 0,99           | 134.640.000                   |
| đ         | Phương án về điểm, thông số, tần suất quan trắc chất lượng môi trường đất, nước, không khí quốc gia, liên thành phố và thành phố đã được định hướng trong quy hoạch tổng thể quan trắc môi trường quốc gia                                                                                                                                                                                    | CG2, CG3, CG4         | 90                       | 135.000.000               | 0,99           | 133.650.000                   |
| e         | Phương án phát triển bền vững rừng đặc dụng, rừng phòng hộ, rừng sản xuất và phát triển kết cấu hạ tầng lâm nghiệp trên địa bàn thành phố                                                                                                                                                                                                                                                     | CG2, CG3, CG4         | 90                       | 135.000.000               | 0,99           | 133.650.000                   |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                 | Mức chuyên gia | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub> | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|---------------------|---------|-------------------------|
| g         | Sắp xếp, phân bố không gian các khu nghĩa trang, khu xử lý chất thải liên huyện                                                                                                                                                                                                                                                          | CG2, CG3, CG4  | 70                | 105.000.000         | 0,99    | 103.950.000             |
| <b>11</b> | <b>Phương án bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố</b>                                                                                                                                                                                                                                                           |                |                   | <b>240.000.000</b>  | 0,99    | <b>237.600.000</b>      |
| a         | Phân vùng khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên trên địa bàn thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                   | CG2, CG3, CG4  | 70                | 105.000.000         | 0,99    | 103.950.000             |
| b         | Khoanh định chi tiết khu vực mỏ, loại tài nguyên khoáng sản cần đầu tư thăm dò, khai thác và tiến độ thăm dò, khai thác; khu vực thăm dò khai thác được giới hạn bởi các đoạn thẳng nối các điểm khép góc thể hiện trên bản đồ địa hình hệ tọa độ quốc gia với tỷ lệ thích hợp                                                           | CG2, CG3, CG4  | 90                | 135.000.000         | 0,99    | 133.650.000             |
| <b>12</b> | <b>Phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra</b>                                                                                                                                                                                                                       |                |                   | <b>285.000.000</b>  | 0,99    | <b>282.150.000</b>      |
| a         | Phân vùng chức năng của nguồn nước; xác định tỷ lệ, thứ tự ưu tiên phân bổ trong trường hợp bình thường và hạn hán, thiếu nước; xác định nguồn nước dự phòng để cấp nước sinh hoạt; xác định hệ thống giám sát tài nguyên nước và khai thác, sử dụng nước; xác định công trình điều tiết, khai thác, sử dụng, phát triển tài nguyên nước | CG2, CG3, CG4  | 95                | 142.500.000         | 0,99    | 141.075.000             |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                                                                                              | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub> | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------|-------------------------|
| b         | Xác định các giải pháp bảo vệ nguồn nước, phục hồi nguồn nước bị ô nhiễm hoặc bị suy thoái, cạn kiệt để bảo đảm chức năng của nguồn nước; xác định hệ thống giám sát chất lượng nước, giám sát xả nước thải vào nguồn nước                                            | CG2, CG3, CG4      | 50                | 75.000.000          | 0,99    | 74.250.000              |
| c         | Đánh giá tổng quát hiệu quả và tác động của biện pháp phòng, chống và khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra hiện có; xác định các giải pháp nâng cao chất lượng, hiệu quả hoạt động phòng, chống, khắc phục, cảnh báo, dự báo và giảm thiểu tác hại do nước gây ra | CG2, CG3, CG4      | 45                | 67.500.000          | 0,99    | 66.825.000              |
| <b>13</b> | <b>Phương án phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố</b>                                                                                                                                                                        |                    |                   | <b>355.500.000</b>  | 0,99    | <b>351.945.000</b>      |
| a         | Phân vùng rủi ro đối với từng loại hình thiên tai trên địa bàn                                                                                                                                                                                                        | CG2, CG3, CG4      | 45                | 67.500.000          | 0,99    | 66.825.000              |
| b         | Xây dựng nguyên tắc và cơ chế phối hợp thực hiện biện pháp quản lý rủi ro thiên tai                                                                                                                                                                                   | CG1, CG2, CG3, CG4 | 84                | 168.000.000         | 0,99    | 166.320.000             |
| c         | Xây dựng phương án quản lý rủi ro thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu trên địa bàn thành phố                                                                                                                                                                    | CG2, CG3, CG4      | 35                | 52.500.000          | 0,99    | 51.975.000              |
| d         | Xây dựng phương án phòng chống lũ của các tuyến sông có đê, phương án phát triển hệ thống đê điều và kết cấu hạ tầng phòng, chống thiên tai trên địa bàn thành phố                                                                                                    | CG2, CG3, CG4      | 45                | 67.500.000          | 0,99    | 66.825.000              |
| <b>14</b> | <b>Xây dựng danh mục dự án của thành phố và thứ tự</b>                                                                                                                                                                                                                |                    |                   | <b>301.000.000</b>  | 0,99    | <b>297.990.000</b>      |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                 | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub> | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------|-------------------------|
|           | <b>ưu tiên thực hiện</b>                                                                                                                 |                    |                   |                     |         |                         |
| a         | Xây dựng tiêu chí xác định dự án ưu tiên đầu tư của thành phố trong thời kỳ quy hoạch                                                    | CG2, CG3           | 35                | 52.500.000          | 0,99    | 51.975.000              |
| b         | Luận chứng xây dựng danh mục dự án quan trọng của thành phố, sắp xếp thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện các dự án                       |                    |                   | 248.500.000         | 0,99    | 246.015.000             |
| b.1       | Luận chứng về khả năng đáp ứng về nguồn lực                                                                                              | CG2, CG3           | 95                | 142.500.000         | 0,99    | 141.075.000             |
| b.2       | Xác định danh mục các dự án ưu tiên từ ngân sách và danh mục thu hút đầu tư cấp thành phố theo thứ tự ưu tiên và phân kỳ thực hiện dự án | CG1, CG2, CG3, CG4 | 53                | 106.000.000         | 0,99    | 104.940.000             |
| <b>15</b> | <b>Xây dựng giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch</b>                                                                                 |                    |                   | <b>570.000.000</b>  | 0,99    | <b>564.300.000</b>      |
| a         | Giải pháp về huy động vốn đầu tư                                                                                                         | CG2, CG3, CG4      | 60                | 90.000.000          | 0,99    | 89.100.000              |
| b         | Giải pháp về phát triển nguồn nhân lực                                                                                                   | CG2, CG3, CG4      | 60                | 90.000.000          | 0,99    | 89.100.000              |
| c         | Giải pháp về môi trường, khoa học và công nghệ                                                                                           | CG2, CG3, CG4      | 60                | 90.000.000          | 0,99    | 89.100.000              |
| d         | Giải pháp về cơ chế, chính sách liên kết phát triển                                                                                      | CG2, CG3, CG4      | 60                | 90.000.000          | 0,99    | 89.100.000              |

| TT        | Nội dung                                                                                                        | Mức chuyên gia | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub>  | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|----------------------|---------|-------------------------|
| đ         | Giải pháp về quản lý, kiểm soát phát triển đô thị và nông thôn                                                  | CG2, CG3, CG4  | 60                | 90.000.000           | 0,99    | 89.100.000              |
| e         | Giải pháp về tổ chức thực hiện và giám sát thực hiện quy hoạch                                                  | CG1, CG2, CG3, | 60                | 120.000.000          | 0,99    | 118.800.000             |
| <b>16</b> | <b>Xây dựng hệ thống bản đồ số và bản đồ in</b>                                                                 |                |                   | <b>3.511.000.000</b> | 0,99    | <b>3.475.890.000</b>    |
| a         | Xây dựng hệ thống bản đồ được tích hợp theo hệ thống bản đồ chuyên ngành và các bản đồ tích hợp theo nhóm ngành |                |                   | 216.000.000          | 0,99    | 213.840.000             |
| a.1       | Nghiên cứu, xử lý tổng hợp các loại bản đồ hiện trạng và định hướng theo các chuyên ngành và nhóm ngành         | CG2, CG3, CG4  | 72                | 108.000.000          | 0,99    | 106.920.000             |
| a.2       | Xử lý, chồng lớp bản đồ theo các đối tượng không gian cấp quốc gia, cấp vùng, cấp thành phố                     | CG2, CG3, CG4  | 72                | 108.000.000          | 0,99    | 106.920.000             |
| b         | Biên tập hệ thống bản đồ số và bản đồ in sản phẩm cuối cùng                                                     |                |                   | 3.295.000.000        | 0,99    | 3.262.050.000           |
| b.1       | Các bản đồ về hiện trạng phát triển                                                                             | CG2, CG3, CG4  | 145               | 217.500.000          | 0,99    | 215.325.000             |
| b.2       | Bản đồ đánh giá tổng hợp đất đai theo các mục đích sử dụng                                                      | CG2, CG3, CG4  | 145               | 217.500.000          | 0,99    | 215.325.000             |
| b.3       | Bản đồ phương án quy hoạch hệ thống đô thị, nông thôn                                                           | CG3, CG4       | 172               | 172.000.000          | 0,99    | 170.280.000             |

| <b>TT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                  | <b>Mức chuyên gia</b> | <b>Ngày công quy đổi</b> | <b>C<sub>chuẩnT</sub></b> | <b>Hệ số K</b> | <b>C<sub>pTpĐà Nẵng</sub></b> |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|--------------------------|---------------------------|----------------|-------------------------------|
| b.4       | Bản đồ phương án tổ chức không gian và phân vùng chức năng                                                       | CG1, CG2, CG3, CG4    | 172                      | 344.000.000               | 0,99           | 340.560.000                   |
| b.5       | Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng xã hội                                                               | CG1, CG2, CG3, CG4    | 172                      | 344.000.000               | 0,99           | 340.560.000                   |
| b.6       | Bản đồ phương án phát triển kết cấu hạ tầng kỹ thuật                                                             | CG1, CG2, CG3, CG4    | 172                      | 344.000.000               | 0,99           | 340.560.000                   |
| b.7       | Bản đồ phương án quy hoạch sử dụng đất                                                                           | CG1, CG2, CG3, CG4    | 172                      | 344.000.000               | 0,99           | 340.560.000                   |
| b.8       | Bản đồ phương án thăm dò, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên                                                  | CG1, CG2, CG3, CG4    | 172                      | 344.000.000               | 0,99           | 340.560.000                   |
| b.9       | Bản đồ phương án bảo vệ môi trường, bảo tồn đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó biến đổi khí hậu | CG1, CG2, CG3, CG4    | 172                      | 344.000.000               | 0,99           | 340.560.000                   |
| b.10      | Bản đồ phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện                                                  | CG1, CG2, CG3, CG4    | 172                      | 344.000.000               | 0,99           | 340.560.000                   |
| b.11      | Bản đồ vị trí các dự án và thứ tự ưu tiên thực hiện                                                              | CG1, CG2, CG3, CG4    | 85                       | 170.000.000               | 0,99           | 168.300.000                   |
| b.12      | Bản đồ chuyên đề (nếu có)                                                                                        | CG1, CG2, CG3, CG4    | 55                       | 110.000.000               | 0,99           | 108.900.000                   |
| <b>17</b> | <b>Xây dựng báo cáo quy hoạch</b>                                                                                |                       |                          | <b>1.350.000.000</b>      | 0,99           | <b>1.336.500.000</b>          |

| TT        | Nội dung                                                                                                                                                                                            | Mức chuyên gia     | Ngày công quy đổi | C <sub>chuẩnT</sub> | Hệ số K | C <sub>pTpĐà Nẵng</sub> |
|-----------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|---------------------|---------|-------------------------|
| a         | Xây dựng báo cáo tổng hợp                                                                                                                                                                           | CG1, CG2, CG3, CG4 | 550               | 1.100.000.000       | 0,99    | 1.089.000.000           |
| b         | Xây dựng báo cáo tóm tắt                                                                                                                                                                            | CG1, CG2, CG3, CG4 | 125               | 250.000.000         | 0,99    | 247.500.000             |
| <b>18</b> | <b>Xử lý, tích hợp báo cáo đánh giá môi trường chiến lược vào báo cáo quy hoạch thành phố</b>                                                                                                       |                    |                   | <b>420.000.000</b>  | 0,99    | <b>415.800.000</b>      |
| a         | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về thực trạng thực hiện quy hoạch giai đoạn trước                                                                                                                      | CG2, CG3, CG4      | 100               | 150.000.000         | 0,99    | 148.500.000             |
| b         | Xử lý, tích hợp đánh giá ĐMC về các định hướng quy hoạch                                                                                                                                            | CG2, CG3, CG4      | 100               | 150.000.000         | 0,99    | 148.500.000             |
| c         | Xử lý, tích hợp các giải pháp về ĐMC và các kiến nghị với quy hoạch                                                                                                                                 | CG1, CG2, CG3, CG4 | 60                | 120.000.000         | 0,99    | 118.800.000             |
| <b>19</b> | <b>Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch</b>                                                                                                                                                         |                    |                   | <b>700.000.000</b>  | 0,99    | <b>693.000.000</b>      |
| a         | Xây dựng cơ sở dữ liệu của quy hoạch theo yêu cầu chung của hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch                                                                               | CG1, CG2, CG3, CG4 | 120               | 240.000.000         | 0,99    | 237.600.000             |
| b         | Thể hiện nội dung của quy hoạch trên bản đồ GIS để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch để tích hợp vào hệ thống thông tin và cơ sở dữ liệu quốc gia về quy hoạch | CG1, CG2, CG3, CG4 | 230               | 460.000.000         | 0,99    | 455.400.000             |

### Phụ lục 3

#### Xác định chi phí thực hiện nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

##### 1. Xác định hệ số $K_3$ đối với từng nội dung đề xuất

Việc xác định chi phí thực hiện nội dung đề xuất được căn cứ theo quy định tại Điểm 5 Phụ I Thông tư của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Để tính toán chi phí thực hiện từng nội dung đề xuất cần căn cứ vào tính chất của từng nội dung đề xuất để phân thành các nội dung đề xuất theo ngành/phân ngành, đề xuất cấp huyện, hành lang kinh tế tương ứng với từng hệ số  $K_3$  khác nhau, sau đó lấy chi phí thực hiện nội dung đề xuất quy định tại Phụ lục 5 trong cùng Thông tư nhân với hệ số tương ứng với nội dung đề xuất đó.

**Bảng 13: Xác định hệ số các nội dung đề xuất phân theo ngành/phân ngành, lãnh thổ, hành lang kinh tế**

| STT                                         | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                   | Tính chất                      | Hệ số $K_3$ |
|---------------------------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|-------------|
| <b>I. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT NGÀNH/PHÂN NGÀNH</b> |                                                                                                                                                                                                                    |                                |             |
| 1                                           | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển sản phẩm du lịch, thị trường du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                      | Ngành kinh tế                  | 1           |
| 2                                           | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phân bố không gian, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, các khu, điểm du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Ngành kinh tế                  | 1           |
| 3                                           | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050             | Ngành kinh tế                  | 1           |
| 4                                           | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ vận tải, kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050  | Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1,5         |
| 5                                           | Nghiên cứu định hướng phát triển cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng biển Liên Chiểu,                                                                                                                            | Ngành kinh tế                  | 1           |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Tính chất                      | Hệ số K <sub>3</sub> |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|     | Tiên sa gắn với vùng hậu phương: các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên; Lào, tiểu vùng sông Mê Công và hành lang kinh tế Đông - Tây                                                                                                                                                                                                         |                                |                      |
| 6   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thông tin - truyền thông, kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1,5                  |
| 7   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                        | Ngành kinh tế                  | 1                    |
| 8   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển các Khu, cụm công nghiệp, KCNC, Khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                         | Ngành kinh tế                  | 1                    |
| 9   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông gắn với kinh tế số thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                         | Ngành Kinh tế                  | 1                    |
| 10  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp công nghệ cao, ngư nghiệp và lâm nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                           | Ngành kinh tế                  | 1                    |
| 11  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển các ngành kinh tế biển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                 | Ngành kinh tế                  | 1                    |
| 12  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch, giải pháp phát triển hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn                                                                                                                                                                        | Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1,5                  |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                  | Tính chất                | Hệ số K <sub>3</sub> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------|
|     | đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                      |                          |                      |
| 13  | Đánh giá tiềm năng, phân tích hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050               | Ngành xã hội             | 0,7                  |
| 14  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao, cơ sở hạ tầng, mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                         | Ngành xã hội             | 0,7                  |
| 15  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực y tế, dịch vụ y tế và cơ sở hạ tầng, mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050             | Ngành xã hội             | 0,7                  |
| 16  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển triển lĩnh vực giáo dục, dịch vụ giáo dục - đào tạo và cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Ngành xã hội             | 0,7                  |
| 17  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển, thu hút nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                          | Ngành xã hội             | 0,7                  |
| 18  | Thực trạng và quan điểm, mục tiêu về lĩnh vực quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển vùng, khu vực đặc biệt về quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                             | Ngành an ninh quốc phòng | 1,25                 |
| 19  | Đánh giá hiện trạng và phương án phân bổ định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                            | Sử dụng đất              | 2                    |
| 20  | Nghiên cứu và đề xuất mô hình nhằm thực hiện liên kết kinh tế hiệu quả giữa Đà Nẵng với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.                                                                          | Ngành kinh tế            | 1                    |
| 21  | Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên; chính sách và giải pháp tạo động lực phát triển theo mục tiêu                                                                                                                                                   | Ngành kinh tế            | 1                    |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Tính chất                      | Hệ số K <sub>3</sub> |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|     | quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                |                                |                      |
| 22  | Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngành kinh tế                  | 1                    |
| 23  | Đánh giá chung về hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (phân bố không gian các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại, kinh tế biển, dịch vụ logistic và các dịch vụ khác; các thiết chế văn hoá, thể thao, khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đào tạo, y tế và các công trình hạ tầng xã hội khác) thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1,5                  |
| 24  | Đánh giá hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển đô thị, các phân khu, vùng liên huyện, vùng huyện thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                                                                                                                                                                            | Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1,5                  |
| 25  | Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | Không gian biển                | 2                    |
| 26  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                    | Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1,5                  |
| 27  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1,5                  |
| 28  | Hiện trạng và phương án bảo vệ môi trường, các khu xử lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                      | Ngành môi trường               | 0,8                  |
| 29  | Hiện trạng và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn thành phố                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Ngành môi trường               | 0,8                  |

| STT                                         | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                     | Tính chất                      | Hệ số K <sub>3</sub> |
|---------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|                                             | thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                             |                                |                      |
| 30                                          | Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất của thành phố, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của thành phố. Định hướng sử dụng đất của thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Sử dụng đất                    | 2                    |
| 31                                          | Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                 | Sử dụng đất                    | 2                    |
| 32                                          | Nghiên cứu hướng phát triển/khai thác Vịnh Đà Nẵng nhằm tạo thêm không gian phát triển cho thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới                                                                     | Ngành kết cấu hạ tầng kỹ thuật | 1,5                  |
| 33                                          | Nghiên cứu phát triển thành phố đôi Đà Nẵng – Huế                                                                                                                                                    | Ngành kinh tế                  | 1                    |
| <b>II. NỘI DUNG ĐỀ XUẤT CẤP QUẬN, HUYỆN</b> |                                                                                                                                                                                                      |                                |                      |
| 34                                          | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Hải Châu đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                     | Quận, huyện                    | 1,25                 |
| 35                                          | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Thanh Khê đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                    | Quận, huyện                    | 1,25                 |
| 36                                          | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Liên Chiểu đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                   | Quận, huyện                    | 1,25                 |
| 37                                          | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Cẩm Lệ đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                       | Quận, huyện                    | 1,25                 |
| 38                                          | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Sơn Trà đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                      | Quận, huyện                    | 1,25                 |
| 39                                          | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn đến 2030, tầm nhìn đến                                                          | Quận, huyện                    | 1,25                 |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                  | Tính chất                      | Hệ số K <sub>3</sub> |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|----------------------|
|     | năm 2050                                                                                                                                          |                                |                      |
| 40  | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn huyện Hòa Vang đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | Huyện giáp ranh quận nội thành | 1,5                  |
| 41  | Thực trạng và phương án tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa                                                | Huyện hải đảo                  | 1,5                  |

## 2. Xác định chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn

Chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn được tính toán dựa trên căn cứ quy định Phụ lục X tại Thông tư số 08 ngày 17/5/2019 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch, chi phí này được xác định bằng 621.500.000 đồng.

**Bảng 14: Kinh phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn**

| STT      | Nội dung                                                                                                       | Mức chuyên gia | Ngày công quy đổi | Chi phí thực hiện thành phố chuẩn |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------|
|          | <b>Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất chuẩn</b>                                                           |                |                   | <b>621.500.000</b>                |
| <b>1</b> | <b>Thu thập thông tin dữ liệu và khảo sát bổ sung về hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>                       |                |                   | <b>54.000.000</b>                 |
| a        | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu của các quy hoạch có liên quan                                      | CG3, CG4       | 12                | 12.000.000                        |
| b        | Thu thập thông tin bổ sung                                                                                     | CG3, CG4       | 12                | 12.000.000                        |
| c        | Khảo sát, bổ sung thông tin                                                                                    | CG3, CG4       | 15                | 15.000.000                        |
| d        | Xử lý, tổng hợp thông tin                                                                                      | CG2, CG3, CG4  | 10                | 15.000.000                        |
| <b>2</b> | <b>Thu thập thông tin dữ liệu, khảo sát bổ sung về các điều kiện, yếu tố tác động đến đối tượng nghiên cứu</b> |                |                   |                                   |
| a        | Thu thập và xử lý sơ bộ thông tin, dữ liệu                                                                     | CG3, CG4       | 10                | 10.000.000                        |

| STT      | Nội dung                                                                                                                     | Mức chuyên gia | Ngày công quy đổi | Chi phí thực hiện thành phố chuẩn |
|----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------|
| b        | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung các yếu tố tự nhiên, môi trường                                                           | CG3, CG4       | 10                | 10.000.000                        |
| c        | Thu thập số liệu, tài liệu bổ sung về các yếu tố kinh tế, xã hội                                                             | CG3, CG4       | 10                | 10.000.000                        |
| <b>3</b> | <b>Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch thống nhất với yêu cầu nội dung quy hoạch</b> |                |                   |                                   |
| a.       | Xây dựng khung triển khai cụ thể hóa các yêu cầu của quy hoạch                                                               | CG3, CG4       | 5                 | 5.000.000                         |
| b        | Đề xuất ý tưởng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ quy hoạch                                                  | CG2, CG3, CG4  | 25                | 37.500.000                        |
| <b>4</b> | <b>Phân tích, đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu</b>                                                                   |                |                   |                                   |
| a        | Phân tích hiện trạng bước đầu                                                                                                | CG3, CG4       | 15                | 15.000.000                        |
| b        | Thống nhất giữa đánh giá hiện trạng đối tượng nghiên cứu với đánh giá hiện trạng quy hoạch                                   | CG3, CG4       | 15                | 15.000.000                        |
| c        | Hoàn thiện nội dung đánh giá hiện trạng                                                                                      | CG2, CG3, CG4  | 15                | 22.500.000                        |
| <b>5</b> | <b>Phân tích, đánh giá, dự báo các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu</b>                                    |                |                   |                                   |
| a        | Phân tích, đánh giá bước đầu các yếu tố bên ngoài tác động đến đối tượng nghiên cứu                                          | CG3, CG4       | 15                | 15.000.000                        |
| b        | Thống nhất giữa phân tích, đánh giá các yếu tố tác động bên ngoài với nội dung quy hoạch                                     | CG2, CG3, CG4  | 10                | 15.000.000                        |
| <b>6</b> | <b>Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu trong thời kỳ QH</b>                                               |                |                   |                                   |

| STT      | Nội dung                                                                                                                 | Mức chuyên gia | Ngày công quy đổi | Chi phí thực hiện thành phố chuẩn |
|----------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-------------------|-----------------------------------|
| a        | Dự báo, định hướng phát triển của đối tượng nghiên cứu                                                                   | CG3, CG4       | 40                | 40.000.000                        |
| b        | Thống nhất nội dung dự báo, định hướng phát triển với nội dung của QH                                                    | CG3, CG4       | 40                | 40.000.000                        |
| c        | Hoàn thiện nội dung dự báo, định hướng phát triển                                                                        | CG2, CG3, CG4  | 35                | 52.500.000                        |
| <b>7</b> | <b>Định vị, khoanh vùng các đối tượng quy hoạch thuộc nội dung đề xuất</b>                                               |                |                   |                                   |
| a        | Xác định các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất                                                                  | CG3, CG4       | 25                | 25.000.000                        |
| b        | Định vị các đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất                                                                   | CG3, CG4       | 30                | 30.000.000                        |
| c        | Thống nhất, khoanh vùng đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất với nội dung của quy hoạch                            | CG2, CG3, CG4  | 35                | 52.500.000                        |
| <b>8</b> | <b>Hoàn thiện nội dung đề xuất</b>                                                                                       |                |                   |                                   |
| a        | Tổng hợp nội dung hiện trạng, dự báo, định hướng phát triển đối với nội dung đề xuất                                     | CG2, CG3, CG4  | 35                | 52.500.000                        |
| b        | Xây dựng giải pháp, đề xuất tổ chức thực hiện và dự kiến nguồn lực                                                       | CG2, CG3, CG4  | 30                | 45.000.000                        |
| c        | Xây dựng báo cáo tổng hợp về nội dung đề xuất                                                                            |                |                   |                                   |
| c.1      | Thuyết minh quy mô, tính chất, định hướng phát triển và bố trí không gian của đối tượng quy hoạch trong nội dung đề xuất | CG3, CG4       | 20                | 20.000.000                        |
| c.2      | Xây dựng bản đồ thể hiện các đối tượng quy hoạch (nếu có)                                                                | CG3, CG4       | 25                | 25.000.000                        |
| d        | Hoàn thiện báo cáo đề xuất nội dung tích hợp, bản đồ                                                                     | CG2, CG3, CG4  | 20                | 30.000.000                        |

### 3. Xác định chi phí thực hiện các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch

**thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

Chi phí thực hiện các nội dung đề xuất lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định bằng tổng mức kinh phí thực hiện 30 nội dung đề xuất ngành và 08 nội dung dung yêu cầu cấp quận, huyện. Chi phí thực hiện từng nội dung đề xuất bằng chi phí thực hiện nội đề xuất chuẩn nhân với các hệ số tương ứng của nội dung đề xuất đó (hệ số  $K_3$ ) và hệ số  $K_1$  của thành phố Đà Nẵng. Hệ số  $K_1$  được xác định bằng 1,2.

**Bảng 15: Chi phí thực hiện nội dung đề xuất**

| STT                                            | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                | Hệ số $K_3$ | Chi phí thực hiện     |
|------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|-----------------------|
| <b>Tổng chi phí thực hiện nội dung đề xuất</b> |                                                                                                                                                                                                                                                 |             | <b>37.178.130.000</b> |
| 1                                              | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển sản phẩm du lịch, thị trường du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                   | 1           | 745.800.000           |
| 2                                              | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phân bố không gian, phát triển kết cấu hạ tầng phục vụ phát triển du lịch, các khu, điểm du lịch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                              | 1           | 745.800.000           |
| 3                                              | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thương mại và hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                          | 1           | 745.800.000           |
| 4                                              | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ vận tải, kết cấu hạ tầng giao thông vận tải và hạ tầng logistics thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                               | 1,5         | 1.118.700.000         |
| 5                                              | Nghiên cứu định hướng phát triển cảng hàng không quốc tế Đà Nẵng, cảng biển Liên Chiểu, Tiên sa gắn với vùng hậu phương: các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung và Tây Nguyên; Lào, tiểu vùng sông Mê Công và hành lang kinh tế Đông - Tây | 1           | 745.800.000           |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | Hệ số<br>K <sub>3</sub> | Chi phí thực hiện |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| 6   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển dịch vụ thông tin - truyền thông, kết cấu hạ tầng thông tin và truyền thông, mạng lưới cơ sở báo chí, phát thanh, truyền hình, thông tin điện tử, cơ sở xuất bản, mạng lưới bưu chính, viễn thông, công nghệ thông tin thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1,5                     | 1.118.700.000     |
| 7   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển ngành công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp công nghệ cao, công nghiệp hỗ trợ, chế biến, chế tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                        | 1                       | 745.800.000       |
| 8   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển các Khu, cụm công nghiệp, KCNC, Khu công nghệ thông tin tập trung trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                         | 1                       | 745.800.000       |
| 9   | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển công nghiệp công nghệ thông tin, viễn thông gắn với kinh tế số thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                         | 1                       | 745.800.000       |
| 10  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển sản xuất nông nghiệp CNC, ngư nghiệp và lâm nghiệp tp Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                            | 1                       | 745.800.000       |
| 11  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển các ngành kinh tế biển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                 | 1                       | 745.800.000       |
| 12  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch, giải pháp phát triển hệ thống hạ tầng phòng, chống thiên tai và thủy lợi tp Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                  | 1,5                     | 1.118.700.000     |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                            | Hệ số<br>K <sub>3</sub> | Chi phí thực hiện |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
| 13  | Đánh giá tiềm năng, phân tích hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực khoa học, công nghệ, đổi mới, sáng tạo, khởi nghiệp thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050         | 0,7                     | 522.060.000       |
| 14  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực văn hóa, thể thao, cơ sở hạ tầng, mạng lưới thiết chế văn hóa, thể thao thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                   | 0,7                     | 522.060.000       |
| 15  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực y tế, dịch vụ y tế và cơ sở hạ tầng, mạng lưới y tế, chăm sóc sức khỏe trên địa bàn thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050       | 0,7                     | 522.060.000       |
| 16  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển lĩnh vực giáo dục, dịch vụ giáo dục - đào tạo và cơ sở hạ tầng, mạng lưới cơ sở giáo dục - đào tạo thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 0,7                     | 522.060.000       |
| 17  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và định hướng, giải pháp phát triển, thu hút nguồn nhân lực theo nhu cầu phát triển thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                    | 0,7                     | 522.060.000       |
| 18  | Thực trạng và quan điểm, mục tiêu về lĩnh vực quốc phòng, an ninh; định hướng phát triển vùng, khu vực đặc biệt về quốc phòng, an ninh trong thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                       | 1,25                    | 932.250.000       |
| 19  | Đánh giá hiện trạng và phương án phân bổ định hướng phát triển kinh tế - xã hội theo lãnh thổ thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                      | 2                       | 1.491.600.000     |
| 20  | Nghiên cứu và đề xuất mô hình nhằm thực hiện liên kết kinh tế hiệu quả giữa Đà Nẵng với các tỉnh vùng kinh tế trọng điểm miền Trung đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.                                                                    | 1                       | 745.800.000       |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | Hệ số K <sub>3</sub> | Chi phí thực hiện |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------|-------------------|
| 21  | Danh mục dự án và thứ tự ưu tiên; chính sách và giải pháp tạo động lực phát triển theo mục tiêu quy hoạch                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                | 1                    | 745.800.000       |
| 22  | Nghiên cứu và đề xuất các giải pháp nhằm phát triển doanh nghiệp, tăng cường thu hút đầu tư trong và ngoài nước.                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                         | 1                    | 745.800.000       |
| 23  | Đánh giá chung về hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội (phân bố không gian các ngành kinh tế: công nghiệp, nông nghiệp, du lịch, thương mại, kinh tế biển, dịch vụ logistic và các dịch vụ khác; các thiết chế văn hoá, thể thao, khu nghiên cứu, đổi mới sáng tạo, khởi nghiệp, đào tạo, y tế và các công trình hạ tầng xã hội khác) thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1,5                  | 1.118.700.000     |
| 24  | Đánh giá hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án quy hoạch phát triển đô thị, các phân khu, vùng liên huyện, vùng huyện thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến 2050                                                                                                                                                                                                                                                                            | 1,5                  | 1.118.700.000     |
| 25  | Nghiên cứu xác định phương hướng phát triển các vùng không gian biển thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                            | 2                    | 1.491.600.000     |
| 26  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng năng lượng, điện lực, dự trữ, cung ứng xăng dầu, khí đốt thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                    | 1,5                  | 1.118.700.000     |
| 27  | Hiện trạng phát triển giai đoạn 2011-2020 và phương án phát triển kết cấu hạ tầng cấp, thoát nước thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                                                                                                                                                                             | 1,5                  | 1.491.600.000     |
| 28  | Hiện trạng và phương án bảo vệ môi trường, các khu xử lý chất thải, bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học; bảo vệ, khai thác, sử dụng, tài nguyên trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-                                                                                                                                                                                                                                                                                 | 0,8                  | 596.640.000       |

| STT | Nội dung đề xuất                                                                                                                                                                          | Hệ số<br>K <sub>3</sub> | Chi phí thực hiện |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|-------------------|
|     | 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                                                                                                                                               |                         |                   |
| 29  | Hiện trạng và phương án khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên nước, phòng, chống khắc phục hậu quả tác hại do nước gây ra trên địa bàn thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 0,8                     | 596.640.000       |
| 30  | Đánh giá tiềm năng đất đai và hiện trạng sử dụng đất, tính hợp lý và hiệu quả sử dụng đất của thành phố. Định hướng sử dụng đất của thành phố thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050    | 2                       | 1.491.600.000     |
| 31  | Lập phương án phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện của thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050      | 2                       | 1.491.600.000     |
| 32  | Nghiên cứu hướng phát triển/khai thác Vịnh Đà Nẵng nhằm tạo thêm không gian phát triển cho thành phố Đà Nẵng trong thời gian tới                                                          | 1,5                     | 1.118.700.000     |
| 33  | Nghiên cứu phát triển thành phố đôi Đà Nẵng – Huế                                                                                                                                         | 1                       | 745.800.000       |
| 34  | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Hải Châu đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                          | 1,25                    | 932.250.000       |
| 35  | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn Thanh Khê đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                              | 1,25                    | 932.250.000       |
| 36  | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Liên Chiểu đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                        | 1,25                    | 932.250.000       |
| 37  | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Cẩm Lệ đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                            | 1,25                    | 932.250.000       |
| 38  | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Sơn Trà đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050                                           | 1,25                    | 932.250.000       |

| <b>STT</b> | <b>Nội dung đề xuất</b>                                                                                                                              | <b>Hệ số<br/>K<sub>3</sub></b> | <b>Chi phí thực hiện</b> |
|------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|--------------------------|
| 39         | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn quận Ngũ Hành Sơn đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050 | 1,25                           | 932.250.000              |
| 40         | Thực trạng và định hướng tổ chức không gian phát triển kinh tế - xã hội của thành phố trên địa bàn huyện Hòa Vang đến 2030, tầm nhìn đến năm 2050    | 1,5                            | 1.118.700.000            |
| 41         | Thực trạng và phương án tiếp tục đấu tranh bảo vệ chủ quyền của Việt Nam đối với quần đảo Hoàng Sa                                                   | 1,5                            | 1.118.700.000            |

## Phụ lục 4

### Xác định chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược

Căn cứ quy định tại Điều 4 Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường về hướng dẫn cơ chế tài chính và mức kinh phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược, mức kinh phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược của dự án Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định như sau:

$$G_{\text{DMC}} = G_{\text{DMC chuẩn}} \times H_1 \times H_2 \times H_3$$

Trong đó:

- $G_{\text{DMC}}$  là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược.
- $G_{\text{DMC chuẩn}} = 250$  triệu đồng, là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược của quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội của địa bàn chuẩn quy mô  $1.000 \text{ km}^2$ .
- $H_1$  là hệ số về quy mô diện tích tự nhiên thành phố là 1.
- $H_2$  là hệ số đánh giá mức độ tác động đến môi trường là 1,0.
- $H_3$  là hệ số khu vực đặc biệt là 1,5.

Khi có sự điều chỉnh về mức lương tối thiểu thì áp dụng công thức chuyển đổi để tính chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược như sau:

$$G_{\text{DMCCĐ}} = G_{\text{DMC}} \times \left( 0,4 + 0,6 \times \frac{L_{\text{CD}}}{L_{\text{HT}}} \right)$$

Trong đó:

- $G_{\text{DMCCĐ}}$ : Là mức chi phí cho lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược khi nhà nước điều chỉnh hệ số lương tối thiểu;
- $G_{\text{DMC}}$ : Là mức chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược ứng với mức lương tối thiểu hiện hành;
- $L_{\text{CD}}$ : Là mức lương cơ sở được điều chỉnh (theo Nghị định số 38/2019/NĐ-CP ngày 09/05/2019 của Chính phủ là 1.490.000 đồng);
- $L_{\text{HT}}$ : Là mức lương tối thiểu hiện tại (830.000 đồng).

Dự toán chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường chiến lược cho dự án Quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050:

$$250.000.000 \times 1 \times 1 \times 1,5 \times (0,4 + 0,6 \times 1.490.000 : 830.000) = 553.915.663 \text{ (đồng)}$$

**Chi phí lập Báo cáo đánh giá môi trường chiến lược tính theo Điều 4 Thông tư liên tịch số 50/2012/TTLT-BTC-BTNMT ngày 30/3/2012 của Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường, trường hợp có quy định mới sẽ điều chỉnh bổ sung theo quy định**

## Phụ lục 5

### Xác định chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch

Căn cứ vào tính chất, nội dung xin ý kiến của các cuộc hội thảo để từ đó xác định số lượng cuộc tổ chức xin ý kiến và số lượng người tham dự. Đối với nội dung 1 tổ chức 01 cuộc hội thảo với số lượng người tham dự là 204 người. Nội dung 2 tổ chức 05 cuộc với số lượng người tham dự là 204 người. Nội dung 3 tổ chức 02 cuộc với số lượng người tham dự là 204 người.

**Bảng 16: Dự kiến số cuộc hội thảo và số lượng người tham dự hội thảo**

| STT | Nội dung hội thảo                                                                                                                                                                                                                                                                                                               | Số cuộc | Số người tham dự |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|------------------|
| 1   | Xin ý kiến Ban Chỉ đạo, các đơn vị có liên quan trong thành phố, đơn vị lập nhiệm vụ quy hoạch về kế hoạch triển khai lập quy hoạch, làm rõ nội dung các định hướng lớn được đề ra trong nhiệm vụ và thống nhất về cách thức phối hợp giữa đơn vị tư vấn và các đơn vị có liên quan trong thành phố trong quá trình triển khai. | 1       | 204              |
| 2   | Xin ý kiến, tham vấn các đơn vị có liên quan trong thành phố và các chuyên gia trong từng lĩnh vực về dự thảo báo cáo 41 nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch                                                                                                                                                                | 41      | 50               |
| 3   | Xin ý kiến, tham vấn các đơn vị có liên quan trong thành phố và các chuyên gia trong từng lĩnh vực khác nhau về dự thảo báo cáo quy hoạch hoặc các nội dung trong tâm được đơn vị tư vấn xây dựng theo các nội dung đề ra trong nhiệm vụ.                                                                                       | 5       | 204              |
| 4   | Xin ý kiến của Ban Chỉ đạo, các Sở, ngành và các đơn vị trong thành phố trong việc hoàn thiện báo cáo quy hoạch trước khi Ban Chỉ đạo đề xuất UBND thành phố trình Thủ tướng Chính phủ phê duyệt.                                                                                                                               | 2       | 204              |

Trên cơ sở số lượng cuộc hội thảo, số người tham dự như đã xác định ở bảng trên, để tính toán chi tiết chi phí đối với từng cuộc.

**Bảng 17: Dự kiến chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo khoa học; tham vấn, lấy ý kiến cộng đồng**

| STT | Tổ chức Hội thảo với 204 đại biểu                          | Đơn vị              | SL  | Đơn giá    | Số cuộc | Thành tiền           |
|-----|------------------------------------------------------------|---------------------|-----|------------|---------|----------------------|
|     | <b>Tổng cộng</b>                                           |                     |     |            |         | <b>1.315.040.000</b> |
| 1   | Thuê phòng khách sạn                                       | Phòng               | 10  | 800.000    | 8       | 64.000.000           |
| 2   | Tiền vé máy bay khứ hồi cho các đại biểu trong nước        | Người               | 10  | 5.080.000  | 8       | 406.400.000          |
| 3   | Chế độ cho đại biểu (tiền ăn) đến ngày trước Hội thảo      | Người               | 10  | 200.000    | 8       | 16.000.000           |
| 4   | Chế độ đại biểu tham dự Hội thảo (tiền ăn)                 | 204 người x 01 ngày | 204 | 200.000    | 8       | 326.400.000          |
| 5   | Tiệc tea break                                             | Người               | 204 | 20.000     | 8       | 32.640.000           |
| 6   | Chi phí thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng                | Gói                 | 1   | 10.000.000 | 8       | 80.000.000           |
| 7   | Chi phí in ấn giấy mời, backdrop, bảng tên...              | Gói                 | 1   | 8.000.000  | 8       | 64.000.000           |
| 8   | Chủ trì Hội thảo                                           | Người               | 2   | 1.000.000  | 8       | 16.000.000           |
| 9   | Thư ký Hội thảo                                            | Người               | 2   | 350.000    | 8       | 5.600.000            |
| 10  | Tham luận Trình bày tại hội thảo                           | Báo cáo             | 10  | 1.400.000  | 8       | 112.000.000          |
| 11  | Thành viên tham gia                                        | Người               | 200 | 100.000    | 8       | 160.000.000          |
| 12  | Chi phí biên tập và in tài liệu Hội thảo                   | Bộ                  | 204 | 300.000    | 8       | 24.000.000           |
| 13  | Chi phí bồi dưỡng cho phóng viên, báo chí đưa tin Hội thảo | Người               | 20  | 100.000    | 8       | 8.000.000            |

**Bảng 18: Dự kiến chi phí tổ chức hội thảo tham vấn ý kiến về các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch thành phố**

| <b>STT</b> | <b>Tổ chức Hội thảo với 50 đại biểu</b>                    | <b>Đơn vị</b>      | <b>SL</b> | <b>Đơn giá</b> | <b>Số cuộc</b> | <b>Thành tiền</b>    |
|------------|------------------------------------------------------------|--------------------|-----------|----------------|----------------|----------------------|
|            | <b>Tổng cộng</b>                                           |                    |           |                |                | <b>3.714.600.000</b> |
| 1          | Thuê phòng khách sạn                                       | Phòng              | 5         | 800.000        | 41             | 164.000.000          |
| 2          | Tiền vé máy bay khứ hồi cho chuyên gia                     | Người              | 5         | 5.080.000      | 41             | 1.041.400.000        |
| 3          | Chế độ cho đại biểu (tiền ăn) đến ngày trước Hội thảo      | Người              | 5         | 200.000        | 41             | 41.000.000           |
| 4          | Chế độ đại biểu tham dự Hội thảo (tiền ăn)                 | 50 người x 01 ngày | 50        | 200.000        | 41             | 410.000.000          |
| 5          | Tiệc tea break                                             | người              | 50        | 20.000         | 41             | 41.000.000           |
| 6          | Chi phí thuê Hội trường, âm thanh, ánh sáng                | Gói                | 1         | 10.000.000     | 41             | 410.000.000          |
| 7          | Chi phí in ấn giấy mời, backdrop, bảng tên...              |                    |           |                | 41             | 328.000.000          |
| 8          | Chủ trì Hội thảo                                           | Người              | 2         | 1.000.000      | 41             | 82.000.000           |
| 9          | Thư ký Hội thảo                                            | Người              | 2         | 350.000        | 41             | 28.700.000           |
| 10         | Tham luận Trình bày tại hội thảo                           | Báo cáo            | 10        | 1.400.000      | 41             | 574.000.000          |
| 11         | Thành viên tham gia                                        | Người              | 50        | 100.000        | 41             | 205.000.000          |
| 12         | Chi phí biên tập và in tài liệu Hội thảo                   | Bộ                 | 50        | 150.000        | 41             | 307.500.000          |
| 13         | Chi phí bồi dưỡng cho phóng viên, báo chí đưa tin Hội thảo | Người              | 20        | 100.000        | 41             | 82.000.000           |

## Phụ lục 6

### Chi phí thẩm định Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050

Chi phí đối với hoạt động thẩm định nội dung Quy hoạch Thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định theo quy định Phụ lục XI Thông tư số 08 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về định mức cho hoạt động quy hoạch. Chi phí thẩm định đối với từng nội dung được xác định tại bảng sau:

**Bảng 19: Chi phí thẩm định nội dung quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050**

| STT | Nội dung                                                                                                                          | Chuyên gia         | Ngày công quy đổi | Chi phí (Đồng)     |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|-------------------|--------------------|
|     | <b>Tổng chi phí chuyên gia thẩm định quy hoạch thành phố</b>                                                                      |                    |                   | <b>390.000.000</b> |
| a   | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp với nhiệm vụ lập quy hoạch đã được phê duyệt                                                       | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8                 | 16.000.000         |
| b   | Đánh giá, thẩm định việc tuân thủ quy trình lập quy hoạch quy định tại Điều 16 của Luật Quy hoạch                                 | CG1, CG2, CG3, CG4 | 8                 | 16.000.000         |
| c   | Đánh giá, thẩm định việc tích hợp các nội dung quy hoạch do Bộ, cơ quan ngang Bộ và địa phương liên quan được phân công thực hiện | CG1, CG2, CG3, CG4 | 13                | 26.000.000         |
| d   | Đánh giá, thẩm định sự phù hợp của quy hoạch với quy định tại Điều 28 Nghị định số 37/2019/NĐ-CP                                  |                    |                   | 332.000.000        |
| d.1 | Phân tích, đánh giá, dự báo về các yếu tố, điều kiện phát triển đặc thù của thành phố                                             | CG1, CG2, CG3, CG4 | 20                | 40.000.000         |
| d.2 | Đánh giá thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng hệ thống đô thị, nông thôn                    | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30                | 60.000.000         |
| d.3 | Dự báo xu thế phát triển và các kịch bản phát triển, mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về kinh tế, xã hội, môi trường của thành phố       | CG1, CG2, CG3, CG4 | 15                | 30.000.000         |

| <b>STT</b> | <b>Nội dung</b>                                                                                                                                                          | <b>Chuyên gia</b>  | <b>Ngày công quy đổi</b> | <b>Chi phí (Đồng)</b> |
|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------|--------------------------|-----------------------|
| d.4        | Phương hướng phát triển ngành quan trọng trên địa bàn; lựa chọn phương án tổ chức hoạt động kinh tế - xã hội                                                             | CG1, CG2, CG3, CG4 | 13                       | 26.000.000            |
| d.5        | Phương án quy hoạch hệ thống đô thị, mạng lưới giao thông, mạng lưới cấp điện, mạng lưới viễn thông, mạng lưới thủy lợi, các khu xử lý chất thải, kết cấu hạ tầng xã hội | CG1, CG2, CG3, CG4 | 18                       | 36.000.000            |
| d.6        | Phân bổ và khoanh vùng đất đai theo khu chức năng và theo loại đất đến từng đơn vị hành chính cấp huyện, Phương án quy hoạch xây dựng vùng liên huyện, vùng huyện        | CG1, CG2, CG3, CG4 | 25                       | 50.000.000            |
| d.7        | Phương án bảo vệ môi trường, khai thác, sử dụng, bảo vệ tài nguyên, đa dạng sinh học, phòng, chống thiên tai và ứng phó với biến đổi khí hậu trên địa bàn                | CG1, CG2, CG3, CG4 | 30                       | 60.000.000            |
| d.8        | Danh mục dự án của thành phố và thứ tự ưu tiên thực hiện                                                                                                                 | CG1, CG2, CG3, CG4 | 5                        | 10.000.000            |
| d.9        | Giải pháp, nguồn lực thực hiện quy hoạch                                                                                                                                 | CG1, CG2, CG3, CG4 | 10                       | 20.000.000            |

## **Phụ lục 7**

### **Chi phí công bố quy hoạch**

Trong trường hợp, thành phố lựa chọn hình thức công bố trên phương tiện thông tin đại chúng qua phát thanh, truyền hình, các trang báo mạng của các đơn vị quản lý nhà nước trên địa bàn thành phố thì mức chi phí này tạm thời được tính là không phát sinh. Trong trường hợp, thành phố lựa chọn các hình thức công bố quy hoạch thông qua tổ chức hội nghị, hội thảo với thành phần là các cá nhân, tổ chức, các đơn vị trong và ngoài thì chi phí công bố quy hoạch được xác định như sau:

**Bảng 20: Chi phí công bố quy hoạch**

| <b>STT</b>  | <b>Nội dung</b>                                        | <b>Số lượng/cuộc</b> | <b>Số cuộc</b> | <b>Đơn giá<br/>(Đồng)</b> | <b>Thành tiền<br/>(Đồng)</b> |
|-------------|--------------------------------------------------------|----------------------|----------------|---------------------------|------------------------------|
| 1           | Chủ trì                                                | 2                    | 1              | 1.000.000                 | 2.000.000                    |
| 2           | Thư ký                                                 | 2                    | 1              | 350.000                   | 700.000                      |
| 3           | Báo cáo viên, trình bày tại hội thảo, hội nghị công bố | 5                    | 1              | 1.400.000                 | 7.000.000                    |
| 4           | Đại biểu tham dự                                       | 500                  | 1              | 100.000                   | 50.000.000                   |
| 5           | Chi phí in ấn tài liệu                                 | 507                  | 1              | 300.000                   | 152.100.000                  |
| 6           | Giải khát giữa giờ                                     | 507                  | 1              | 20.000                    | 10.140.000                   |
| <b>Tổng</b> |                                                        |                      |                |                           | <b>221.940.000</b>           |

## Phụ lục 8

### Chi phí lựa chọn nhà thầu

Chi phí tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn lập quy hoạch thành phố Đà Nẵng thời kỳ đến 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050 được xác định trên giá trị của các chi phí sau: Chi phí hoạt động trực tiếp lập quy hoạch; Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch; Chi phí xây dựng nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch.

**Bảng 21: Giá trị gói thầu đấu thầu rộng rãi lựa chọn đơn vị tư vấn**

| STT                 | Nội dung                                                                                                    | Chi phí<br>(Đồng)     |
|---------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| 1                   | Chi phí hoạt động trực tiếp lập quy hoạch                                                                   | 18.626.850.000        |
| 2                   | Chi phí tổ chức hội thảo tham vấn ý kiến về các nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch thành phố           | 3.714.600.000         |
| 3                   | Chi phí tổ chức hội nghị, hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về quy hoạch | 1.315.040.000         |
| 4                   | Chi phí xây dựng nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch                                                    | 36.283.170.000        |
| <b>Tổng chi phí</b> |                                                                                                             | <b>60.834.620.000</b> |

Giá trị gói thầu ở trên là cơ sở để xác định chi phí lựa chọn nhà thầu theo tỉ lệ quy định:

**Bảng 22: Chi phí tổ chức lựa chọn đơn vị tư vấn**

| STT                          | Nội dung                            | Tỉ lệ<br>(%) | Thành tiền<br>(Đồng) |
|------------------------------|-------------------------------------|--------------|----------------------|
| 1                            | Lập hồ sơ mời thầu                  | 0,1          | 60.834.620           |
| 2                            | Thẩm định hồ sơ mời thầu            | 0,05         | 30.417.310           |
| 3                            | Đánh giá hồ sơ dự thầu              | 0,1          | 60.834.620           |
| 4                            | Thẩm định kết quả lựa chọn nhà thầu | 0,05         | 30.417.310           |
| <b>Tổng chi phí đấu thầu</b> |                                     |              | <b>182.503.860</b>   |

## Phụ lục 9

### Chi phí quản lý chung

Căn cứ số lượng thành viên Ban quản lý dự án quy hoạch và yêu cầu về đối tượng xin ý kiến sản phẩm quy hoạch đã được xác định ở trên để từ đó xác định chi phí đối với hoạt động này. Chi phí chủ yếu đối với hoạt động này là chi phí cho Ban quản lý dự án lập quy hoạch thành phố (15 người, làm việc kiêm nhiệm 24 tháng), chi phí in ấn sản phẩm gửi xin ý kiến, chi phí chuyển phát, chi văn phòng phẩm khác

**Bảng 23: Xác định chi phí quản lý chung**

| STT      | Nội dung                                             |                            |                       |            |             |                 |                    | Số lượng    | Đơn Giá                | Thành tiền            |
|----------|------------------------------------------------------|----------------------------|-----------------------|------------|-------------|-----------------|--------------------|-------------|------------------------|-----------------------|
| <b>I</b> | <b>Chi phí Ban quản lý dự án quy hoạch Thành phố</b> |                            |                       |            |             |                 |                    |             |                        | <b>1.101.229.200</b>  |
| STT      | Họ Và Tên                                            | Ngạch                      | Chức danh Ban quản lý | Tổng Hệ số | Trong đó    |                 |                    | Lương/tháng | Lương kiêm nhiệm/tháng | Tổng lương kiêm nhiệm |
|          |                                                      |                            |                       |            | Hệ số lương | Phụ cấp chức vụ | Phụ cấp vượt khung |             |                        |                       |
|          | <b>Tổng cộng</b>                                     |                            |                       |            |             |                 |                    |             |                        | <b>1.044.013.200</b>  |
| 1        | 01 Phó GD Sở                                         | Chuyên viên chính, bậc 1   | Trưởng ban            | 5,1        | 4,4         | 0,7             |                    | 7.599.000   | 3.799.500              | 91.188.000            |
| 2        | 08 Trưởng các phòng chuyên môn                       |                            |                       |            |             |                 |                    |             |                        |                       |
|          | Trong đó:                                            | 03 Chuyên viên chính bậc 1 | Thành viên            | 4,9        | 4,4         | 0,5             |                    | 7.301.000   | 3.650.500              | 262.836.000           |

|           |                                                                        |                            |            |      |      |     |  |           |           |                      |
|-----------|------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|------|------|-----|--|-----------|-----------|----------------------|
|           |                                                                        | 04 chuyên viên bậc 4       | Thành viên | 4,16 | 3,66 | 0,5 |  | 6.198.400 | 3.099.200 | 297.523.200          |
| 3         | 03 phó phòng                                                           |                            |            |      |      |     |  |           |           |                      |
|           | Trong đó:                                                              | 01 Chuyên viên chính bậc 1 | Thành viên | 4,7  | 4,4  | 0,3 |  | 7.003.000 | 3.501.500 | 84.036.000           |
|           |                                                                        | 02 chuyên viên bậc 3       | Thành viên | 3,63 | 3,33 | 0,3 |  | 5.408.700 | 2.704.350 | 129.808.800          |
| 4         | 04 chuyên viên                                                         | Chuyên viên bậc 3          | Thành viên | 3,33 | 3,33 |     |  | 4.961.700 | 2.480.850 | 238.161.600          |
| <b>II</b> | <b>Chi phí khác</b> (in ấn sản phẩm xin ý kiến, văn phòng phẩm.....)   |                            |            |      |      |     |  |           |           | <b>65.740.000</b>    |
| 1         | Phòng, Ban trong Sở Kế hoạch và Đầu tư                                 |                            |            |      |      |     |  | 15        | 300.000   | 4.500.000            |
| 2         | Sở, ngành, UBND cấp quận và các đơn vị có liên quan trong thành phố    |                            |            |      |      |     |  | 50        | 300.000   | 15.000.000           |
| 3         | Ủy ban Mặt trận Tổ quốc thành phố                                      |                            |            |      |      |     |  | 50        | 300.000   | 15.000.000           |
| 4         | Hội đồng Nhân dân thành phố                                            |                            |            |      |      |     |  | 70        | 300.000   | 21.000.000           |
| 5         | Bộ, cơ quan ngang Bộ                                                   |                            |            |      |      |     |  | 22        | 320.000   | 7.040.000            |
| 6         | UBND các tỉnh Bình Định, Quảng Ngãi, Quảng Nam, Thừa Thiên Huế, KonTum |                            |            |      |      |     |  | 10        | 320.000   | 3.200.000            |
|           | <b>TỔNG CỘNG (I) + (II)</b>                                            |                            |            |      |      |     |  |           |           | <b>1.109.753.200</b> |

**Phụ lục 10****Xác định chi phí dự phòng**

Chi phí dự phòng được xác định bằng 10% tổng các chi phí lập quy hoạch sau:

- Chi phí hoạt động trực tiếp;
- Chi phí hoạt động gián tiếp;
- Chi phí lập báo cáo đánh giá môi trường chiến lược;
- Chi phí lập nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch thành phố.

**Bảng 24: Xác định chi phí dự phòng**

| STT                                                                   | Nội dung                                                                                          | Chi phí (đồng)        |
|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|
| <b>I</b>                                                              | <b>Chi phí hoạt động trực tiếp</b>                                                                | <b>18.626.850.000</b> |
| <b>II</b>                                                             | <b>Chi phí hoạt động gián tiếp</b>                                                                | <b>6.933.837.060</b>  |
| 2.1                                                                   | Chi phí lựa chọn tổ chức tư vấn                                                                   | 182.503.860           |
| 2.2                                                                   | Chi phí tổ chức hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến                                           | 5.029.640.000         |
| 2.2.1                                                                 | <i>Chi phí tổ chức hội thảo, tọa đàm, tham vấn, lấy ý kiến chuyên gia, ý kiến cộng đồng về QH</i> | <i>1.315.040.000</i>  |
| 2.2.2                                                                 | <i>Chi phí tổ chức hội thảo tham vấn ý kiến về nội dung đề xuất tích hợp vào quy hoạch</i>        | <i>3.714.600.000</i>  |
| 2.3                                                                   | Chi phí thẩm định, quyết định hoặc phê duyệt quy hoạch                                            | 390.000.000           |
| 2.4                                                                   | Chi phí công bố quy hoạch                                                                         | 221.940.000           |
| 2.5                                                                   | Chi phí quản lý chung                                                                             | 1.109.753.200         |
| <b>III</b>                                                            | <b>Chi phí lập Báo cáo đánh giá tác động môi trường</b>                                           | <b>553.915.663</b>    |
| <b>IV</b>                                                             | <b>Chi phí lập nội dung đề xuất tích hợp vào Quy hoạch</b>                                        | <b>37.178.130.000</b> |
| <b>Tổng chi phí để tính chi phí dự phòng</b>                          |                                                                                                   | <b>63.292.732.723</b> |
| <b>Chi phí dự phòng = 10% x tổng chi phí để tính chi phí dự phòng</b> |                                                                                                   | <b>6.329.273.272</b>  |

